**Ngày soạn:** 20/8/2018 Tuần: 1

**Ngày dạy:** 27/8/2018 Tiết: 01

**Chương I: ÔN TẬP VÀ BỔ TÚC VỀ SỐ TỰ NHIÊN**

§1. **TẬP HỢP. PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP.**

**I. MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức:** Làm quen với khái niệm tập hợp bằng cách lấy các ví dụ về tập hợp, nhận biết được một đối tượng cụ thể hay không thuộc một tập hợp cho trước.

**2. Kỹ năng:**

- Biết dùng các thuật ngữ tập hợp,phần tử của tập hợp, biết sử dụng các kí hiệu ,,

- Đếm đóng số phần tử của một tập hợp hữu hạn .

**3. Thái độ:** Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Máy chiếu, phấn màu, thước thẳng.

**2 - HS** : Bảng nhóm .

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Hoạt động khởi động**

**Giới thiệu về chương trình toán 6 và yêu cầu của môn học**

**GV**: Giới thiệu chương trình toán 6, yêu cầu của môn học, các đồ dùng cần thiết khi học môn toán 6.

- Yêu cầu về sách vở

**HS** : Nghe

**GV**: Giới thiệu tiết học "Tập hợp. Phần tử của tập hợp"

**HS** : Lấy sách, vở, bút ghi bài

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**

**Hoạt động 1**: **1. Các ví dụ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình,luyện tập thực hành  **Kĩ thuật:** Đặt câu hỏi, động não  GV: Cho HS quan sát hình 1 SGK rồi giới thiệu tập hợp các đồ vật (sách, bút) đặt trên bàn  - *Yêu cầu HS tìm các đồ vật trong lớp học để lấy ví dụ về tập hợp* ?  GV: Lấy tiếp hai ví dụ trong SGK.  (?) *Yêu cầu HS lấy ví dụ về tập hợp ?* | - Tập hợp HS lớp 6A  - Tập hợp bàn, ghế trong phòng học lớp 6A  - Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4  - Tập hợp các chứ cái a, b, c. |

**Hoạt động 2: Cách viết và kí hiệu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành  **Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não  GV:- Giới thiệu cách đặt tên tập hợp bằng những chữ cái in hoa  - Giới thiệu cách viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 4  - Giới thiệu phần tử của tập hợp  - Giới thiệu kí hiệu ; và cách đọc, yêu cầu HS đọc.  GV: Trình chiếu nội dung  Bài tập: *Hãy điền số hoặc kí hiệu thích hợp vào ô trống* (GV treo bảng phụ)  3 A ; 5 A ; A    HS: Làm bài tập trên bảng phụ  GV: Giới thiệu tập hợp B gồm các chữ cái a; b; c.  (?) *Y/c HS tìm các phần tử của tập hợp B*  GV: Yêu cầu HS làm bài tập  GV: Giới thiệu chú ý  *?Để phân biệt giữa hai phần tử trong hai tập hợp số và chữ cái có gì khác nhau*?  HS: Hai cách:  C1: liệt kê tất cả các phần tử của tập hợp A = {0; 1; 2; 3}  C2: Chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử đó  GV: Chỉ ra cách viết khác của tập hợp dựa vào tính chất đặc trưng của các phần tử x của tập hợp A đó là x N và x < 4  A = {x N / x < 4}  (?) *Vậy để viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 4 ta có thể viết theo những cách nào*?  HS: Trả lời  GV: Đó cũng chính là 2 cách để viết một tập hợp  GV: Giới thiệu cách minh hoạ tập hợp ở hình 2 | - Đặt tên tập hợp bằng chữ cái in hoa.  -Gọi A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4.  Ta viết:  A = {0; 1; 2; 3} hay A = {3; 1; 2; 0}; …  Các số 0; 1; 2; 3 là các phần tử của tập hợp A  + Kí hiệu:  1 A đọc là 1 thuộc A  hoặc 1 là phần tử của A  5 A đọc là 5 không thuộc A  hoặc 5 không là phần tử của A  Bài tập    3 A ; 5 A ; A  2  - Gọi B là tập hợp các chữ cái a, b, c  B = {a, b, c} hay B = {b, a, c}  **Bài tập:** Điền các số hoặc kí hiệu thích hợp vào ô trống:  b  a B ; 0 B ; B    \* Chú ý: (SGK)  Người ta còn minh họa tập hợp bằng một vòng kín (H2-SGK), trong đó mỗi phần tử của tập hợp được biểu diễn bởi một dấu chấm bên trong vòng kín đó. |

**3.** Hoạt động luyện tập

|  |  |
| --- | --- |
| **Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành  **Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não  **GV**: Chia lớp thành 2 nhóm (2 dãy bàn); 1 nhóm làm **?1**; 1 nhóm làm bài tập 1 (SGK)  **HS:** Hoạt động nhóm  Nhóm 1: Làm ?1  Nhóm2: làm Bài tập 1 (SGK)  **GV**: Nhận xét, bổ sung  - Yêu cầu 1HS lên bảng làm ?2  **HS**: Làm  **GV**: Lưu ý vì mỗi phần tử chỉ liệt kê 1 lần nên tập hợp đó là đúng  **GV**: Yêu cầu HS lên bảng làm BT 2  (?) Yêu cầu HS sử dụng cách minh hoạ hai tập hợp ở bài tập 1 và 2 bằng vòng tròn kín | **?1**: D = {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6}  hoặc D = {x N / x < 7}  2 D ; 10 D  ***Bài tập 1 (SGK)***  C1: A = {9; 10; 11; 12; 13}  C2: A = {x N/ 8 < x < 14}  12 A ; 16 A  **?2**: {N, H, A, T, R, G}  ***Bài tập2(SGK)***:  B = {T, O, A, N, H, C} |

**4. Hoạt động vận dụng**

- GV yêu cầu hs đọc kĩ đề bài 5(sgk/6), sau đó làm bài. GV gọi hs lên bảng làm.

- Hs làm bài 5 trên bảng Kết quả :



- Đố em : liệt kê tập hợp các bạn trong lớp cùng tháng sinh với em .Viết tập hợp đó bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp.

**5 Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

**Về nhà làm:**

Viết các tập hợp sau bằng hai cách: Liệt kê các phần tử của tập hợp và chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử.

a)Tập hợp A gồm các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10

b)Tập hợp B các số tự nhiên lẻ lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10

* Học bài theo SGK, lấy thêm ví dụ về tập hợp
* BTVN: 3; 4; 5 / SGK/6

3; 4;5;8;9;10 /SBT/6;7

- Nghiên cứu bài: Tập hợp các số tự nhiên

**Ngày soạn:** 20/8/2018 Tuần: 1

**Ngày dạy:** 27/8/2018 Tiết: 02

§2. **TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN.**

I.**MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức:** Biết được tập hợp các số tự nhiên,tính chất các phép tính trong tập hợp các số tự nhiên

**2. Kỹ năng:**

- Đọc và viết được các số tự nhiên đến lớp tỉ.

- Sắp xếp được các số tự nhiên theo thứ tự tăng hoặc giảm.

- Biết sử dụng các kí hiệu =,>,< và .

**3. Thái độ:** Trung thực, cẩn thận, hợp tác, yêu toán học.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Máy chiếu, phấn màu, thước thẳng.

**2 - HS** : Bảng nhóm, ôn tập về số tự nhiên ở tiểu học.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

***\* Câu hỏi:***

HS1) Cho ví dụ về tập hợp. Nêu chú ý về cách viết tập hợp.

Bài tập: Cho các tập hợp: A = {Cam, táo}

B = {Ổi, cam, chanh}

Dùng các kí hiệu  để ghi các phần tử: Thuộc A và thuộc B; Thuộc A và không thuộc B.

HS2) Nêu các cách viết 1 tập hợp: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10 bằng 2 cách. Hãy minh học tập hợp A bằng hình vẽ.

**\* Đáp án**

HS1) Các phần tử của tập hợp được đặt trong 2 dấu ngoặc nhọn  cách nhau bởi dấu chấm phẩy " ; " ( nếu phần tử là số) hoặc dấu phẩy " , " ( nếu phần tử là chữ).

- Mỗi phần tử được liệt kê 1 lần, thứ tự liệt kê tuỳ ý.

Bài tập: Cho A = {Cam, táo} ; B = {Ổi, cam, chanh}

+ Cam  A và Cam  B

+ Táo  A và táo  B.

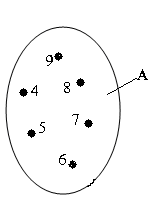
HS2 ) Để viết 1 tập hợp thường có 2 cách:

- Liệt kê các phần tử của tập hợp.

- Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.

Bài tập: C1: A = {4; 5; 6; 7; 8; 9} ; C2: A = { x N / 3 < x < 10}

Minh hoạ tập hợp:



HS: Nhận xét câu trả lời và bài làm của bạn.

GV: Nhận xét, đánh giá và cho điểm

**ĐVĐ**: Ở tiểu học các em đã được biết (tập hợp) các số 0; 1; 2; .... là các số tự nhiên. Trong bìa học hôm nay các em sẽ được biết tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là N. Tập hợp N và N\* có gì khác nhau? Và mỗi tập hợp gồm những phần tử nào? Để hiểu được vấn đề đó chúng ta cùng nghiên cứu bài hôm nay.

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Hoạt động 1*: 1. Tập hợp N và N\*** | |
| **Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, luyện tập thực hành  **Kĩ thuật:** đặt câu hỏi, động não  **GV**: Ở tiểu học ta đã biết các số 0,1,2 …là các số tự nhiên. ở bài trước ta đã biết tập hợp các số tự nhiên kí hiệu là N  - Y/c HS làm bài tập  **HS**: Lên bảng  **GV**:*Hãy chỉ ra một số phần tử của tập N*  *- Nhắc lại cách biểu diễn số tự nhiên trên tia số*. VD các số 0; 1; 2  **HS**: Lên bảng  **GV**: Các điểm biểu diễn số 0; 1; 2 được gọi là điểm 0; điểm 1; điểm 2  (?) *Hãy biểu diễn điểm 4; 5*  **HS**: Biểu diễn điểm 4, 5  **GV**: Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. Điểm biểu diễn số tự nhiên a là điểm a.  **GV**: H*ãy nghiên cứu SGK và cho biết tập N\*  là gì*?  **HS**: là tập hợp số tự nhiên khác 0  **GV** nêu kí hiệu  (?) *Hãy viết tập N\* theo hai cách*.  **HS**: Viết  GV: Y/c HS làm:  *Bài tập*: Hãy điền kí hiệu hoặc vào chỗ trống:  5 N\* 5 N            0 N\*  0 N  **HS**: Lªn b¶ng | \* Các số 0, 1, 2, 3, … là các số **tự nhiên**.Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là **N**  Bài tập: Hãy điền kí hiệu hoặc vào chỗ trống:  2 N N      \* Các số 0,1,2,3,…là các phần tử của N    \* Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. Điểm biểu diễn số tự nhiên a là điểm a.  \* Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N\*  N\*= {1; 2; 3; 4; 5; …}  N\*= {x N / x 0}    **Bài tập:**  5 N\* 5 N        0 N\*  0 N |
| ***Hoạt động 2*: 2. Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên** | |
| **Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, luyện tập thực hành  **Kĩ thuật:** Đặt câu hỏi, động não  **GV**:Gọi 1HS đọc mục a SGK. GV chỉ trên tia số.  (?) Trên tia số điểm biểu diễn số lớn hơn so với điểm biểu diễn số nhỏ hơn như thế nào?  **HS**: Điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn  *Củng cố*: Điền kí hiệu >, < vào ô vuông cho đóng:        3 9 15 7  **GV**: Giới thiệu kí hiệu ;  (?) Yêu cầu HS đọc a 3  b 5  **HS**: Đọc  **GV**: Cho HS làm bài tập  (?) Yêu cầu HS đọc mục b, c SGK  **HS**: Đọc  **GV**: Hãy tìm số liền sau, liền trước của 9  Tìm hai số tự nhiên liên tiếp trong đó có một số là 7  **HS**: Số liền sau của 9 là 10  Số liền trước của 9 là 8  7 và 8 (hoặc 6 và 7) là hai số tự nhiên liên tiếp  **GV**: Yêu cầu HS làm **?**  **HS**: Làm  **GV**: Trong các số tự nhiên, số nào nhỏ nhất, số nào lớn nhất? Vì sao?  **HS**: Trả lời  **GV**: ***Nhấn mạnh***: Tập hợp số tự nhiên có vô số phần tử  (?) Yêu cầu HS đọc mục d, e SGK  **HS**: đọc | Trái 3 phải  \* Trên tia số điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn  **Bài tập:** Điền kí hiệu >, < vào ô vuông cho đúng:    >  < <  3 9 15 7  \* Viết a b chỉ a < b hoặc a = b  Viết b a chỉ b > a hoặc b = a  **Bài tập:** Viết tập hợp  A = {x N / 5 x 8}  bằng cách liệt kê các phần tử  **Giải:** A = { 5; 6; 7; 8}  **?** 28 , ***29***, 30  ***99*** , 100, ***101***  + Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất  + Không có số tự nhiên lớn nhất. Vì bất kì số tự nhiên nào cũng có số liền sau lớn hơn nó. |
| **3. Hoạt độngLuyện tập** | |
| **Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành  **Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não  **GV**: Y/c HS lµm BT 7  - Chia lớp thành 3 nhóm làm câu a, b, c  - Đại diện các nhóm trình bày. GV bổ sung  **HS**:Hoạt động nhóm. Đại diện các nhóm trả lời  **GV**:Yêu cầu HS đọc đề bài  (?) Yêu cầu 2HS lên bảng làm , mỗi em một cách  **HS**: Đọc đề bài, 2HS lên bảng làm  **GV**: Chốt lại kiến thức của bài | **Bµi tËp 7-SGK**  a) A = {x N / 12 < x < 16}  A = { 13; 14; 15 }  b) B = { x N\* / x < 5}  B = { 1; 2; 3; 4 }  c) C = {x N / 13 x 15}  C = { 13; 14 ; 15 }  **Bµi tËp 8-SGK**  C1:A = { x N / x 5}  C2: A = { 0; 1; 2; 3; 4; 5} |

**4. Hoạt động vận dụng**

- Hiện nay trong một số siêu thị hay của hàng, chúng ta thường gặp các kí hiệu 10K,20K...trong bảng giá các mặt hàng. Chẳng hạn, một món hàng nào đó có giá 50 000 đồng thì có thể viết tắt là 50K.Em đã nhìn thất cách kí hiệu này bào bao giờ chưa?

- Thầy cô giáo nhận xét và ghi nhận kết quả học tập cuả hs

**5. Hoạt động tìm tòi,mở rộng**

- GV cho hs làm bài tập 6 (sgk/7).

- Một hs trả lời miệng bài tập 6 (sgk/7) :

a) Số tự nhiên liền sau mỗi số 17 ; 99 ; a (với a N) lần lượt là : 18 ; 100 ; a + 1.

b) Số tự nhiên liền trước mỗi số 35 ; 1000 ; b (với b N\* ) lần lượt là : 34 ; 999 ;

b - 1.

- GV nhận xét, cho điểm. Kết quả bài tập

\* Học lý thuyết theo SGK

- BTVN:8, 9, 10 – SGK- 8; 17, 18, 19, 20- SBT-9;10

- Đọc trước bài: Ghi số tự nhiên

**Ngày soạn:** 20/8/2018 Tuần: 1

**Ngày dạy:** 27/8/2018 Tiết: 03

§3. **GHI SỐ TỰ NHIÊN**

**I. MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức:** Hiểu thế nào là hệ thập phân, phân biệt số và chữ số trong hệ thập phân. Hiểu số trong hệ thập phân, giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí.

**2. Kỹ năng:**

- Viết được các số tự nhiên trong hệ thập phân.

- Biết đọc và viết các số La mã không vượt quá 30.

**3. Thái độ:**

- Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

- Thấy rõ ưu điểm của hệ thập phân trong việc ghi số và tính toán.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, ôn tập về cách ghi số tự nhiên.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

# \*Câu hỏi

- Viết tập hợp N và tập hợp N\*. Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử:



- Viết tập hợp A các số tự nhiên x mà 

Viết tập hợp B các số tự nhiên không vượt quá 6 bằng 2 cách. Sau đó biểu diễn các phần tử của nó trên tia số. Đọc tên các điểm ở bên trái điểm 3 trên tia số. Có số tự nhiên nào nhỏ nhất hay không ? Có số tự nhiên nào lớn nhất hay không ?

**\*Đáp án và biểu điểm:**

**-** 

+) Bài tập: 

+)  **(2 đ)**

-  **** Hoặc 

1

2

3

4

**+)** Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất, không có số tự nhiên nào lớn nhất

+) Bài tập 10 (Sgk - 8): 4601; 4600; 4599

a +2; a + 1; a

HS: Nhận xét bài của bạn, cho điểm.

GV: Nhận xét, đánh giá lại, cho điểm.

**\*ĐVĐ:** TB?: Đọc các số tự nhiên sau: 1234; 908; 50.

Để viết các số tự nhiên sử dụng chữ số nào ghi được mọi số tự nhiên. Ở hệ thập phân giá trị của mỗi chữ trong 1 số thay đổi theo vị trí như thê nào chúng ta xét bài hôm nay.

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Hoạt động 1*: Số và chữ số**  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình, luyện tập thực hành*  *Kĩ thuật: đặt câu hỏi, động não* | |
| **GV**: *Hãy cho ví dụ về một số tự nhiên*  **HS**: Cho ví dụ  **GV**: Dùng mười chữ số(0, 1, 2, 3, …, 9) để ghi số tự nhiên  (?) *Vậy một số tự nhiên có khác với một chữ số không?*  **HS**:Có.Một số tự nhiên có thể gồm nhiều chữ số hoặc 1 chữ số. **GV**: Một số tự nhiên có thể có một, hai, ba, … chữ số  **-** Lấy ví dụ tr8 SGK, chỉ rõ số đó có mấy chữ số: 7; 53; 321; 5415  **GV**: Giới thiệu số trăm, chữ số hàng trăm của số 5415  (?) H*ãy tìm số trục, chữ số hàng chục của số 5415?*  **HS**: 54 trăm; 4 là chữ số hàng trăm  541 chục; 1 là chữ số hàng chục  **GV**: Treo bảng phụ ghi bài tập 11 SGK, yêu cầu HS lên bảng làm.  **HS**: Lên bảng làm  **GV**: Nêu chú ý  **HS**: Đọc lại chú ý | + Với 10 chữ số 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9 ta ghi được mọi số tự nhiên.  + Một số tự nhiên có thể có một, hai, ba, … chữ số.  + Ví dụ: 7 là số có một chữ số  53 là số có hai chữ số  321 là số có ba chữ số  5415 là số có bốn chữ số  **Bài tập 11(SGK)**  a) 1357  b)   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Số đã cho | Số trăm | Chữ số hàng trăm | Số chục | Chữ số hàng chục | | 1425  2307 | ***14***  ***23*** | ***4***  ***3*** | ***142***  ***230*** | ***2***  ***0*** |   **\* Chú ý: (SGK**) |
| ***Hoạt động 2*: Hệ thập phân**  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình, luyện tập thực hành*  *Kĩ thuật: đặt câu hỏi, động não* | |
| **GV**:Giới thiệu hệ thập phân.  (?) *Vậy số 222 , vị trí số 2 khác nhau thì giá trị các chữ số 2đó có khác nhau không*?  **HS**: Có  **GV**: ***Nhấn mạnh***: Trong hệ thập phân giá trị của mỗi chữ số trong một số vừa phụ thuộc vào bản thân số đó vừa phụ thuộc vào vị trí của số trong số đó.  - Viết số 235 rồi viết giá trị số đó dưới dạng tổng các hàng đơn vị.  (?) *Tương tự hãy viết số* 222 ; ;  **HS**: Lên bảng viết  **GV**: Yêu cầu HS làm **?** SGK  **HS**: Đọc và trả lời | + Cách ghi số như ở trên là cách ghi số trong ***hệ thập phân***.  + Trong hệ thập phân, cứ 10 đơn vị ở một hàng thì làm thành một đơn vị ở hàng liền trước nó.    Ví dụ: 235 = 200 + 30 + 5  222 = 200 + 20 + 2  = 10.a + b  = 100.a + 10.b + c  **?:**  + Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số: 999  + Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khác nhau: 987 |
| *Hoạt động 4***: Cách ghi số La Mã**  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình, luyện tập thực hành*  *Kĩ thuật: đặt câu hỏi* | |
| **GV**: *Hãy đọc 12 số La Mã ghi trên mặt đồng hồ.*  ***HS***:Đọc  **GV**: Giới thiệu các chữ số I, V, X và hai số đặc biệt IV, IX.  (?) *Vậy ngoài các số trên thì giá trị của các số trên mặt đồng hồ có gì đặc biệt?*  **HS**:Mỗi số có từ 2 kí hiệu trở lên có giá trị bằng tổng các chữ số của nó.  VD: VII = V + I + I  = 5 + 1 + 1 = 7  **GV**: Giới thiệu các số La Mã từ 1 đến 30, chỉ rõ các nhóm chữ số IV, IX và các chữ số I, V, X là các thành phần để tạo nên số La Mã. Giá trị của số La Mã bằng tổng các thành phần của nó.  **GV**: *Em hãy so sánh vị trí các chữ số trong số thập phân và số La Mã?*  **HS**:+ Hệ thập phân chữ số ở vị trí khác nhau thì có giá trị khác nhau thì có giá trị khác nhau  + Số La Mã có những chữ số ở vị trí khác nhau nhưng vẫn có giá trị như nhau.  **GV**: Y/c HS làm bài tập | + Các số La Mã được ghi bởi ba chữ số: I; V; X   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Chữ số | I | V | X | | Giá trị tương ứng trong hệ thập phân | 1 | 5 | 10 |   + Dùng các nhóm chữ số IV(só 4), IX (số 9) và các chữ số I, V, X làm thành phần, người ta viết các số La Mã từ 1 đến 10:  I II III IV V VI VII VIII XI X  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10  + Nếu thêm vào bên trái mỗi số trên:  . Một chữ số X được các số LM từ 11- 20  . Hai chữ số X được các số LM từ 21 - 30  **Bài tập:**  a) Hãy đọc các số La Mã sau:  XIV, XXVII , XXIX  14 27 29  b) Viết các số sau : 26; 28; 30 dưới dạng số La Mã  26: XXVI  28: XXVIII  30: XXX |
| **3.Hoạt độngLuyện tập**  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhúm, luyện tập thực hành*  *Kĩ thuật: Thảo luận nhúm, đặt câu hỏi, động não.* | |
| - Y/c HS đọc đề bài, lên bảng làmbài tập 12-SGK  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập13-SGK  - Đại diện nhóm trả lời  GV: Chốt lại kiến thức của bài | **Bài tập 12-SGK**  A = {2; 0}  **Bài tập13-SGK**   1. 1000 2. 1023 |

**4.Hoạt động vận dụng**

**Em có biết:**

Ngay từ đầu thế kỉ VII, người ấn độ đã viết các chữ số 0, 1, 2, 3,..., 9 gần như dạng hiện nay chúng ta đang dùng. Người Ả Rập học được cách viết của người Ấn Độ và truyền nó vào Châu Âu. Vì thế các chữ số viết hiện nay thường gọi là chữ số Ả Rập.

**5.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

1) Cho số 8531

a)Viết thêm một chữ số 0 vào số đã cho để được số lớn nhất có thể được

b)Viết thêm chữ số 4 xen vào giữa các chữ số của số đã cho để được số lớn nhất có thể được

2) Viết dạng tổng quát của một số tự nhiên:

a) Có hai chữ số

b) Có ba chữ số

- Thầy cô giáo nhận xét và ghi nhận kết quả học tập cuả hs

- Học kỹ lý thuyết theo SGK.

- BTVN: 14, 15 – SGK-10; 26;27;35;– SBT-12;13

- Đọc trước bài: Số phần tử của một tập hợp. Tập hợp con

**-**  HS đọc mục "Có thể em chưa biết" (SGK)

**Ngày soạn:** 25/8/2018 Tuần: 2

**Ngày dạy:** 03/9/2018 Tiết: 04

§4. **SỐ PHẦN TỬ CỦA MỘT TẬP HỢP. TẬP HỢP CON.**

**I. MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu được một tập hợp có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử, còng có thể không có phần tử nào.

- Hiểu được k/n tập hợp con, k/n hai tập hợp bằng nhau.

**2. Kỹ năng:** Biết tìm số phần tử của một tập hợp, biết kiểm tra một tập hợp là tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết viết một vài tập hợp con của một tập hợp, biết kiểm tra và sử dụng đóng kí hiệu và .

**3. Thái độ:**Trung thực, cẩn thận, hợp tác, chính xác, yêu toán học.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, ôn tập về cách ghi số tự nhiên.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**\*Câu hỏi**

HS1: a) Viết giá trị của số  trong hệ thập phân - Giải bài 14 (Sgk - 10)

HS2: b) Giải bài 15 (Sgk - 10)

**\* Đáp án, biểu điểm**

***HS1:*** 

Bài 14 (Sgk - 10): Với 3 chữ số 0; 1; 2 ta có thể viết tất cả các số tự nhiên có 3 chữ số mà các chữ số đó khác nhau là: 102; 120; 201; 210

***HS2:*** b) Bài 15 (Sgk - 10):

+) a) Mười bốn, hai mươi sáu

+) b) XVII; XXV

+) c)  hoặc  hoặc 

GV yêu cầu HS lấy ví dụ về 1 tập hợp?

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV- HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Hoạt động 1: Số phần tử của một tập hợp***  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động cặp đôi ,luyện tập thực hành*  *Kĩ thuật: Đặt câu hỏi, động nóo* | |
| GV: Nêu ví dụ trong SGK  (?) *Nêu các phần tử của A, B, C, N* ?  GV: Chỉ ra số phần tử của A, B, C, N  - Yêu cầu HS làm **?1** ; **?2**  HS: thực hiện cá nhân.  GV: Nếu gọi A là tập hợp các số tự nhiên x mà x + 5 = 2 thì A không có phần tử nào. Ta gọi A là tập hợp rỗng.  - Yêu cầu HS đọc chú ý trong SGK  GV: Giới thiệu kí hiệu tập hợp rỗng là  GV: Y/c HS làm bài tập 17(SGK)  - Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi  - 1 hs lên bảng trình bày  - HS dưới lớp nhận xét , bổ sung  - Gv nhận xét | Cho các tập hợp:  A = {5}  B = {x, y}  C = {1; 2; 3; …; 100}  N = {0; 1; 2; 3; …}  Ta nói: A có một phần tử; B có hai phần tử; C có 100 phần tử; N có vô số phần tử  **?1**:  **+** Tập hợp D có 1 phần tử  + Tập hợp E có 2 phần tử  + Tập hợp H có 11 phần tử  **?2**: Không có số tự nhiên x nào mà  x + 5 = 2  \* *Chú ý*:  - Tập hợp không có phần tử nào gọi là tập hợp rỗng  - Tập hợp rỗng được kí hiệu là  ***Bài tập 17***(SGK):  A = {x N / x 20} , A có 21 phần tử  B =, B kh«ng cã phÇn tö nµo |
| ***Hoạt động 2*: Tập hợp con**  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình ,luyện tập thực hành,hđ nhóm*  *Kĩ thuật: Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não* | |
| GV: Nêu ví dụ về hai tập hợp E và F trong SGK  (?) *Viết các tập hợp E và F ?*  HS: Lên bảng viết  GV: *Hãy kiểm tra xem mỗi phần tử của tập hợp E có thuộc tập hợp F không*?  GV: Giới thiệu tập hợp E là tập hợp con của tập hợp F  (?) *Vậy A là tập hợp con của tập hợp B khi nào*?  GV: Nêu kí hiệu  GV: Cho HS làm BT củng cố / bảng phụ  ***Bài tập***: Cho tập hợp M = {a, b, c}  a) Viết các tập hợp con của tập hợp M mà có một phần tử?  b) Dùng kí hiệu để thể hiện quan hệ giữa các tập hợp con đó với tập M  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm  - HS:Thảo luận nhóm  - Đại diện các nhóm trả lời  GV: ***Lưu ý*** phải viết {a} M chứ không được viết a M .  Kí hiệu ; diễn tả mối quan hệ của một phần tử với 1tập hợp. Còn kí hiệu là quan hệ giữa một tập hợp với một tập hợp.  GV: Yêu cầu HS làm **?3**  Hs : thực hiện cỏ nhân  GV: Giới thiệu hai tập hợp bằng nhau | E = {x, y}  F = {x, y, c, d}  Ta thấy mọi phần tử của E đều thuộc F, ta nói tập hợp E là *tập hợp con* của tập hợp F  \**Khái niệm*:  Nếu mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc tập hợp B thì A là tập hợp con của tập hợp B  \* Kí hiệu: AB hay B A  đọc là:A là *tập hợp con của tập hợp* B  hoặc A *được chứa trong* B  hoặc B *chứa* A  ***Bài tập***:  a) {a} ; {b} ; {c}  b) {a} M ; {b} M ; {c} M  .  **?3** M A; M B; A B; BA  *Chú ý*: Nếu AB và BA thì ta nói A và B là hai tập hợp bằng nhau, k/hiệu: A = B |
| **3. Hoạt động Luyện tập**  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình ,luyện tập thực hành, cặp đôi*  *Kĩ thuật: Đặt câu hỏi, động não* | |
| GV:Yêu cầu HS đọc, làm vào vở  HS: Hoạt động cỏ nhân  - Gọi 4HS lên bảng làm?  GV: Y/c HS thảo luận làm bài tập 18  HS: Hoạt động cặp đôi trả lời  GV: Chốt lại kiến thức của bài | ***Bài tập 16-SGK***  a) x - 8 = 12  x = 12 + 8 = 20  A = {20}, A có 1 phần tử  b) x + 7 = 7  x = 7- 7 = 0  B = {0}; B có 1 phần tử  c) C = {0; 1; 2; 3; 3; …}  C có vô số phần tử  d) D = ; D không có phần tử nào  ***Bài tập 18-SGK***:/Bảng phụ  Tập hợp A không phải là tập hợp rỗng. Vì A có 1 phần tử là 0. |

**4.Hoạt động vận dụng**

1. Khi nào tập hợp A là tập hợp con của tập hợp B ? Khi nào tập hợp A bằng tập hợp B ?

- HS lần lượt đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

- GV yêu cầu hs hđcá nhân. làm bài tập 20 (sgk/13)

- Hs lên bảng làm, cả lớp làm vào vở :

bài tập 20/sgk : A = 

a) 15  A b)  A c)  A.

**5. Hoạt động tìm tòi mở rộng**

- HS về nhà làm: Cho x = 3a + 1 với a = 0;1;2;3;4. Bằng cách liệt kê các phần tử hãy viết tập hợp G gồm các phần tử là giá trị của x?

- Về nhà

- Học lý thuyết theo SGK.

- BTVN: 18, 19, 20 /SGK/13 ; 42,45,48/SBT/15 ;16.

**Ngày soạn:** 25/8/2018 Tuần: 2

**Ngày dạy:** 03/9/2018 Tiết: 05

**LUYỆN TẬP**

**I) MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức:** Củng cố kiến thức về tập hợp, phần tử của tập hợp, quan hệ ; giữa phần tử và tập hợp, quan hệ giữa tập hợp với tập hợp.

**2. Kỹ năng:** Rèn luyện kỹ năng viết tập hợp theo kí hiệu, vận dụng kiến thức để làm bài tập

**3. Thái độ:**Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Dụng cụ học tập, chuẩn bị bài

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**\* Câu hỏi**

a) Cho A = {0} có thể nói A là tập hợp rỗng không

b) Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 8, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 5. Rồi dùng kí hiệu  để thể hiện quan hệ giữa 2 tập hợp đó.

c) Cho tập hợp A = {13; 27}. Điền các ký hiệu ,  hoặc = vào ô vuông cho đóng.

13 A; {13} A; {13; 27} A

**\* Đáp án, biểu điểm**

a) Cho A = {0} không thể nói A =  vì A có 1 phần tử

b) Tập hợp A các STN nhỏ hơn 8 là: A = {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7}

Tập hợp B các STN nhỏ hơn 5 là:B = {0; 1; 2; 3; 4}

Vậy có B A

c) Cho A = {13; 27}

13 A ; {13}  A ; {13; 27} = A

Vào bài: Tập hợp sau có bao nhiêu phần tử: A = {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7}. Muốn tìm được số phần tử đó ta làm như thế nào?=> bài mới

**2.Hoạt động luyện tập.**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV-HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Dạng 1***:**Tính số phần tử của một tập hợp**  *Phương pháp: Đàm thoại, thuyết trình ,luyện tập thực hành, cặp đôi, hđ nhóm*  *Kĩ thuật: Đặt câu hỏi, động não,thảo luận nhóm*  GV: Yêu cầu HS đọc đề bài tập 21 SGK  (?) Cho dãy các số 0, 1, 2, 3,…, 10. Vậy có bao nhiêu số, ta tính theo công thức nào ở tiểu học?  GV: Vậy ta còng có thể tính số phần tử của tập hợp trên bằng cách tính số các số  ? Tính số phần tử của M?  HS hoạt động cá nhân làm bài tập 21  GV: Yêu cầu HS làm bài tập 2 (ghi lên bảng)  HS: hoạt động cá nhân  1hs lên bảng làm  Hs nhận xét, gv chốt  GV: Yêu cầu HS làm BT 22 SGK  (?) *Thế nào là số chẵn, số lẻ?*  *? Hai số chẵn liên tiếp (lẻ liên tiếp) hơn kém nhau bao nhiêu đơn vị*?  GV:- Số chẵn là số tự nhiên có chữ số tận cùng là 0, 2; 4; 6; 8  - Số lẻ là số tự nhiên có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9  - Hai số chẵn liên tiếp (lẻ liên tiếp) thì hơn kém nhau 2 đơn vị.  GV: Yêu cầu HS làm bài 22 theo nhóm, các nhóm trường trình bày  HS: thảo luận theo nhóm(3’)  GV: Yêu cầu HS làm BT 23 SGK  (?) *Hãy tính số các số chẵn trong tập hợp C*  GV: Hướng dẫn HS tìm số các số chẵn ở tiểu học.  Tổng quát:  + Tập hợp các số chẵn từ a đến b có  (b - a) : 2 + 1 phần tử  + Tập hợp các số lẻ từ m đến n có  (m - n) : 2 + 1 phần tử  GV: Đó còng chính là cách tìm số phần tử của tập hợp các số chẵn và số lẻ  - Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi  **Tổng quát:**  Tập hợp các số tự nhiên từ a b có b - a + 1 phần tử  ***Dạng 2***: ***Tập con của một tập hợp***  GV: Yêu cầu HS đọc, làm bài 24,25 (SGK-14) cá nhân  GV:2 HS lên bảng làm bài 24,25  GV: Chèt l¹i kiÕn thøc cña bµi | ***Bµi tËp 1***: (Bµi tËp 21-SGK-14)  + B = {10; 11; 12; …; 99}  cã 99 - 10 + 1 = 90 (phÇn tö)  ***Bµi tËp 2***: Cã bao nhiªu sè tù nhiªn cã 4 ch÷ sè?  Gi¶i:  C¸c sè tù nhiªn cã 4 ch÷ sè gåm:  1000; 1001; 1002; …; 9999  cã 9999 - 1000 + 1 = 9000 (sè)  ***Bµi tËp 3***: (Bµi 22-SGK-14)  a) C = {0; 2; 4; 6; 8}  b) L = {11; 13; 15; 17; 19}  c) A = {18; 20; 22}  d) B = {25; 27; 29; 31}  ***Bµi tËp 4***: (Bµi 23-SGK-14)  a) Sè phÇn tö cña tËp hîp D lµ:  (99 - 21) : 2 + 1 = 40  b) Sè phÇn tö cña tËp hîp E lµ:  (96 - 32) : 2 + 1 = 33  ***Bµi tËp 5***: (Bµi 24-SGK-14)  A N ; B N ; N\* N  ***Bµi tËp 6***: (Bµi 25-SGK-14)  A = {In-®o-nª-xi-a, Mi-an-ma, Th¸i Lan, ViÖt Nam}  B = {Xin-ga-po,Bru-n©y,Cam-pu-chia} |

**3.Hoạt động vận dụng**

-Nhắc lại cách tính số các số hạng của một dãy số viết theo quy luật ?

- Lưu ý :  **≠** {0} ;  **≠ {**}.

***Bài tập***: Bạn Tâm đánh số trang sách bằng các

số tự nhiên từ 1 100. Bạn Tâm phải viết bao nhiêu chữ số?

*Hướng dẫn*: Chia các số từ 1 100 thành : Nhóm 1 chữ số 1 9

Nhóm 2 chữ số 10 99

Nhóm 3 chữ số :100

**4.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Hãy tính số phần tử của các tập hợp sau:

D={21;23;25;29;…;99}

E={32,34,36;…;96}

Hs làm bài tập ở nhà

- Xem lại các bài tập đã chữa.

- BTVN: 40;46;47;49;51 – SBT-15;16

- Nghiên cứu trước bài: Phép cộng và phép nhân

**Ngày soạn:** 25/8/2018 Tuần: 2

**Ngày dạy:** 03/9/2018 Tiết: 06

§5. **PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN**

**I) MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức:** Biết được các tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, biết phát biểu và viết dạng tổng quát của các tính chất đó.

**2. Kỹ năng: -** Biết vận dụng hợp lí các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên vào giải toán

- Rèn luyện kĩ năng tính toán

**3. Thái độ:**Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Ôn tập lại t/c của phép cộng và phép nhân đã học ở tiểu học.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

Trả lời các câu hỏi:

- Em hãy cho biết người ta dùng kí hiệu nào để chỉ phép cộng và phép nhân?

- Nêu các thành phần của phép cộng 3+2=5 và của phép nhân 4x6=24?

**2.Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV-HS*** | ***Nội dung cần đat*** |
| ***Hoạt động 1***: **Tổng và tích của hai số tự nhiên** | |
| GV: Yêu cầu HS đọc và làm bài tập  HS: thực hiện  GV: Giới thiệu phép cộng và phép nhân  HS: Nghe giảng, ghi bài  GV: Giới thiệu các trường hợp không viết dấu nhân giữa các thừa số .  HS: Nghe giảng ,ghi bài  GV: Yêu cầu HS làm **?1** theo nhóm (3’)  HS: Thảo luận nhóm làm bài, đại diện nhóm trình bày  Hs dưới lớp nhận xét, bổ xung  Gv nhận xét, củng cố  GV: Yêu cầu HS làm **?2**  HS hoạt động cỏ nhân  GV: Cho HS làm BT củng cố  (?) *Có mấy thừa số trong tích? Tích của chúng bằng bao nhiêu*?  HS hoạt động cỏ nhân | ***Bài toán***: Hãy tính chu vi của một sân hình chữ nhật có chiều dài bằng 32m, chiều rộng bằng 25m.  *Giải:*  Chu vi của sân hình chữ nhật đó là:  (32 + 25) x 2 = 114(m)  \* Phép cộng:  a + b = c  (*Số hạng) + (số hạng) = (tổng)*  \*Phép nhân:  a **.** b = d  *(thừa số) . (thừa số) = (tích)*  + Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không viết dấu nhân giữa các thừa số  Ví dụ: a.b = ab ; 4.x.y = 4xy  ?1:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | a | 12 | 21 | 1 | ***0*** | | b | 5 | 0 | 48 | 15 | | a + b | ***17*** | ***21*** | ***49*** | ***15*** | | a.b | ***60*** | ***0*** | ***48*** | 0 |   **?2**:  a) Tích của một số tự nhiên với số 0 thì bằng ***0.***  b) Nếu tích của hai thừa số mà bằng 0 thì có ít nhất một thừa số bằng ***0.***    ***Bài tập 30a*** (SGK--Tr17)  a) (x - 34).15 = 0  x - 34 = 0  x = 0 + 34  x = 34 |
| ***Hoạt động 2*: Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên** | |
| - Nhắc lại tính chất của phép cộng các số tự nhiên?  - Nhắc lại tính chất của phép nhân hai số tự nhiên?  GV: Treo bảng phụ ghi t/c SGK.  (?) Yêu cầu HS nhắc lại t/c của phép cộng ?  GV: Yêu cầu HS hoạt động cỏ nhân làm **?3**  *(?) Trong bài toán trên em đã sử dụng những t/c nào*?    (?) *Chỉ ra đã sử dụng những t/c nào để làm bài toán?*  (?) *Em đã sử dụng t/c nào làm ?3c* ? | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Phép tính  Tính chất | Cộng | Nhân | | Giao hoán | a+b = b+ a | a.b = b.a | | Kết hợp | (a+b)+c=a+(b+c) | (a.b).c = a.(b.c) | | Cộng với số 0 | a+0 =0+a = a |  | | Nhân với số 1 |  | a.1 = 1.a = a | | PP của phép nhân đ/v phép cộng | a(b+c) = ac+ac | |   **?3**  a) 46 + 17 + 54  = (46 + 54) + 17  = 100 + 17 = 117  b) 4 . 37 . 25  = (4 . 25) . 37  = 100 . 37  = 3700  c) 87.36 + 87.64  = 87.(36 + 64)  = 87 . 100  = 8700 |
| **3**: **Hoạt động luyện tập** | |
| GV: Yêu cầu HS đọc đề  \* ***Lưu ý*** HS: Quãng đường trên là quãng đường bộ  HS: Đọc đề, làm bài 26 cỏ nhân  GV: Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi làm bài 27  - Đại diện 4 hs lên bảng trình bày,hs dưới lớp nhận xét, bổ xung.  GV: Chốt lại kiến thức của bài | ***Bài tập 26***(SGK-16)  Quãng đường ô tô đi từ Hà Nội lên Yên Bái qua Vĩnh Yên và Việt Trì là:  54 + 19 + 82 = 155 (km)  ***Bài tập 27***(SGK-16)  a) 86 + 357 + 14 = (86 + 14) + 357  = 100 + 357  = 457  b) 72 + 69 + 128 = (72 + 128) + 69  = 200 + 69 = 269  c) 25 . 5 . 4 . 27 . 2 = (25 . 4) . (5 . 2) . 27  = 100 . 10 . 27  = 27000  d) 28 . 64 + 28 . 36 = 28.(64 + 36)  = 28 . 100 = 2800 |

**4/Hoạt động vận dụng**

- Phép cộng và phép nhân có tính chất gì giống nhau ?

**-** Tính nhanh một cách hợp lí:

a/ 997 + 86

b/ 37. 38 + 62. 37

***Hướng dẫn:***

a/ 997 + (3 + 83) = (997 + 3) + 83 = 1000 + 80 = 1083

Sử dụng tính chất kết hợp của phép cộng.

Nhận xét: 997 + 86 = (997 + 3) + (86 -3) = 1000 + 83 = 1083. Ta có thể thêm vào số hạng này đồng thời bớt đi số hạng kia với cùng một số.

b/ 37. 38 + 62. 37 = 37.(38 + 62) = 37.100 = 3700.

Sử dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

**5.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Tính tổng của: Tất cả các số tự nhiên có 3 chữ số.

***Hướng dẫn:***

S1 = 100 + 101 + … + 998 + 999

Tổng trên có (999 – 100) + 1 = 900 số hạng. Do đó

S1= (100+999).900: 2 = 494550

**\*Về nhà**

- Học lý thuyết theo SGK.

- BTVN: 28, 29, 30b, 31 – SGK-16 ;17 ;53-SBT-16

- Tính tổng của:Tất cả các số lẻ có 3 chữ số.

**Ngày soạn:** 30/8/2018 Tuần: 3

**Ngày dạy:** 10/9/2018 Tiết: 07

**LUYỆN TẬP**

**I**. **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**: Củng cố kiến thức về phép cộng số tự nhiên, các tính chất của phép cộng số tự nhiên.

**2. Kĩ năng**: Rèn luyện kĩ năng tính nhẩm, tính nhanh, tính chính xác, kĩ nămg vận dụng các t/c của phép cộng vào giải các bài tập.

**3. Thái độ**: Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

***Hs1:*** Phát biểu và viết dạng tổng quát tính chất giao hoán của phép cộng, giải bài tập 28 (Sgk - 16)

***Hs2:*** Phát biểu và viết dạng tổng quát tính chất kết hợp của phép cộng.

Bài tập: Hãy tính: a, 81 + 243 + 9

b, 168 + 79 + 132

**\*Đáp án**

***HS1:***  Khi đổi chỗ các số hạng trong 1 tổng thì tổng không đổi.

Tổng quát: a + b = b + a

Bài tập 28 (Sgk - 16):

Tổng các số ở phần thứ nhất là: 10 + 11 + 12 + 1 + 2 + 3 = 39

Tổng các số ở phần thứ hai là: 9 + 8 + 7 + 6 + 5 + 4 = 39

Vậy tổng các số ở mỗi phần đều bằng 39.

***HS2:***  Muốn cộng 1 tổng hai số với 1 số thứ ba ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và thứ ba.

Tổng quát: (a + b) + c = a + (b + c)

Bài tập: a) 81 + 243 + 9 = (81 + 9) + 243 = 100 + 243 = 343

b) 168 + 79 + 132 = (168 + 132) + 79 = 300 + 79 **=** 379

**\* ĐVĐ:** Để giúp các em vận dụng hợp lý các tính chất trong việc giải bài tập ta học bài hôm nay.

**3. Hoạt động luyện tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Hoạt động của GV- HS*** | | ***Nội dung cần đạt*** | |
| ***Hoạt động 1*: Vận dụng tính chất của phép cộng vào tính toán** | | | |
| GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm  - Quan sát hoạt động của các nhóm  - Yêu cầu đại diện các nhóm trình bày, lớp nhận xét  HS: Hoạt động nhóm, đại diện các nhóm trình bày  GV: ***Chốt lại***: Nếu một dãy các phép tính cộng mà ta có thể vận dụng các t/c của phép cộng để tính nhanh thì ta nên áp dụng.  GV: Hướng dẫn HS cách tách các hạng tử:  97 + 19 = 97 + (3 + 16) = (97 + 3) + 16  = 100 + 16 = 116  - Yêu cầu HS tách cho phù hợp  HSHĐ cỏ nhân làm bài  GV: Giới thiệu dãy số và hướng dẫn HS tìm ra quy luật  - Đọc đề bài, làm bài?  GV: Yêu cầu HS nhắc lại các t/c của phép cộng ?  - 2HS lên bảng làm  GV: Yêu cầu HS làm BT 2/ ghi lên bảng  Tìm tập hợp số tự nhiên x sao cho:   1. a + x = a 2. a + x > a 3. a + x < a   HS: Hoạt động cặp đôi, 1 hs lên bảng trình bày, hs dưới lớp nhận xét  GV nhận xét , chốt | | ***Dang1***: **Tính nhanh**  ***Bài tập 31***(SGK)  a) 135 + 360 + 65 + 40  = (135 + 65) + (360 + 40)  = 200 + 400 = 600  b) 463 + 318 + 137 + 22  = (463+ 137) + (318 + 22)  = 600 + 340 = 940  c)20 + 21 + 22 +…+ 29 + 30  = (20+30)+(21+29)+(22+28)+(23+27)  +(24+26)+25  = 50 + 50 + 50 + 50 + 50 + 25 = 275  ***Bài tập 32***(SGK)  a) 996 + 45 = 996 + (4 + 41)  = (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041  b) 37 + 198 = (35 + 2) + 198  = 35 + (2 + 198) = 35 + 200 = 235  ***Bài tập 33***(SGK)  1, 1, 2, 3, 5, 8, **13, 21, 34, 55**,…  ***Dang2***: **Tìm x**  ***Bài 1***: Tìm số tự nhiên x, biết:   1. (x - 45) . 27 = 0   x - 45 = 0  x = 0 + 45 = 45  b) 23. (42 - x) = 23  42 - x = 23 : 23  42 - x = 1  x = 42 - 1  x = 41  ***Bài 2***:  a) a + x = a  x = a - a  x = 0  Vậy tập hợp số tự nhiên x = {0}  b)Tập hợp số tự nhiên x là N\*  c) Không có số tự nhiên x nào để  a + x < a nên tập hợp số tự nhiên x là | |
| ***Hoạt động 2***: **Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi** | | | |
| GV: Hướng dẫn HS tính bằng máy tính bỏ túi: + Máy tính thường  + Máy tính Casio fx500MS  ***Chú ý***: Máy tính SHARP TK-340 cho cách cộng với 1 số nhiều lần (số hạng lặp lại đặt sau) | | ***Bài tập 34***(SGK) | |
| ***Phép tính*** | ***Nút ấn*** | | ***Kết quả*** |
| 1364 + 4578  6453 + 1469 | 4  ====  =  9  6  4  1  ++-+  3  5  1  6  8  7  5  4  +  4  6  3 | | 5942  7922 |
| GV: Lưu ý HS khi bấm máy tínhfx500MS khác với máy tính thường về thứ tự thực  hiện các phép tính | | | |
| HS:Tính: 1364 + 4578 = 5942  6453 + 1469 = 7922  5421 + 1469 = 6890  3124 + 1469 = 4593 | | | |

**3.Hoạt động vận dụng**

a)Tính 1 + 2 + 3 + … + 1998 + 1999

***Hướng dẫn:***

- Áp dụng theo cách tính tổng của Gauss

- Nhận xét: Tổng trên có 1999 số hạng

Do đó:

S = 1 + 2 + 3 + … + 1998 + 1999 = (1 + 1999). 1999: 2 = 2000.1999: 2 = 1999000

b) Tính tổng:

- Tất cả các số: 2, 5, 8, 11, …, 296

- Tất cả các số: 7, 11, 15, 19, …, 283

**4.Hoạt động tìm tòi,mở rộng**

Cho bảng số sau

Các số đặt trong hình vuông có tính chất rất đặc biệt. đó là tổng các số theo hàng, cột hay đường chéo đều bằng nhau. Một bảng ba dòng ba cột có tính chất như vậy gọi là ma phương cấp 3 (hình vuông kỳ diệu)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 9 | 19 | 5 |
| 7 | 11 | 15 |
| 17 | 3 | 10 |

**Bài tập:** Điền vào các ô còn lại để được một ma phương cấp 3 có tổng các số theo hàng, theo cột bằng 42.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **15** | **10** |  |
|  |  | **12** |
|  |  |  |

\*Về nhà - Học kỹ lí thuyết về t/c của phép cộng và phép nhân số tự nhiên.

- BTVN: 57;59;63;72;75;76 - SBT tr18;19

- Chuẩn bị tiết sau luyện tập

**Ngày soạn:** 30/8/2018 Tuần: 3

**Ngày dạy:** 10/9/2018 Tiết: 08

**LUYỆN TẬP**

**I)** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**:Củng cố kiến thức về phép nhân, tính chất của phép nhân.

**2. Kĩ năng**:Rèn luyện kĩ năng tính nhẩm, kĩ năng vận dụng t/c của phép nhân vào giải các bài tập.

**3. Thái độ**:Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành,trò chơi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC:**

**1. Hoạt động khởi động**

**HS1**: Phát biểu tính chất của phép nhân

Áp dụng tính nhanh:

2 . 75 . 10 . 4

**HS2:** Tính nhanh:

32 . 47 + 32 . 53

**\*Đáp án:**

HS1:Tính nhanh: 2 . 75 . 10 . 4 = 2 . 10 . 75 . 4 = 20 . 300 = 600

**HS2**Tính nhanh:32 . 47 + 32 . 53 = 32. (47 + 53) = 32 . 100 = 3200

GV :ĐVĐ vàobài

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Hoạt động của GV- HS*** | | ***Nội dung cần đạt*** | | | |
| ***Hoạt động 1***: **Vận dụng tính chất của phép nhân vào tính toán**  GV: Yêu cầu HS đọc đề bài  (?) Muốn tìm các tích bằng nhau mà không cần tính kết quả ta làm như thế nào?  HS: Tìm các tích có thừa số giống nhau  GV: Yêu cầu HS đọc đề  - GV hướng dẫn cách phân tích  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm  HS: Hoạt động nhóm  GV: quan sát hoạt động của các nhóm.  HS: Đại diện các nhóm trả lời  GV: chốt lại kiến thức  GV: Yêu cầu HS đọc đề bài  GV: giới thiệu t/c: a(b - c) = ab - ac  GV: Chia lớp thành 3 nhóm (theo dãy), tính nhanh  HS: Hoạt động nhóm làm bài, đại diện nhóm trình bày.  GV: Yêu cầu HS đọc đề  GV: hướng dẫn HS làm: Hãy tính .  HS: hoạt động cá nhân  GV: Giới thiệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo, về tác giả Nguyễn Trãi và về Lê Lợi để nhắc nhở HS về truyền thống yêu nước  ***Hoạt động 2***: **Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi**  GV: Giới thiệu về máy tính bỏ túi để tính phép nhân  - Chỉ ra cách sử dụng khác nhau của máy tính thường và máy fx 500MS  Tính trên máy tính | | ***Bài tập 35***(SGK)  Các tích bằng nhau là:  15 . 2 . 6 (= 15 . 12) = 5 . 3 . 12  4 . 4 . 9 = 8 . 2 . 9  8 . 18 = 8 . 2 . 9  ***Bài tập 36***(SGK)  a) 15 . 4 = 15 . 2 . 2 = (15 . 2) . 2  = 30 . 2 = 60  25 . 12 = 5 . 5 . 12 = 5 . (5 . 12)  = 5 . 60 = 300  125 . 16 = 125 . 8 . 2 = (125 . 8) . 2  = 1000 . 2 = 2000  b) 25 . 12 = 25.(10 + 2) = 25 . 10 + 25 . 2  = 250 + 50 = 300  41 . 11 = 41(10 + 1) = 41 . 10 + 41 . 1  = 410 + 41 = 451  ***Bài tập 37***(SGK)  Tính chất: : a(b - c) = ab - ac  16 . 19 = 16(20 - 1) = 16 . 20 - 16 . 1  = 320 - 16 = 304  46 . 99 = 46(100 - 1) = 46 . 100 - 46 . 1  = 4600 - 46 = 4554  35 . 98 = 35(100 - 2) = 35 . 100 - 35 . 2  = 3500 - 70 = 3430  ***Bài tập 40***(SGK)  = 14  = 2.  = 2 . 14 = 28  Vậy Bình Ngô đại cáo ra đời năm 1428  ***Bài tập 38***(SGK) | | | |
|  | |  | | | |
| ***Phép tính*** | ***Nút ấn*** | | | | ***Kết quả*** |
| 375 . 376  13. 81 . 215 | 3  =  5  1  2  x  1+-+  8  x  3  1  =  6  7  3  x  5  7 | | | | 141 000  226 395 |
| GV: Yêu cầu HS dùng MT để tính bài 38  HS: tính | | | 375 . 376 = 141 000  624 . 625 = 390 000  13 . 81 . 215 = 226 395 | | |
| ***Hoạt động 3***: **Trò chơi** | | | | | |
| GV: Chọn 2 nhóm, mỗi nhóm 5 bạn. Mỗi thành viên của nhóm lên bảng 1 lần, xong rồi đưa phấn cho bạn tiếp theo. Nhóm nào nhanh thì thắng.  HS: Chơi trò chơi | | | | **Bài tập 39**(SGK**)**  42 857 . 2 = 285 714  142 857 . 3 = 428 571  142 857 . 4 = 571 428  142 857 . 5 = 714 285  142 857 . 6 = 857 142  \* Số 142 857 nhân với 2, 3, 4, 5, 6 đều được tích là chính sáu chữ số ấy viết theo thứ tự khác. | |

**3. Hoạt động vận dụng**

- GV yêu cầu hs nhắc lại các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên ? Các tính chất này có ứng dụng gì trong tính toán ?

- HS đứng tại chỗ trả lời.

Tính bằng cách thuận lợi nhất:

a) 5.9.3.2

b)25.5.4.27.2

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Cho dãy số:

a/ 1, 4, 7, 10, 13, 19.

b/ 5, 8, 11, 14, 17, 20, 23, 26, 29.

c/ 1, 5, 9, 13, 17, 21, …

Hãy tìm công thức biểu diễn các dãy số trên.

***Hướng dẫn***

a/ ak = 3k + 1 với k = 0, 1, 2, …, 6

b/ bk = 3k + 2 với k = 0, 1, 2, …, 9

c/ ck = 4k + 1 với k = 0, 1, 2, … hoặc ck = 4k + 1 với k N

***chú ý***: Các số tự nhiên lẻ là những số không chia hết cho 2, công thức biểu diễn là , k N

Các số tự nhiên chẵn là những số chia hết cho 2, công thức biểu diễn là , k N

\*Về nhà

- Xem kĩ các bài tập đã chữa và kiến thức có liên quan.

- BTVN: 58; 64;66;77;79 - SBT tr18;19

- Nghiên cứu trước bài: Phép trừ và phép chia

**Ngày soạn:** 30/8/2018 Tuần: 3

**Ngày dạy:** 10/9/2018 Tiết: 09

§6. **PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**: Hiểu được kết quả của phép trừ số tự nhiên là một số tự nhiên.

**2. Kĩ năng**: Làm được các phép chia hết và phép chia có dư trong trường hợp số chia

**3. Thái độ**:Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**-Trả lời câu hỏi:** Xét xem có số tự nhiên x nào thoả mãn:

a) 2 + x = 5; b) 6 + x = 5

**- Đáp án:**

a) x = 3 vì 2 + 3 = 5

b) Không tìm được giá trị của x để 6 + x = 5

\*ĐVĐ: Phép cộng và phép nhân luôn thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên.Vậy còn phép trừ và phép chia có luôn thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên hay không ? Để trả lời cho câu hỏi đó chúng ta vào bài hôm nay.

**2.Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV- HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Hoạt động 1*: Phép trừ hai số tự nhiên** | |
| GV: Giới thiệu phép trừ hai số tự nhiên từ bài toán tìm x  (?) Yêu cầu HS đọc kết quả ở câu a.  HS: x = 3  GV: Giới thiệu thêm cách xác định phép trừ bằng tia số. VD: 5 - 2  - Đặt bút ở điểm 0, di chuyển trên tia số 5 đơn vị theo chiều mũi tên (ta được 5)  - Sau đó di chuyển ngược lại 2 đơn vị, khi đó bút sẽ chỉ số 3 (hiệu)  (?) Yêu cầu HS tìm hiệu 5 - 6  5 - 6 không trừ được vì: Khi chuyển bút từ điểm 5 theo chiều ngược lại 6 đơn vị thì bút sẽ vượt ra ngoài tia số.  GV: Yêu cầu HS làm ?1  GV: Nhắc lại mối quan hệ giữa các số trong phép trừ:  Số bị trừ - Số trừ = Hiệu  (?) *Tìm số bị trừ, số trừ*.  Số bị trừ = Hiệu + Số trừ  Số trừ = Số bị trừ - Hiệu  GV: Nhấn mạnh: Điều kiện để có hiệu là số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ | \* Cho hai số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho b + x = a thì ta có phép trừ a - b = x  \* ta có thể tìm được hiệu nhờ tia số:  5  2      3  5 - 2 = 3  6  5    5 - 6 không trừ được  **?1**  a) a - a = **0**  b) a - 0 = **a**  c) Điều kiện để có hiệu a - b là **a b** |
| ***Hoạt động 2***: **Phép chia hết và phép chia có dư** | |
| GV: *Xét xem có số tự nhiên nào mà:*  *3x = 12 hay không?*  *5x = 12 hay không*?  HS: Làm bài  GV: Giới thiệu phép chia  (?) *Yêu cầu HS chỉ ra số chia, số bị chia, thương trong phép chia a : b = c.*  HS: Trả lời  GV: Yêu cầu HS làm ?2 theo cặp và nêu nhận xét bằng lời.  HS: Thảo luận cặp đôi. Đại diện 1 hs trả lời  GV: *Yêu cầu HS lên bảng tính*:  12 : 3 ; 14 : 3  HS: Lên bảng làm  GV: Giới thiệu phép chia có dư  (?) Yêu cầu HS nhắc lại quan hệ trong phép chia có dư.  HS: 14 là số bị chia; 3 là số chia  4 là thương; 2 là số dư  GV: *Yêu cầu HS làm ?3 theo nhóm*  - Yêu cầu HS giải thích trường hợp 3 và 4.  HS: Hoạt động nhóm.  GV: Quan sát HS làm, yêu cầu đại diện các nhóm trả lời.  GV: *Lưu ý*:  + Số chia phải khác 0  + Số dư phải nhỏ hơn số chia. | 3x = 12 x = 4 là số tự nhiên  5x = 12 . Không có số tự nhiên nào mà 5x = 12  \*Cho hai số tự nhiên a và b trong đó b 0, nếu có số tự nhiên x sao cho b.x = a thì ta nói a chia hết cho b và ta có phép chia hết a : b = x  a : b = c  (*Số bị chia*) (*số chia*) (*Thương*)  **?2**:   1. 0 : a = **0** (a 0) 2. a : a = **1** (a 0) 3. a : 1 = **a** 4. a : 0 (Không thực hiện được vì số   chia luôn khác 0)      ?3:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Số bị chia | 600 | 1312 | 15 |  | | Số chia | 17 | 32 | 0 | 13 | | Thương | ***35*** | ***41*** |  | 4 | | Số dư | ***5*** | ***0*** |  | 15 |   + 15 : 0 không xảy ra vì số chia bằng 0  + T.hợp 4: Không xảy ra vì số dư lớn hơn số chia |

***3.Hoạt động luyện tập***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Bài tập 41***(SGK)  - Yêu cầu HS đọc đề  - Yêu cầu hs hđ cỏ nhân ,1HS lên bảng tính  HS: Tính  ***Bài tập 44d,e***(SGK)  - Yêu cầu HS hoạt động căp đôi.  HS: Thảo luận cặp đôi  - Đại diện 2hslên bảng trình bày  GV: Chốt lại kiến thức của bài | ***Bài tập 41***(SGK)  Quãng đường từ Huế đến Nha Trang là:  1278 - 658 = 620 (km)  Quãng đường từ Nha Trang đến Thành phố Hồ Chí Minh là:  1710 - 1278 = 432 (km)  ***Bài tập 44d,e***(SGK)  d) 7x - 8 = 713  7x = 713 + 8  7x = 721  x = 721 : 7  x = 103  e) 8 (x - 3) = 0  x - 3 = 0  x = 0 + 3  x = 3 |

**4.Hoạt động vận dụng**

Giải bài toán sau?

Hà Nội, Huế,Nha trang,Thành phố Hồ Chí Minh nằm trên quốc lộ1 theo thứ tự như trên. Cho Biết các quãng đường trên quốc lộ ấy:

Hà Nội – Huế:658km;

Hà Nội – Nha trang:1278km

Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh1710km.

Tính quãng đường Huế – Nha Trang, Nha Trang– Thành phố Hồ Chí Minh.

**5.Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

- Xem kĩ lý thuyết về phép trừ.

- BTVN: 42a, 43 – SGK-23 bt 82;84;86;90-SBT-21

- Đọc tiếp phần 2: Phép chia hết và phép chia có dư

**Ngày soạn:** 06/9/2018 Tuần: 4

**Ngày dạy:** 17/9/2018 Tiết: 10

**LUYỆN TẬP**

**I.MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**:

- Hiểu được khi nào kết quả của phép chia là một số tự nhiên.

- Nắm được quan hệ giữa các số trong phép chia hết và phép chia có dư.

**2. Kĩ năng**: Biết vận dụng kiến thức về phép chia để giải các bài toán thực tế

**3. Thái độ:** Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm, yêu toán học.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**\*) Câu hỏi :** - Định nghĩa phép trừ? Điều kiện để phép trừ thực hiện được.

- Tìm x N biết: (x – 47) – 115 = 0

**\*)Yêu cầu trả lời**

- Định nghĩa, ĐK để phép trừ thực hiện được(SGK – Tr 21)

- Tìm x: (x – 47) – 115 = 0

x – 47 = 115

x = 115 + 47

x = 162

Vậy x = 162

HS: Nêu nhận xét và đánh giá điểm

GV: Nhận xét và kết luận

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV- HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Hoạt động 1*: Nhắc lại kiến thức về phép trừ và phép chia** | |
| ? Nêu ĐK để thực hiện phép trừ?  ? Khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b?  ? Trường hợp nào ta có phép chia có dư? | - Số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ  - Nếu có số tự nhiên q sao cho: a = b.q  - Số bị chia = Số x Thương + số dư  A = b.q + r ( 0 <r < b)  Số dư bao giờ còng nhỏ hơn số chia  Số chia bao giờ còng khác 0 |
| ***Hoạt động 2***: **Luyện tập** | |
| ***Dạng 1 : tìm x ?***  GV: Yêu cầu 2HS lên bảng trình bày.  HS:Lên bảng  - Yêu cầu HS nêu công thức tính q,r,b, a.  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm  HS: Thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trả lời:  GV**:** cho HS nhận xét, chốt lại kiến thức của bài  GV:Dựa vào mối quan hệ giữa số bị trừ , số trừ và hiệu số để thực hiện phép tính thích hợp.  ? Ba em lên bảng thực hiện mỗi em một câu?  HS:Dưới lớp cùng làm và nhận xét, đối chiếu kết quả.  GV:Chốt cách giải: Xác định vai trò của x trong phép tínhcách tìm x.  ***Dạng 2: Thực hiện phép tính***  GV:Cho HS nghiên cứu bài tập 48(SGK ) và phần hướng dẫn.  HS:Qua nghiên cứu nêu cách làm?  GV:Tính nhẩm bằng cách thêm vào ở số hạng này , bớt đi ở số hạng kia cùng một số thích hợp để được số tròn(chục, trăm, nghìn)  HS:Hai em lên bảng làm bài?  HS:Dưới lớp cùng làm và nhận xét.  GV:Có em nào có cách giải khác không?  35 + 98 = 33 + 2 + 98 = 33 + 100  = 133  46 + 29 = (46 - 1) + (29 + 1)  = 45 + 30 = 75  GV:Yêu cầu HS đọc bài tập 49- đọc kĩ hướng dẫn giải.  - Cho HS thảo luận cặp đôi làm bài tập 49(SGK – 24)?  HS:Đại diện một hs lên bảng trình bày bài giải?  - Các Hs khác nhận xét.  GV:Nêu cách giải bài tập 49?  HS:Cộng vào số bị trừ và số trừ cùng một số để được số tròn(trăm, nghìn).  ***Dạng 3:Tìm số dư***  GV: Yêu cầu HS đọc đề.  HS: Đọc đề bài  GV gợi ý: Trong phép chia có dư thì số dư phải có điều kiện gì?  HS: Trả lời  GV: Chốt lại kiến thức của bài | ***Bµi tËp 44a, b***(SGK)  a) x : 31 = 41  x = 41 . 31  x = 533  b) 1428 : x = 14  x = 1428 : 14  x = 102  ***Bµi tËp 45***(SGK)   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | a | 392 | 278 | 357 | ***360*** | 420 | | b | 28 | 13 | 21 | 14 | ***35*** | | q | ***14*** | ***21*** | ***17*** | 25 | 12 | | r | ***0*** | ***5*** | ***18*** | 10 | 0 |   **Bài tập 47 (SGK -Tr 24) ( 9’)**  **Giải**  a) ( x - 35 ) - 120 = 0  x - 35 = 120  x = 120 + 35  x = 155  Vậy x = 155  b) 124 + ( 118 - x ) = 217  118 - x = 217 - 124  118 - x = 93  x = 118 - 93  x = 25  Vậy x = 25  c) 156 - ( x + 61) = 82  x + 61 = 156 - 82  x + 61 = 74  x = 74 - 61  x = 13  Vậy x = 13  **Bài tập 48 (SGK – T24) (6’)**  **Giải**  a) 35 + 98 = (35 - 2) + (98 + 2)  = 33 + 100  = 133  b) 46 + 29 = (46 - 1) + ( 29 + 1)  = 45 + 30  = 75  **Bài tập 49 (SGK – Tr 24) (5’)**  **Giải**  a) 321 - 96 = (321 + 4) - (96 + 4)  = 325 - 100  = 225  b) 1354 - 997 = (1354 + 3) - (997+3)  = 1357 - 1000  = 357      ***Bài tập 46***(SGK)  a) - Trong phép chia cho 3 số dư có thể bằng 0, 1, 2.  - Trong phép chia cho 4 số dư có thể bằng 0, 1, 2, 3.  - Trong phép chia cho 5 số dư có thể bằng 0, 1, 2, 3, ,4.  b)- Dạng tổng quát của số chia hết cho 3 là 3k.  - Dạng tổng quát của số chia cho 3 dư 1 là 3k + 1.  - Dạng tổng quát của số chia cho 3 dư 2 là 3k + 2. |

**3. Hoạt động vận dụng**

- GV: Trong tập hợp các số tự nhiên khi nào phép trừ thực hiện được ?

- HS : Trong tập hợp các số tự nhiên phép trừ chỉ thực hiện được khi số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ.

- GV: Nêu cách tìm các thành phần (số trừ, số bị trừ) trong phép trừ ?

- HS : Số bị trừ = Số trừ + hiệu

Số trừ = Số bị trừ – hiệu

BT:Tìm x biết:

a) 456 + (x - 357) = 1362

b) (x - 2005). 2006 = 0

c)480 + 45.4 = (x+125) : 5 + 260

**4.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- GV cho hs làm thêm bài tập sau (nếu còn thời gian) hoặc hướng dẫn về nhà :

|  |  |
| --- | --- |
| ***Đố*** : Đặt các số 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 vào các vòng tròn để tổng ba số theo hàng dọc hoặc theo hàng ngang đều bằng 9.  ***Gợi ý*** : Tổng 3 số theo hàng dọc và hàng ngang là :  9 + 9=18  Tổng của các số được xếp vào 6 ô là :  1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 15  Thiếu 18 - 15 = 3. Do đó số được xếp ở ô giữa là 3  Tổng hai số ở hai đầu là : 9 - 3 = 6  HS tự tìm tiếp các ô còn lại. |  |

- Xem kĩ lý thuyết về phép trừ.

- BTVN: 47, 48, 49 – SGK-24 ; BT:85;87;88-21

- Tiết sau tiếp tục luyện tập.

**Ngày soạn:** 06/9/2018 Tuần: 4

**Ngày dạy:** 17/9/2018 Tiết: 11

**LUYỆN TẬP**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**: Củng cố kiến thức về phép trừ, phép chia thông qua việc giải bài tập.

**2. Kĩ năng**: Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức về phép chia để giải bài tập, kĩ năng sử dụng máy tính bỏ túi để tính toán.

**3. Thái độ:** Thái độ trung thực, cẩn thận, yêu toán học.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**\* Kiểm tra 15 phút**

**I, Trắc nghiệm: (4 điểm).**

***Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đóng nhất.***

**Câu 1**. *Tập hợp M các số tự nhiên nhỏ hơn 5* :

A. M = { 0; 1; 2: 3; 4; B. M = { 1; 2; 3; 4 }

C. M = { 0; 2; 4 } ; D. M = { 0; 1; 2; 3; 4}

**Câu 2**. *Tập hợp E các số chẵn nhỏ hơn 10 là*:

A. E = { 0; 2; 4; 6 } ; B. E = { 2; 4; 6; 8 }

C. E = { 0; 2; 4 ; 6; 8} ; D. E = { 0; 2; 4; 8}

**Câu 3**. *Số liền sau của số tự nhiên a là;*

A. b ; B. a+ 1

C. a + 2 ; D. Không có.

**Câu 4**. *Kết quả của p hép tính: 1978 – 200. 8 + 105 : 3 là*:

A. 468 B. 591

C. 343 D. Một kết quả khác.

**Câu 5.** *Có bao nhiêu số tự nhiên có ba chữ số:*

A. 999 B. 900

C. 899 D. Một kết quả khác.

**Câu 6.**Tìm số tự nhiên x biết rằng khi chia x cho 14 thì được thương là 5 và số dư là:13 số x là:

A. 83 B. 84

C. 85 D. Một kết quả khác

**Câu 7**.Cho tập hợp A={0}

A. A không phải là tập hợp B. A là tập hợp rỗng

C. A là tập hợp có 1 phần tử là số 0 D. A là tập hợp không có phần tử nào

**Câu 8.**Số phần tử của tập hợp Q ={1975;1976;…;2002}là:

A. 37 phần tử B. 38 phần tử

C. 27 phần tử D. 28 phần tử

**Câu 9.**Số 62037 có thể viết thành:

A. 60000 + 200 + 30 + 7 B. 60000 + 2000 + 30 + 7

C. 60000 + 20 + 30 + 7 D. 620 + 37

**Câu 10**.Mỗi dòng sau đây cho ta ba số tự nhiên lien tiếp tăng dần:

A. a, a+1, a+2 (với a N) B. c, c+1, c+3 (với c N)

C. n-1, n, n+1 (với n N) D. d+1, d, d-1 (với d N\*)

**II. Tự luận(6đ):**

**Câu 11**: (4 điểm) Tính nhanh:

1. 35 + 240 + 165 + 60
2. 25 . 5 . 4 . 13 . 2
3. 87 . 34 + 87 . 66
4. 23 ( 10 - 1 )

**Câu 12**: (2 điểm) Tìm số tự nhiên x, biết :

1. 231 + ( 312- x ) = 531
2. 75: (x + 9) = 5

***\* Đáp án – Biểu điểm***

I. Trắc nghiệm(4đ):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | D | C | B | D | B | A | C | D | B | A |

II. Tự luận(6đ):

**Câu 11**: (4 điểm) Mỗi ý đóng 1 điểm

Nếu không tính nhanh mà điền kết quả ngay thì cho 0,5 điểm một ý

a) 35 + 240 + 165 + 60 = (35 + 165) + (240 + 60) = 200 + 300 = 500

b) 25 . 5 . 4 . 13 . 2 = (25 . 4) . (5 . 2) . 13 = 100 . 10 . 13 = 13 000

c) 87 . 34 + 87 . 66 = 87(34 + 66) = 87 . 100 = 8700

d) 23 ( 10 - 1 ) = 23 . 10 - 23 . 1 = 230 - 23 = 207

**Câu 12**: (2 điểm) Mỗi ý đóng 1 điểm

|  |  |
| --- | --- |
| 1. 231 + ( 312- x ) = 531   ( 312- x ) = 531- 231  ( 312- x ) = 300  x = 312 – 300  x =12 | 1. 75: (x + 9) = 5   x + 9 = 75 : 5  x + 9 = 15  x = 15 - 9  x = 4 |

**\*ĐVĐ:** Chúng ta đa được nghiên cứu về phép toán chia, tiết học này ta sẽ luyện giải một số bài toán liên quan tới phép toán đó.

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV- HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Hoạt động 1***:**Luyện tập** | |
| GV: a) Hướng dẫn HS tính nhẩm bằng cách nhân thừa số này, chia thừa số kia cho cùng một số thích hợp.  (?) *Trong tích 14 . 50 thì ta nên nhân, chia với thừa số nào*?  HS: Trả lời - Lên bảng làm  GV: b) Tính nhẩm bằng cách nhân cả số bị chia và số chia cho một số thích hợp.  (?) *Trong phép chia 2100 : 50 ta nên nhân số bị chia và số chia với số nào*?  HS hđ cỏ nhân,1hs lên bảng làm  GV: c)Tính nhẩm bằng cách áp dụng tính chất (a + b) : c = a : c + b : c (trường hợp chia hết)  (?) *Trong phép chia 132 : 12, làm thế nào để áp dụng được t/c để tính nhẩm?*  HS: Trả lời - Lên bảng làm  Gv: Nhận xét và chốt kiến thức  GV: Yêu cầu HS đọc đề  HS: Đọc đề, tính:  GV:(?) *Muốn tính được nếu* *chỉ mua vở loại I( hay loại II) thì bạn Tâm mua nhiều nhất được bao nhiêu cuốn vở ta làm như thế nào?*  HS hđ cỏ nhân,lên bảng làm  GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm  HS: Thảo luận nhóm  GV: Yêu cầu nhóm trưởng trình bày  HS: Các nhóm trưởng trình bày  GV: Nhận xét, bổ sung  GV:1em đọc nội dung bài tập 71(SBT) và xác định yêu cầu của bài?  HS: Phần a, Nam và Việt ai đi lâu hơn, muốn biết đi lâu hơn mấy giờ ta làm thế nào?  Nam đi lâu hơn, lấy 3 – 2 ta tính được t/g Nam đi lâu hơn Việt.  HS:Một em lên bảng làm bài?  Dưới lớp cùng làm và nhận xét  Gv: Nhận xét và chốt kiến thức | **Dạng 1**: **Tính nhẩm**  ***Bài tập 52***(SGK)  a) 14 . 50 = (14 : 2) . (50 . 2)  = 7 . 100 = 700    16 . 25 = (16 : 4) . (25 . 4)  = 4 . 100 = 400  b) 2100 : 50 = (2100 . 2) : (50 . 2)  = 4200 : 100 = 42  1400 : 25 = (1400 . 4) : (25 . 4)  = 5600 : 100 = 56  c) 132 : 12 = (120 + 12) : 12  = 120 : 12 + 12 : 12  = 10 + 1 = 11    d) 96 : 8 = (80 + 16) : 8 = 80 : 8 + 16 : 8  = 10 + 2 = 12  **Dạng 2**: **Toán thực tế**  ***Bài tập 53***(SGK)  a) 21 000 : 2000 = 10 dư 1000  Vậy bạn Tâm mua nhiều nhất được 10 cuốn vở loại I.  b) 21 000 : 1500 = 14  Vậy bạn Tâm mua nhiều nhất được 14 cuốn vở loại II.  ***Bài tập 54***(SGK)  Số người ở mỗi toa: 8 . 12 = 96 (người)  1000 chia cho 96 được 10 dư 40  Vậy phải cần ít nhất 11 toa để chở hết số khách.  **Bài tập 71 (SBT – Tr11) (7’***)*  **Giải**  a) Nam đi l lâu hơn Việt là:  3 – 2 = 1 (giờ)  b) Việt đi lâu hơn Nam là:  2 + 1 = 3 (giờ)  Đáp số: a) 1 giờ;   1. 3 giờ. |
| ***Hoạt động 2***: **Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi** | |
| GV: hướng dẫn sử dụng MTBT để làm phép tính trừ , phép chia.  *Lưu ý*: Sử dụng máy tính để trừ liên tiếp.  HS: Thực hành trên máy làm bài tập 50+55 (SGK)  Gv: Nhận xét và uốn nắn cách sử dụng máy tính cho hs | ***Bài tập 50(SGK)***:  425 - 257 = 168  91 - 56 = 35  82 - 56 = 26  73 - 56 = 17  652 - 46 - 46 - 46 = 514  ***Bài tập 55(SGK)***:  -Vận tốc của ô tô: 228 : 6 =38 (km/h)  - Chiều dài miếng đất hình chữ nhật:  1530 : 34 = 45 (m) |

**3.Hoạt động vận dụng :**

**Bài tập** Năm nhuận có 366 ngày. Hỏi năm nhuận có bao nhiêu tuần, dư mấy ngày?

Hướng dẫn: Lấy số ngày của năm chia cho số ngày của một tuần.

Ta có: 366 : 7 = 52 dư 2

Vậy năm nhuận có 52 tuần dư 2 ngày

- GV nhận xét giờ kiểm tra.

**4.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Xem kĩ các bài tập đã chữa.

- BTVN:51 – SGK-24;25; 82, 85 ,89,93 -SBT- tr21

- Nghiên cứu trước bài: Luỹ thừa với số mũ tự nhiên. Nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

**Ngày soạn:** 15/9/2018 Tuần: 4

**Ngày dạy:** 17/9/2018 Tiết: 12

§7. **LUỸ THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN.**

**NHÂN HAI LUỸ THỪA CÙNG CƠ SỐ**

**I) MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức** :Hiểu được định nghĩa luỹ thừa, phân biệt được cơ số và số mũ, nắm được công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

**2.Kĩ năng**  - Thực hiện được các phép nhân các luỹ thừa cùng cơ số (với số mũ tự nhiên.

- HS thấy được ích lợi của cách viết gọn bằng luỹ thừa.

**3. Thái độ:** Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

HS1: Tính nhẩm: 28 000 : 50

HS2: Hãy viết tổng sau bằng phép nhân:

a) 2 + 2 + 2 ( = 2. 4 )

b) a + a + a + a ( = a . 4 )

\* **ĐVĐ**: Nếu tổng có nhiều số hạng bằng nhau ta có thể viết gọn bằng cách dùng phép nhân. Còn nếu một tích có nhiều thừa số bằng nhau, chẳng hạn: 2 . 2 . 2 ; a . a . a . a ta sẽ viết như thế nào? Tiết học hôm nay ta sẽ nghiên cứu.

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV và HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Hoạt động 1*: Luỹ thừa với số mũ tự nhiên** | |
| GV: Tích của nhiều thừa số bằng nhau ta có thể viết gọn dưới dạng luỹ thừa.  (?) Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và đọc luỹ thừa a4  -Cách đọc  a mũ bốn  hoặc a luỹ thừa bốn  hoặc luỹ thừa bậc bốn của a  GV: a4 là tích của 4 thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng 4; 4 là chỉ số thừa số a trong tích  GV: Giới thiệu định nghĩa bằng câu hỏi: *Vậy nếu*: *a . a . a . … . a*  *thì ta viết*  n thừa số a  *như thế nào*?  HS: *a . a . a . … . a*  = an  n thừa số a  GV: Giới thiệu cơ số, số mũ, luỹ thừa.  (?) *Hãy điền vào chỗ trống*.  (?) Hãy đọc ?  Cách đọc: a mũ n  hoặc a luỹ thừa n  hoặc luỹ thừa bậc n của a  *Củng cố*: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm ?1.  HS: Thảo luận nhóm, Đại diện nhóm trả lời.  GV: Nhận xét và nhấn mạnh:  - Trong một luỹ thừa với số mũ tự nhiên (khác 0)  - Cơ số cho biết giá trị của mỗi thừa số bằng nhau.  - Số mũ cho biết lượng các thừa số bằng nhau.  *Bài tập 1*: (Bài tập 56a,c-SGK)  HS: Lên bảng viết:  *Bài tập 2*: Tính: 22 ; 23 ; 24 ; 25  33 ; 34  (Bài tập 56a,c-SGK)  GV: chú ý SGK  GV: Treo bảng phụ giới thiệu bảng bình phương, lập phương.  *Bài tập* *3*:   1. Tính nhẩm: 92 ; 112 ; 33 ; 43 2. Hãy viết các số sau dưới dạng một luỹ thừa:   25 ; 8 ; 16 ; 100  c) Cách viết sau có đóng không?  22 = 2.2 = 4  23 = 2.3 = 6  Gv: chốt kiến thức | VD: 2 . 2 . 2 = 23  a . a . a . a = a4  ***Số mũ***  an  ***Cơ số*** (n 0)  ***Luỹ thừa***  **?1**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Luỹ thừa** | **Cơ số** | **Số mũ** | **Giá trị của luỹ thừa** | | 72 | ***7*** | ***2*** | ***49*** | | 23 | ***2*** | ***3*** | ***8*** | | 34 | ***3*** | ***4*** | ***81*** |   ***Bài tập 1*:** (***Bài tập 56a,c-SGK )***  a) 5.5.5.5.5.5 = 56  c) 2.2.2.3.3 = 23. 32  *Bài tập 2:*  22  = 2.2 = 4 ; 23 = 2.2.2 = 8  24 = 2.2.2.2 = 16 ; 25 = 2.2.2.2.2 = 32  33 = 3.3.3 = 27 ; 34 = 3.3.3.3 = 81  Chú ý SGK  *Bài tập* *3*:  a) 92= 81 ; 112 = 121 ; 33 = 27 ; 43 = 64  b) 25 = 5.5 = 52 ; 8 = 2.2.2 = 23 ;  16 = 4.4 = 42 ( = 2.2.2.2 = 24 )  100 = 10.10 = 102  c)  Cách viết 23 = 2.3 = 6 sai |
| ***Hoạt động 2*:Nhân hai luỹ thừa cùng cơ số** | |
| (?) *Viết các tích sau thành một luỹ thừa*:  23 . 22  a4 . a3  HS: thực hiện  (?) *Vậy em có nhận xét gì về số* *mũ của các luỹ thừa của tích và kết quả*?  HS: Số mũ của kết quả bằng tổng các số mũ của các luỹ thừa trong tích.  (?) *Vậy am . an  =* ?  (?) *Hãy phát biểu bằng lời.*  GV nhấn mạnh: Khi *nhân* hai luỹ thừa cùng cơ số:  + *giữ nguyên* cơ số  + *cộng* (chứ không *nhân*) các số mũ  - Yêu cầu HS làm ?2  Gv: chốt kiến thức | 23 . 22 = (2.2.2.).(2.2) = 2.2.2.2.2 = 25  a4. a3 = (a.a.a.a).(a.a.a) =a.a.a.a.a.a.a = a7  **am . an  = am+n**  Khi ***nhân*** hai luỹ thừa cùng cơ số:  + ***giữ nguyên*** cơ số  + ***cộng*** các số mũ  **?2**  x5 . x4 = x5+4 = x9  a4 . a = a4 + 1 = a5 |
| **3. Hoạt động luyện tập** | |
| *Bài tập 56*(SGK)  - Hướng dẫn HS đưa về cùng cơ số  HS  *Bài tập 57d,e*(SGK)  - Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi. Đại diện 2hs trả lời, nêu cách tính.  HS: Thảo luận cặp đôi  *Bài tập 60*(SGK)  - Gọi 3HS lên bảng tính  GV: Củng cố  - Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức của bài.  - Định nghĩa luỹ thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát.  - Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cớ số ta làm thế nào? | *Bài tập 56*(SGK)  a)5.5.5.5.5.5 = 56  b) 6.6.6.3.2 = 6.6.6.6 = 64  c) 2.2.2.3.3 = 23.32  d) 100.10.10.10 = 10.10.10.10.10 = 105  *Bài tập 57d,e*(SGK)  *Kết quả*:  d) 52 = 25 ; 53 = 125 ; 54 = 625  e) 62 = 36 ; 63 = 216 ; 64 = 1296  *Bài tập 60*(SGK)  a) 33 . 34 = 33+4 = 37  b) 52. 57 = 52+7 = 59  c) 75 . 7 = 75+1 = 76 |

**4. Hoạt động vận dụng**

4.1Tìm các số từ 1 đến 30 sao cho:

a) Bình phương của một số tự nhiên

b) Lập phương của một số tự nhiên

4.2.Viết các số sau dưới dạng lũy thừa của 10

100; 1000; 10000; 1000000; 1000000000

**5. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Em hãy tìm hiểu qua tài liệu, người lớn và Internet rồi viết gần đóng khối lượng (theo ki-lô-gam) của Trái Đất, Mặt Trăng dưới dạng lũy thừa của 10.

- Học kỹ lý thuyết.

- BTVN: 57a,b,c; 58; 59; 61 – SGK-28

115,117,119,121,123,127- SBT-26

**Ngày soạn:** 15/9/2018 Tuần: 5

**Ngày dạy:** 24/9/2018 Tiết: 13

**LUYỆN TẬP**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức** : Củng cố cho hs các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên.

**2. Kĩ năng** :- Vận dụng được các tính chất đó vào bài tập tính nhẩm, tính nhanh.

- Vận dụng hợp lí các tính chất trên vào giải toán.

- Rèn cho hs tính cẩn thận, chính xác khi làm bài.

**3. Thái độ:**Thái độ trung thực, cẩn thận, yêu toán học.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**Câu hỏi**

HS1) Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào? Viết dạng tổng quát? Áp dụng viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng 1 luỹ thừa

3.3 ; 5.5 ; 7.7

2) Chữa bài tập 86(SBT - 13)

**Yêu cầu trả lời**

HS1: Khi nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ

Tổng quát: a.a=a

3.3= 3; 5.5= 5 ; 7.7= 7

HS2: Chữa bài 86 (SBT-13)

7.7.7.7 = 74 *(2điểm)*; 2.2.5.5.2=2.5

3.5.15.15 = 15.15.15 = 15 ; *(3điểm)*

1000.10.10 = 10.10.10.10.10 = 10

**\* Đặt vấn đề**: Tiết trước chúng ta đã học thế nào là lũy thừa, nhân hai lũy thừa cùng cơ số. Vận dụng những kiến thức đó ta sẽ giải một số bài tập

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- hs** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Dạng 1*: Viết một số về dạng một luỹ thừa** | |
| *Bài tập 58b,59b, 61*(SGK)  - GV: Đọc và xác định yêu cầu của bài tập  - GV hướng dẫn HS làm :  - Muốn biết một số có là luỹ thừa của một số tự nhiên hay không ta làm thế nào?  -HS Xét xem số đó có viết được dưới dạng tích các thừa số bằng nhau không  3 em lên bảng làm bài.  Dưới lớp cùng làm và nhận xét.  - GV lưu ý: Một số có thể viết dưới dạng nhiều luỹ thừa.  Gv nhận xét ,chốt kiến thức | ***Bài 58b:***  64 = 82 ; 169 = 132 ; 256 = 162  ***Bài 59b*:**  27 = 33 ; 125 = 53 ; 216 = 63  ***Bài 61*:**  8 = 23 ; 16 = 24 = 42  64 = 82 = 26 = 43  81 = 92 = 34 ; 100 = 102 |
| ***Dang2***:**Tính giá trị của một luỹ thừa** | |
| *Bài tập 62*(SGK)  GV:Đọc bài tập  - Để tính được giá trị của luỹ thừa ta làm thế nào?  - Lên bảng thực hiện  - Dưới lớp cùng làm và nhận xét.  - Có nhận xét gì về số mũ và số chữ số 0 của kết quả?  -HS:Số mũ bằng số chữ số 0 ở kết quả.  - Dựa vào nhận xét trên hãy viết kết quả của câu b?  - Dựng luỹ thừa có gì tiện lợi?  -HS:Viết gọn tích, viết gọn số tự nhiên.  -GV:Đọc nội dung bài tập 64(SGK-28)  -Nhắc lại cùng thức tổng quát nhân hai luỹ thừa cùng cơ số?  HS:a.a=a  -GV:Trong trường hợp ta tính tích của nhiều luỹ thừa cùng cơ số ta áp dụng hoàn toàn tương tự.  -HS:Hai em lên bảng làm bài.  Dưới lớp làm vào vở và nhận xét.  -Gv nhận xét ,chốt kiến thức | *Bài tập 62*(SGK)  a) 102 = 10 . 10 = 100  103 = 10 . 10 . 10 = 1000  104 = 10.10.10.10 = 10 000  105 = 10.10.10.10.10 = 100 000  106 = 10.10.10.10.10.10 = 1 000 000  b) 1000 = 103  1 000 000 = 106  1 tỉ = 1 000 000 000 = 109  1 00…0 = 1012  12 chữ số 0  ***Bài tập 64*(SGK)**  a) 23 . 22 . 24 = 23+2+4 = 29  b) 102 . 103 . 105 = 102+3+5 = 1010  c) x . x5 = x1+5 = x6  d) a3 . a2 . a5 = a3+2+5 = a10 |
| ***Dạng 3***: **So sánh** | |
| *Bài tập 65*(SGK)  -GV:Nghiên cứu và cho biết yêu cầu của bài tập ?  -HS:Ba em lên bảng làm 3 phần: a, b,c.  - Dưới lớp cùng làm và so sánh kết quả- nhận xét.  - Muốn so sánh hai luỹ thừa ta làm thế nào?  -GV: Ngoài cách trên còn cách nào khác không?  -HS: Đưa về hai luỹ thừa cùng cơ số hoặc hai luỹ thừa cùng số mũ rồi so sánh.  *Bài tập 91*(tr13SBT)  Số nào lớn hơn trong hai số sau:  a) 26 và 82  b) 53 và 35  HĐ cặp đôi làm bài  HS thảo luận cặp đôi  Gv nhận xét ,chốt kiến thức | ***Bài tập 65*(SGK)**  a) 23 = 2 . 2 . 2 = 8  32 = 3 . 3 = 9  23 < 32  b) 24 = 2 . 2 . 2 . 2 = 16  42 = 4 . 4 = 16  24 = 42  c) 25 = 2 . 2 . 2 . 2 . 2 = 32  52 = 5 . 5 = 25  25 > 52  d) 210 = 25 . 25 = 32 . 32 = 1024  210 > 100  ***Bài tập 91*(tr13SBT)**  a) 82 = 8 . 8 = 23 . 23 = 26  Vậy 82 = 26  b) 53 = 5 . 5 . 5 = 125  35 = 3 . 3 . 3 . 3 . 3 = 243  53 < 3 |
| ***Dạng 4***: **Tìm n** | |
| -GV lưu ý HS:  am = an m = n  an = bn  a = b  áp dụng: Tìm n, biết:   1. 2n = 16 2. 4n = 64   - Yêu cầu HS hoạt động nhóm  -HS: Hoạt động nhóm. Đại diện các nhóm trả lời.  Gv nhận xét ,chốt kiến thức  \* GV cho hs nhắc lại các kiến thức về luỹ thừa với số mũ tự nhiên và nhân hai luỹ thừa cùng cơ số. | a) 2n = 16 Ta có: 16 = 24  2n = 24 n = 4  b) 4n = 64 Ta có 64 = 43  4n = 43 n = 3 |

**3.Hoạt động vận dụng**

So sánh các luỹ thừa sau và rút ra kết kuận

a) 2 và 2; 7và 7

b) 3 và 5; 8 và 5

*Hướng dẫn:* Khi so sánh hai luỹ thừa cùng cơ số, số lớn hơn khi có số mũ lớn hơn khi so sánh hai luỹ thừa cùng số mũ , số lớn hơn khi có cơ số lớn hơn.

**4.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Có phải (am)n = am.n; (a.b)m = am.bm (a0. b0,m,n là số tự nhiên)?

\*Về nhà

- Xem lại các bài tập đã chữa.

- Làm bài tập sau : 87; 88; 91; 92(SBT – Tr 13)

- Bài tập chép :

**Ngày soạn:** 15/9/2018 Tuần: 5

**Ngày dạy:** 24/9/2018 Tiết: 14

§8.**CHIA HAI LUỸ THỪA CÙNG CƠ SỐ**

**I/MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**: Hiểu được công thức chia hai luỹ thừa cùng cơ số, quy ước a0 = 1 (a 0).

**2. Kĩ năng** :

- Thực hiện được các phép chia các luỹ thừa cùng cơ số (với số mũ tự nhiên.

- Sử dụng được máy tính bỏ túi để tính toán.

**3. Thái độ*:***Thái độ trung thực, cẩn thận, yêu toán học.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Hoạt động khởi động**

**Câu hỏi**

Tính giá trị các luỹ thừa sau : 25; 34 ; 43; 54

Viết gọn bằng cách dùng luỹ thừa : a.a.a.b.b; m .m.m.m+p.p

**Yêu cầu trả lời**

a) 2= 32 ; 3 = 81 4 = 64 5 = 625

b) a.a.a.b.b = a. b m . m . m . m + p . p= m. p

**\* Đặt vấn đề:** a: a = ? Để thực hiện được phép tính này ta làm thế nào ? Ta nghiên cứu bài hôm nay

**2.Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV&HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Hoạt động 1*: Ví dụ** | |
| - Yêu cầu HS đọc **?1**  - Yêu cầu HS thảo luận cặp đôi  -HS:Thảo luận và lên bảng  -GV: Hướng dẫn HS sử dụng công thức:  a . b = c thì a = c : b  b = c : a  (?) *Em có nhận xét gì về mối liên hệ giữa số mũ của thương (****54; 53****) so với số mũ của số bị chia (****57****) và số chia (****53; 54****)*?  -HS: 7 - 3 = 4  7 - 4 = 3  (?) *Hoàn toàn tương tự như ?1, em hãy làm ví dụ bằng cách điền vào chỗ trống:*  a4 . a5 = a…  a… : a4 = … (a 0)  a…  : a5 = … (a 0)  -HS: Điền vào bảng phụ  (?) *Tại sao phải có điều kiện a 0*?  -HS: a 0 để số chia a4 ; a5 0 phép chia mới thực hiện được. | **?1**  53 . 54 = 57  Suy ra: 57 : 53 = 54  57 : 54 = 53  **Bài tập:**  a4 . a5 = a**9**  a**9** : a4 = **a5** (a 0)  a**9** : a5 = **a4** (a 0) |
| ***Hoạt động 2***:**Tổng quát** | |
| -GV: Tất cả các ví dụ trên gợi ý cho ta quy tắc chia hai luỹ thừa cùng cơ số  am : an với m > n ; a0.  (?) *Em hãy dự đoán kết quả*?  (?) *Vậy tại sao phải có đk a 0*?  -HS: a 0 an 0 , phép chia luôn thực hiện được    (?) *Hãy trả lời câu hỏi ở đầu bài*?  -HS: a10 : a2 = a10-2 = a8  (?) *Hãy phát biểu bằng lời quy tắc chia hai luỹ thừa cùng cơ số*?  -GV: Nhấn mạnh:  + Giữ nguyên cơ số  + Trừ (chứ không chia) số mũ  *Củng cố:*  *Bài tập 67(SGK)*  -HS: Làm bài cỏ nhân  -GV: Ta đã xét am : an với m n. Vậy nếu m = n thì sao?  (?) *Tính: 54 : 54 ; am : am* (a0)  (?) *Vậy tổng quát công thức: am : am = am-n đóng trong trường hợp nào*?  -HS: m n  am : am = am-n (a0; m n)  - Yêu cầu HS làm **?2**  -HS: Lên bảng  -GV: Lưu ý HS trong phép chia số chia phải khác 0. | **am : an = am -n (m > n ; a0)**    ***Bài tập 67(SGK)***  a) 38 : 34 = 38-4 = 34  b) 108 : 102 = 108-2 = 106  c) a6 : a = a6-1 = a5 (a 0)  54 : 54 = 1  am : am = 1 (a0)    **am : am = am-n (a0; m n)**  **?2**   1. 712 : 74 = 712-4 = 78 2. x6 : x3= x6-3 = x3 (x 0) 3. a4 : a4 =a0 = 1 ( a0) |
| ***Hoạt động 3***: **Chú ý** | |
| (?) *Hãy biểu diễn số 2475 trong hệ thập phân*  -HS:Thực hiện  (?) *Vậy số 1000; 100; 10; 1 có thể viết dưới dạng luỹ thừa của 10 như thế nào*?  (?) *Thay vào (1) ta được gì*?  -HS: Đều được viết dưới dạng tổng các luỹ thừa của 10.  -GV: Ta thấy 2 . 103 = 103 + 103  Còngvậyđối với 4.102= 102+102+102+102  *Vậy mọi số tự nhiên ta đều có thể viết được như thế nào*?  -Yêu cầu HS làm **?3**  -HS : thực hiện cỏ nhân  - Yêu cầu HS làm *bài 70* (SGK)  -GV: Nhận xét, bổ sung | 2475 = 2.1000 + 4.100 + 7.10 + 5(1)    1000 = 103  100 = 102  10 = 101  1 = 100  Vậy 2475 = 2.103 + 4.102 + 7.101+ 5.100  **?3** 538 = 5 .102 + 3 . 101 + 8 . 100  = a.103 + b.102 + c.101+ d.100  ***Bài 70* (SGK)**  987 = 9.102 + 8.101 + 7.100  = a.104+b.103+c.102+d.101+ e.100 |
| **3. Hoạt động luyện tập** | |
| *Bài tập 68*(SGK)  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm  -HS: Thảoluận nhóm. Đại diện các nhóm trả lời.  - Yêu cầu đại diện các nhóm trả lời và nhận xét xem cách làm nào nhanh hơn, tiện hơn.  *Bài tập 69*(SGK) Treo bảng phụ yêu cầu  -HS lên bảng điền  Nói rõ là tại sao sai?  Gv:Củng cố**:**  So sánh hai qui tắc: nhân, chia hai luỹ thừa cùng cơ số?  - Giống nhau: Giữ nguyên cơ số.  - Khác nhau:+ Nhân hai luỹ thừa cùng cơ số: cộng hai số mũ.  + Chia hai luỹ thừa cùng cơ số: trừ hai số mũ. | *Bài tập 68*(SGK)  C1: 210 : 28 = 1024 : 256 = 4  46 : 43 = 4096 + 64 = 64  85 : 84 = 32768 : 4096 = 8  74 : 74= 2401 : 2401 = 1  C2: 210 : 28 = 210 - 8  = 22 = 4  46 : 43 = 43 = 64  85 : 84 = 81  = 8  74 : 74= 70 = 1  ***Bài tập 69*(SGK**)  a) 33 . 34 bằng 312(***S***) 912(***S***) 37(***Đ***) 67(***S***)  b) 55 : 5 bằng 55 (***S***) 54(***Đ***) 53(***S***) 14(***S***)  c) 23 . 42 bằng 86(***S*)** 65(***S***) 27(***Đ***) 26(***S***) |

**4. Hoạt động vận dụng**

GV cho hs làm bài tập 71 (sgk/30).

Một hs lên bảng làm bài :

a)  c = 1, vì 1n = 1

b)  c = 0, vì 0n = 0

**5. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Có phải (a : b)m = am : bm (a0. b0,m,n là số tự nhiên)?

\*Về nhà:

- Học thuộc dạng tổng quát phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số

- Bài tập: 68 ; 70;72 (SGK Tr 30; 31) 99;100;101;102;103 (SBT -14)

**Ngày soạn:** 15/9/2018 Tuần: 5

**Ngày dạy:** 24/9/2018 Tiết: 15

§9. **THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1.** **Kiến thức**: Biết được quy ước về thứ tự thực hiện các phép tính.

**2**. **Kĩ năng**: Vận dụng được các quy ước trên để tính đóng giá trị của biểu thức đó.

**3.** **Thái độ**: Trung thực, cẩn thận, tính chính xác trong tính toán.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

Câu hỏi : Chữa bài tập 70 (SGK- Tr 30)

Yêu cầu trả lời:

987 = 9.100 + 8.10 + 7= 9.10+ 8.10 + 7.10

2564 = 2.1000 + 5.100 + 6.10 + 5

= 2.10 + 5.10 + 6.10+ 5.10

abcd = a.1000 + b.100 + c.10 + d = a.10+ b.10+ c.10+ d.10

**\* Đặt vấn đề:** Thế nào là biểu thức, tính giá trị một biểu thức theo thứ tự nào? Trong tiết này ta sẽ ôn lại những kiến thức đó

**2.Hoạt động hình thành kiến thức mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Hoạt động 1*: Nhắc lại về biểu thức** | |
| (?) *Thế nào là một biểu thức em đã học ở Tiểu học*?  -HS: Các số được nối với nhau bởi các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) làm thành một biểu thức.  -GV: Bổ sung thêm phép nâng lên luỹ thừa.  (?) *Hãy cho ví dụ*  GV: Nêu chú ý:  + Một số còng được coi là một biểu thức.  + Trong biểu thức có thể có các dấu ngoặc để chỉ thứ tự thực hiện các phép tính  GV: Nêu ví dụ | **-** Ví dụ: 7+8- 4.3 |
| ***Hoạt động 2***:**Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức** | |
| (?) *Đối với phép tính không có dấu ngoặc ta thực hiện phép tính như thế nào*?  (?) Hãy tính:  48 - 32 + 8 ; 60 : 2 . 5  (?) *Vậy nếu biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa ta làm như thế nào*?  (?) Hãy tính:   1. 4.32 - 5.6 2. 5.42 - 18:32   (?) *Đối với biểu thức có chứa dấu ngoặc ta làm như thế nào*?  GV: Đưa ra ví dụ:  100 : {2. [52 - (35 - 8)] }  (?) *Em hãy chỉ rõ tính từng phép tính ở ngoặc nào trước*?  - Yêu cầu HS làm **?1**  -Yêu cầu HS nhận xét, GV bổ sung  - Yêu cầu HS làm **?2** theo nhóm  HS: Hoạt động nhóm làm **?2**. Đại diện các nhóm trả lời.  GV: Quan sát các nhóm làm bài  - Yêu cầu đại diện nhóm trả lời  *GV: Chốt lại kiến thức* | ***a)Đối với phép tính không có dấu ngoặc***  Thực hiện  Nếu chỉ có phép cộng, trừ hoặc chỉ có phép nhân, chia ta thực hiện phép tính từ trái sang phải.  VD1: Tính  48 - 32 + 8 = 16 + 8 = 24  60 : 2 . 5 = 30 . 5 = 150  ***b)Đối với biểu thức có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa***  Thực hiện  Nâng lên luỹ thừa nhân, chia cộng, trừ.  VD2**:** Tính a) 4.32 - 5.6 = 4.9 - 5.6 = 36 - 30 = 6  b) 5.42 - 18:32= 5.16 - 18:9 = 80 - 2 = 78  ***c)Đối với biểu thức có chứa dấu ngoặc***  **\*** Theo thứ tự:  ( ) [ ] { }  VD3: 100 : {2. [52 - (35 - 8)]}  = 100 : {2 . [52 - 27] }  = 100 : {2 . 25}  = 100 : 50 = 2  Làm **?1**  **a**: 62 : 4 . 3 + 2 . 52  = 36 : 4 . 3 + 2 . 25  = 9 . 3 + 50 = 27 + 50 = 77  b: 2(5 . 42 - 18)  = 2(5 . 16 - 18)  = 2(80 - 18) = 2 . 62 = 124  **?2**  a) (6x - 39) : 3 = 201  6x - 39 = 201 . 3  6x - 39 = 603  6x = 603 + 39  6x = 642  x = 642 : 6  x = 107  b) 23 + 3x = 56 : 53  23 + 3x = 53 = 125  3x = 125 - 23  3x = 102  x = 102 : 3  x = 34 |
| ***3*.Hoạt động động luyÖn tËp** | |
| *(?) Nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức*.  HS: Trả lời  *Bài tập 73b, d*(SGK)  - Yêu cầu 2HS lên bảng làm  GV: Lưu ý HS thực hiện các phép tính trong bài  *Bài tập 74*(SGK)  - Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi.  - HS thảo luận cặp đôi,4 hs lên bảng trình bày  GV: Quan sát hoạt động của các cặp  - Yêu cầu đại diện các cặp chỉ ra từng bước thực hiện.  *GV: Chốt lại kiến thức toàn bài* | *Bài tập 73b, d*(SGK)  b) 33 . 18 - 33 . 12  = 27 . 18 - 27 . 12  = 27(18 - 12) = 27 . 6 = 162  d) 80 - [130 - (12 - 4)2]  = 80 - [130 - 82]  = 80 - [130 - 64]  = 80 - 66 = 14  *Bài tập 74*(SGK)  a) 541 + (218 - x) = 735  218 - x = 735 - 541  218 - x = 194  x = 218 - 194  x = 24  b)5(x + 35) = 515  x + 35 = 515 : 5  x + 35 = 103  x = 103 - 35  x = 68  c): 96 - 3(x + 1) = 42  3(x + 1) = 96 - 42  3(x + 1) = 54  x + 1 = 54 : 3  x + 1 = 18  x = 18 - 1 = 17  d): 12x - 33 = 32 . 33  12x - 33 = 243  12x = 243 + 33  12x = 276  x = 276 : 12 = 23 |

**4.Hoạt động vận dụng**

Bài tập 75a(SGK)

- Yêu cầu HS thảo luận và nêu ra cách tìm các số thích hợp.

Ô thứ 2: = 60 : 4 = 15

Ô thứ 1: = 15 - 3 = 12



**5.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Lựa chọn các dấu ngoặc(nếu cần) rồi đạt vào vị trí thích hợp để được kết quả đóng

a) 6 + 2 . 4 – 3 . 2 = 10 b) 6 + 2 . 4 – 3 . 2 = 26

c) 6 + 2 . 4 – 3 .2 = 16 d) 6 + 2 . 4 – 3 . 2 = 8

\*Về nhà

- Học kỹ lý thuyết

- BTVN: 75b, 76, 77, 78 –SGK-32;33

- Chuẩn bị tiết sau luyện tập

**Ngày soạn:** 22/9/2018 Tuần: 6

**Ngày dạy:** 01/10/2018 Tiết: 16

**LUYỆN TẬP**

**I**.**MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**: Củng cố cho HS về thứ tự thực hiện các phép tính thông qua các bài tập.

**2 . Kĩ năng**: Rèn luyện kĩ năng tính toán, kĩ năng thực hiện các phép tính.

**3. Thái độ**: Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Hoạt động khởi động**

***Câu hỏi***

HS1. Nêu thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức không có dấu ngoặc?

Chữa bài 73 ( a sgk -32)

HS2. Nêu thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức có dấu ngoặc?

Chữa bài 73 ( b sgk - 32)

***Yêu cầu trả lời***

HS1: Nếu biểu thức không có dấu ngoặc chỉ có phép tính cộng, trừ hoặc chỉ có phép tính nhân, chia ta thực hiện phép tính từ trái qua phải. Nếu phép tính có cộng trừ nhân, chia, nâng lên luỹ thừa ta thực hiện phép tính theo thứ tự phép tính nâng lên luỹ thừa trước rồi đến nhân và chia, cuối cùng đến cộng và trừ

Chữa bài 73( SGK - 32)

a) 5 . 4 - 18 : 3 = 5.16 - 18 : 9 = 80 - 2 = 78

HS2: - Nếu biểu thức có dấu ngoặc tròn, ngoặc vuông , ngoặc nhọn ta thực hiện phép tính trong ngoặc tròn trước, rồi đến ngoặc vuông cuối cùng là ngoặc nhọn.

\*Chữa bài 73 ( SGK – 3)

b) 3- 18 - 3. 12 = 3(18 - 12) = 3 6 = 27 6 = 162

**\* Đặt vấn đề:** Trong tiết trước chúng ta đã được học về thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có ngoặc hoặc biểu thức không có ngoặc. Hôm nay ta sẽ ôn lại những kiến thức đó qua một số bài tập

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV- HS*** | ***Nội dung cần đạt*** |
| ***Hoạt động 1*: Luyện tập** | |
| *Dạng 1*: Tính toán | |
| ***Bài tập 104*(tr15-SBT)**  Thực hiện phép tính:   1. 3.52 - 16:22 2. 23.17 - 23.14 3. 17.85 + 15.17 - 120 4. 20 - [30 - (5 - 1)2]   -4 HS lên bảng làm bài,hs dưới lớp làm vào vở  -HS:Chữa bài  -GV:Chữa bài , nhận xét  ***Bài tập 78*(SGK)**  - Yêu cầu HS đọc đề.  (?) *Nêu cách thực hiện phép tính trong bài tập 78*?  -HS: thực hiện cỏ nhân,1 HS lên bảng trình bày  *GV:chốt kiến thức* | ***Bài tập 104*(tr15-SBT)**    a) 3.52 - 16:22 = 3 . 25 - 16 : 4  = 75 - 4 = 71  b) 23.17 - 23.14 = 8 . 17 - 8 . 14  = 8(17 - 14) = 8 . 3 = 24  c) 17.85 + 15.17 - 120  = 17.(85 + 15)-120  = 17 . 100 - 120  = 1700 - 120 = 1580  d) 20 - [30 - (5 - 1)2]  = 20 - [30 - 42]  = 20 - [30 - 16]  = 20 - 14 = 6  ***Bài tập 78*(SGK)**  12 000 - (1500 .2 + 1800.3 + 1800 .2 : 3)  = 12 000 - (3000 + 5400 + 3600 : 3)  = 12 000 - (3000 + 5400 + 1200)  = 12 000 - 9600 = 2400 |
| ***Dang2*:So sánh** | |
| ***Bài tập 80*(SGK)**  (?) *Muốn so sánh (điền dấu thích hợp vào ô trống) ta làm như thế nào*?  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm.  - Chia lớp thành 3 nhóm  -Yêu cầu đại diện nhóm lên điền kết quả trên bảng phụ, giải thích.  GV: Quan sát hoạt động của các nhóm  - Yêu cầu đại diện các nhóm chỉ ra từng bước thực hiện.  *GV:Nhận xét,chốt kiến thức* | ***Bài tập 80*(SGK)**  N1: 12 1 ( vì 12 = 1)  =  22 1 + 3 (Vì 22 = 1 + 3 = 4)  =  32 1 + 3 + 5 (vì 32=1+3+5 = 9)  =  N2: 13 12 - 02 (vì 13 =12 - 02 = 1)  =  23 = 32- 12 (vì 23= 32- 12 = 8)    =  33 62 - 32 (vì 33= 62 - 32 = 27)  43 102 - 62 (vì 43 =102- 62= 64 )  =  =  N3: (0 + 1)2 02+ 12 (= 1)    >  (1 + 2)2 12+ 22 (vì 9 > 5)  >  (2 + 3)2 22 + 32 (vì 25 > 13) |
| ***Dạng 3*: Tìm x** | |
| Bài tập Tìm số tự nhiên x, biết:  a) 70 - 5(x - 3) = 45  b) 10 + 2x = 45 : 43  - Yêu cầu HS chỉ ra phép tính và các yếu tố cần tính trong bài.  - HSThực hiện cặp đôi  2 HS lên bảng làm  -Gv:Nhận xét  *- GV chốt lại kiến thức về:*  *+ Thực hiện phép tính*  *+ Cách tìm x trong các phép tính.*  *GV:Nhận xét,chốt kiến thức* | *Bài tập*  Tìm số tự nhiên x, biết:  a) 5(x - 3) = 70 - 45  5(x - 3) = 25  x - 3 = 25 : 5  x - 3 = 5  x = 5 + 3  x = 8  b) 10 + 2x = 42  10 + 2x = 16  2x = 16 - 10  2x = 6  x = 6 : 2  x = 3 |
| ***Hoạt động 2***: **Chơi trò chơi** | |
| GV: Treo bảng phụ ghi bài 79- SGK  Chọn 2 đội chơi:  Mỗi đội 5 em  + 2 em điền vào chỗ …  + Em thứ 3, 4 ghi các phép tính  + Em cuối tính  Đội nào nhanh và đóng thì thắng | **Bài 79- SGK** |
| ***Hoạt động 3***: **Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi** | |
| GV: Giới thiệu cách sử dụng MTBT để tính toán.  Hướng dẫn sử dụng nút M+, M-, MR hay R- CM  Để xoá nhớ ta sử dụng nút OFF | Thực hành làm bài tập 81 (SGK) |

**3.Hoạt động vận dụng**

Tính giá trị của biểu thức

a) {[(16+4):4]-2}.6

b) 60:{[(12-3).2]+2}

**4.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Em có biết?

Chọn ra một chữ số trong các chữ số từ 2 đến 9 rồi viết chữ số đó lien tiếp 6 lần để được một số có 6 chữ số. Ví dụ nếu chọn chữ số 4 thì số có 6 chữ số được viết là 444 444 .Chia số có 6 chữ số đó cho 33, sau đó chia tiếp cho 37, cuối cùng chia cho 91.Hỏi kết quả là số nào?

Thực hiện tương tự như trên với số có 6 chữ số khác. Em hãy nêu nhận xét về kết quả có được và giải thích tại sao?

\*Về nhà:

**-** Học kỹ lý thuyết và xem kĩ các bài tập đã chữa từ tiết 1

- BTVN: 147;148;150;152;156- SBT-29;

**Ngày soạn:** 22/9/2018 Tuần: 6

**Ngày dạy:** 01/10/2018 Tiết: 17

**LUYỆN TẬP**

**I.MỤC TIÊU** :

**1.** **Kiến thức**: Củng cố cho HS về thứ tự thực hiện các phép tính thông qua các bài tập.

**2.** **Kĩ năng:** Rèn luyện kĩ năng tính toán, kĩ năng thực hiện các phép tính.

**3**. **Thái độ:** Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

***+ Câu hỏi***

1.Phát biểu và viết dạng tổng quát các tính chất của phép cộng và nhân

2. Luỹ thừa mũ n của a là gì? Viết công thức nhân chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

3. Khi nào phép trừ các số tự nhiên thực hiện được? Khi nào ta nói số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b?

**+ Yêu cầu trả lời:**

1. +) phép cộng +) phép nhân

- Giao hoán: a + b = b + a; a . b = b . a

- Kết hợp : (a + b) + c = a +(b + c); (a . b). c = a. ( b . c)

- Cộng với số 0: a + 0 = 0 + a = a ; Nhân với số 1 : a . 1 = 1 . a = a

- Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng: a ( b + c) = ab + ac

2. Luỹ thừa bậc n của a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a

a= (n0)

a. a= a ; a: a= a (a0; mn)

3. Phép trừ các số tự nhiên thực hiện được nếu như số bị trừ lớn hơn số trừ (hoặc bằng số trừ)

- Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b (b 0) nếu có 1 số tự nhiên q sao cho

a = b.q

**\* Đặt vấn đề**: Từ đầu chương chúng ta đã được ôn lại các phép tính trong tập hợp số tự nhiên, học thêm phép tính nâng lên lũy thừa. Trong tiết này chúng ta sẽ ôn tập lại những kiến thức đó

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung cần đạt** |
| GV:Ghi sẵn đề bài trên bảng phụ.  **Bài 1:** Tính nhanh:  a/ (2100 – 42) : 21  b/ 26 + 17 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33  c/ 2. 31 . 12 + 4 . 6. 41 + 8 . 27 . 3  GV:Cho HS hoạt động nhóm.  - Chia lớp thành 3 nhóm  GV: Quan sát hoạt động của các nhóm  -Yêu cầu đại diện nhóm lên điền kết quả trên bảng phụ, giải thích.  GV :*Nhận xét,chốt kiến thức*  **Bài 2:** Thực hiện các phép tính sau:  a/ 3. 52 – 16 : 22  b/ (39 . 42 – 47 . 42) : 42  c/ 2448 : [119 – ( 23 – 6)]  GV: *Nêu thứ tự thực hiện cho hs hoạt động cá nhân*  - 3 HS lên bảng thực hiện,dưới lớp làm vào vở  GV:Cho cả lớp nhận xét.Đánh giá, ghi điểm.  *GV chốt kiến thức*  **Bài 3:** Tìm số tự nhiên x biết:  a/ (x – 47) – 115 = 0  b/ (x – 36) : 18 = 12  c/ 2x = 16  d/ x50 = x  GV:Muốn tìm x ta làm thế nào?  HS thảo luận cặp đôi  - Hai em lên bảng làm phần a, b?  - Dưới lớp cùng làm và nhận xét.  ? Muốn tìm x biết 2=16 ta làm thế nào?  HS:Viết 16 dưới dạng luỹ thừa của 2 rồi tìm x.  ? Số x nào luỹ thừa 50 thì bằmg x? Tìm tất cả các trường hợp xảy ra.  ? Nếu x là cơ số đưa về hai luỹ thừa cùng số mũ để tìm x và ngược lại?  *GV:Nhận xét,chốt kiến thức*  -GV:Cho học sinh nghiên cứu đầu bài (bảng phụ)  Tính số phần tử của các tập hợp  a) A =  b) B =  c) C =  ? Muốn tính số phần tử của các tập hợp trên ta làm thế nào?  - HS: Dãy số trong các tập hợp trên là dãy số cách đều nên ta lấy số cuối trừ số đầu chia cho khoảng cách các số rồi cộng 1 ta sẽ được số phần tử của tập hợp  - Ba học sinh lên bảng làm bài tập.  - Dưới lớp cùng làm và nhận xét.  *GV chốt kiến thức* | **I/ Bài tập:**  **Bài 1:** Tính nhanh:  a/ (2100 – 42) : 21  = 2100 : 21 = 100 – 2 = 98  b/ 26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 = (26 + 33) + (27 + 32) + (28 + 31) + (29 + 30)  = 59 . 4 = 236  c/ 2. 31.12 + 4 . 6. 41 + 8 .27.3  = 24 . 31 + 24 . 42 + 24 . 27  = 24 . (31 + 42 + 27)  = 24 . 100 = 2400  **Bài 2:** Thực hiện các phép tính sau:  a/ 3. 52 – 16 : 22 = 71  b/ (39 . 42 – 47 . 42) : 42 = 2  c/ 2448 : [119 – ( 23 – 6)] = 24  **Bài 3:** Tìm số tự nhiên x, biết:  *Giải*    a) ( x - 47 ) - 115 = 0  x - 47 = 115  x = 117 + 47  x = 162.  Vậy x = 162  b) ( x - 36) : 18 = 12  x - 36 = 12 .18  x - 36 = 216  x = 216 + 36  x = 252.  Vậy x = 252  c) 2 = 16 2= 2 x = 4  Vậy x = 4  d) x= x x = 0 vì: 050 = 0  Hoặc x = 1 vì: 150 = 1  Vậy x  là số cần tìm  **Bài tập 4**  *Giải*  Số phần tử của tập hợp A là  (100 - 40) : 1 +1 = 61 ( phần tử).  Số phần tử của tập hợp B là :  ( 98 - 10) : 2 + 1 = 45 ( phần tử).  Số phần tử của tập hợp C là :  (105 - 35) : 2 + 1 = 36 ( phần tử). |

**3.Hoạt động vận dụng**

**Đọc bảng và thực hiện lần lượt các hoạt động sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số | Số chục | Bình phương |
| 5 |  |  |
| 15 |  |  |
| 25 |  |  |
| 35 |  |  |
| 45 |  |  |

1. Viết các chữ số hàng chục của mỗi số vào cột chục. Tính bình phương của mỗi số và viết kết quả vào cột bình phương

2.Em có nhận xét gì về hai chữ số cuối trong kết quả tính bình phương mỗi số?

3. Em có nhận xét gì về mối liên hệ giữa chữ số hành chục của mỗi số với các chữ số còn lại trong trong kết quả tính bình phương mỗi số đó?

4. Hãy nêu cách tính nhẩm bình phương của một số có 2 chữ số mà chữ số tận cùng là 5?

**4.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

**Câu đố:** Cộng đồng Việt Nam có bao nhiêu dân tộc?

Tính giá trị của biểu thức 34 - 33 em sẽ tìm được câu trả lời.

**\*Về nhà: -** Ôn tập lí thuyết các phần đã học.

**-** Xem lại các bài tập đã chữa.

**-**  BTVN: 99; 102; 107; 108(SBT 14;15)

**-** Tiết sau kiểm tra một tiết.

**Ngày soạn:** 22/9/2018 Tuần: 6

**Ngày dạy:** 01/10/2018 Tiết: 18

**KIỂM TRA 45 PHÚT.**

**I/ MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức** :

- Kiểm tra khả năng lĩnh hội các kiến thức trong chương I (từ tiết 1 đến tiết 17) của hs.

- Phát hiện được những sai sót của hs về việc sử dụng các kí hiệu ; ; cách ghi số tự nhiên ; số phần tử của tập hợp, viết tập hợp con của một tập hợp cho trước. Việc vận dụng tính chất cơ bản của các phép tính cộng, tính nhân ; các công thức về luỹ thừa và thứ tự thực hiện phép tính thông qua làm bài tập.

**2. Kĩ năng** :

- Rèn khả năng tư duy, kĩ năng tính toán, chính xác, hợp lí.

- Biết trình bày rõ ràng, mạch lạc.

**3**.**Thái độ**: Rèn ý thức tự giác khi làm bài kiểm tra.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II. CHUẨN BỊ :**

**1.GV :** Phô tô đề kiểm tra.

**2.HS**: Ôn tập kiến thức ,giấy kiểm tra

**III. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

(Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh)

**IV. HÌNH THỨC KIỂM TRA:** Đề kết hợp (trắc nghiệm 50% - tự luận 50%)

**1.**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Tên**  **chủ đề** | **Nhận biết** | | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | | **Cộng** |
| **Cấp độ thấp** | | **Cấp độ cao** | |
| TNKQ | | TL | | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ TL | |  |
| -Tập hợp, phần tử tập hợp  -Số phần tử tập hợp,tập hợp con | **-** HiÓu kh¸i niÖm tËp hîp.  **-** Đếm đóng số phần tử của tập hợp h÷u h¹n | | | |  | |  | |  | |  |
| Số câu  Số điểm | 1 0,5 | | |  | 2  1 |  |  |  |  |  | 3  1,5 |
| **-**Tính chất các phép tính Cộng, Trừ, Nhân, Chia |  | | | |  | | - Nắm vững các t/chất phép cộng, trừ phép nhân và phép chia | | Thực hiện các phép tính , tính dúng giá trị biểu thức nhanh chính xác. | |  |
| Số câu  Số điểm |  |  | | |  |  |  | 2  1,5 |  |  | 2  1,5 |
| **-** Lũythừa với số mũ tự nhiên, nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số. | **-** Biết được các phép nhân chia các lũy thừa cùng cơ số , viÕt gän mét tÝch c¸c thõa sè b»ng nhau b»ng c¸ch dïng lòy thõa. | | | | -Rèn kỹ năng thực hiện các phép tính lũy thừa một cách thành thạo | | Thực hiện được các phép nhân chia các lũy thừa cùng cơ số .các quy ước lũylũy thừa | |  | |  |
| Số câu  Số điểm | 2  1 |  | | | 3  1, 1,5 |  | 1  0,5 | 1  1 |  |  | 7  4 |
| -Thứ tự thực hiên các phép tính | thực hiên phép tính  tìm x | | | |  | | - Biết vận dụng các quy ước về thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức để tính đúng giá trị của biểu thức. | | -Tính tính lũy thừa ,tìm x.  - Vận dụng t/c  các phép tính để so sánh giá trị của 2 biểu thức | |  |
| Tổng số câu  Tổng số điểm | 1  0,5 | |  | |  |  |  | 3  2 |  | 1  0,5 | 5  3,0 |
| **Cộng** | 4  2 | | | | 5  2,5 | | 7  5 | | 1  0,5 | | 17  10 |

**B/ĐỀ BÀI**

**I. Trắc nghiệm: (5 đ)**

**ĐỀ 1:**

**I,Trắc nghiệm( 5đ):** ***Hãy chọn đáp án đóng nhất ghi vào phần bài làm:***

**Câu 1**: Cho tập hợp M={xN\* 0< x9} . Số phần tử của tập hợp M là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).9 ; | (B).10 ; | (C).11; | (D).8 |

**Câu 2**: Cho tập hợp P={xN x<3}. Chọn cách viết đóng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).0P ; | (B).{1}P ; | (C).{1; 2}P; | (D).{0;1;2}P |

**Câu 3**: Lập phương của 4 là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).12 ; | (B).16; | (C).64; | (D).81 |

**Câu4** : Cho P={a,b,c,d}. Số tập hợp con có ba phần tử của tập hợp P là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).2 ; | (B).3 ; | (C).4; | (D).6 |

**Câu 5**: Kết quả phép tính: 37.18**-**  37.15 bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).3 ; | (B).36 ; | (C).38; | (D).37 |

**Câu 6**: Hãy chọn câu đóng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A). 1000 = 0 ; | (B).1001 = 0; | (C).1100 = 1; | (D).12007 =2007 |

**Câu 7**: Kết quả phép tính: 22 + 23 = bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).2 ; | (B).25 ; | (C).26; | (D).12 |

**Câu 8**: Kết quả phép tính: 22007 : 22007  bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).0; | (B).1 ; | (C).2; | (D).22007 |

**Câu 9:** So sánh hai số 43 và 34, ta được :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 43 > 34 | B. 43 < 34 | C. 43  34 | D. 43  34 |

**Câu 10:** Kết quả phép tính: 75. 73 = bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).7 | (B).78 | (C).72 | (D).49 |

**II, Tự luận(5đ):**

**Câu 9**:(1,5đ).Thực hiện phép tính( tính nhanh nếu có thể):

a, 5.72 – 24:23

b, 13.85 +25.13 -130

c, ( 215.3 + 5.215) : 216

**Câu 10**:(2đ).Tìm số tự nhiên x, biết:

a, 575 - (6x + 70) = 445

b, 21 - 3x = 12

**Câu 11:**(1đ) Số sau có phải là số chính phương không?Vì sao?

B = 1010 + 8.

**Câu 12**:(0,5đ). So sánh A và B mà không tính giá trị cụ thể của chúng:

A= 2002.2002 ; B = 2000.2004.

**ĐỀ 2:**

**I,Trắc nghiệm( 5đ):** ***Hãy chọn đáp án đóng nhất ghi vào phần bài làm:***

**Câu 1**: Cho tập hợp M={xN\* 0< x9} . Số phần tử của tập hợp M là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A). 8; | (B).10 ; | (C).11; | (D). 9 |

**Câu 2**: Cho tập hợp P={xN x<3}. Chọn cách viết đóng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A). {0;1;2}P; | (B). {1; 2}P; | (C). {1}P; | (D). 0P |

**Câu 3**: Lập phương của 4 là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A). 81; | (B). 64; | (C).16; | (D). 12 |

**Câu4** : Cho P={a,b,c,d}. Số tập hợp con có ba phần tử của tập hợp P là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A). 6; | (B). 4 ; | (C). 3; | (D). 2 |

**Câu 5**: Kết quả phép tính: 37.18 **-** 37.15 bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A). 38 ; | (B). 37; | (C). 36 | (D).3 |

**Câu 6**: Hãy chọn câu đóng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).12013 = 2013; | (B). 1000 = 0; | (C). 1001 = 1; | (D). 1100 = 1 |

**Câu 7**: Kết quả phép tính: 22 + 23 = bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).12 ; | (B).25 ; | (C).26; | (D).2 |

**Câu 8**: Kết quả phép tính: 22007 : 22007  bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).22007; | (B).2007 ; | (C).2; | (D). 1 |

**Câu 9:** So sánh hai số 43 và 34, ta được :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 43 > 34 | B. 43 < 34 | C. 43  34 | D. 43  34 |

**Câu 10:** Kết quả phép tính: 75. 73 = bằng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| (A).7 | (B).78 | (C).72 | (D).49 |

**II, Tự luận(5đ):**

**Câu 9**:(1,5đ).Thực hiện phép tính( tính nhanh nếu có thể):

a, 5.42 - 3.23

b, 27.76 + 13.27 + 11.27

c, 3136 : ( 25 .15 + 34.25 ).

**Câu 10**:(2đ).Tìm số tự nhiên x, biết:

a, 32.(x – 2) = 152.

b, 5x = 25.

**Câu 11**(1đ) Số sau có phải là số chính phương không?Vì sao?

C = 100! + 8.

**Câu 12**:(0,5đ). So sánh: 275  và 2433.

**V/ ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM:**

**I,Trắc nghiệm( 5đ):** Mỗi ý đóng được 0,5đ.

**Đề 1:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Đáp án** | A | D | C | B | C | C | D | B | B | B |

**Đề 2:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Đáp án** | D | A | B | C | A | D | A | D | B | B |

***II,Tự luận :(5điểm). (Nếu hs không làm giống đáp án nhưng vẫn đóng thì vẫn cho đủ số điểm đã quy đị***nh).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | | **Đề 1** | **Điểm** |
| **11** | **a** | 5.72 – 24 : 3 =5.49**-** 24: 8 =245**-** 3 = 242 | 0,5đ |
| **b** | 13.85 + 25.13 **-**130  = 13.(85 + 25 **-** 10)  = 13.100  = 1300 | 0,25đ  0,25đ |
| **c** | ( 215.3 + 5.215) : 216  = 215( 3 + 5) : 216  = 215.8 : 216  =215 .23 : 216  = 218: 216  =22  =4 | 0,25đ  0,25đ |
| **12** | **a** | 575**-**(6x + 70) = 445  6x + 70 = 575**-** 445  6x + 70= 130  6x = 60  x =10 | 0,5đ  0,5đ |
| **b** | 21 **-** 3x = 12  3x = 21 **-** 12  3x = 9  3x = 32  x = 2 | 0,5đ  0,5đ |
|  |  |  |
| **13** |  | B = 1010 + 8 có chữ số tận cùng là 8 nên B không phải là số chính phương. | 1đ |
| **14** |  | A = 2002.2002 =( 2000+ 2).2002 =2000.2002 + 2.2002  = 2000.2002 + 4004  B = 2000.2004= 2000.(2002 + 2) = 2000.2002 + 2000.2  = 2000.2002 + 2.2000 = 2000.2002 + 4000  Vì :2000.2002 + 4004 > 2000.2002 + 4000 A >B | 0,25đ  0,25đ |
| **Câu** |  | **Đề 2** | **Điểm** |
| **11** | **a** | 5.42 **-** 3.23 = 5.(22 )2 **-** 3.23 =5.24 **-** 3.23  = 23.(5.2 **-** 3)  = 23 .( 10**-** 3) = 8.7 = 56 | 0,25đ  0,25đ |
|  | **b** | 27.76 + 13.27 + 11.27 = 27.(76 + 13 + 11) =27.100 = 2700 | 0,5đ |
|  | **c** | 3136 : ( 25 .15 + 34.25 ) = 3136 : 25 .(15 + 34 )  = 3136 : 25 .(15 + 34 )  = 3136 : 25 .49  = 64.49: 25 .49  = 26 .49: 25 .49  = 2 | 0,25đ  0,25đ |
| **12** | **a** | 32.(x – 2) = 152  9.(x – 2) = 225  (x – 2) = 225:9  x – 2 = 25  x = 25 + 2  x = 27 | 0,5đ  0,5đ |
|  | **b** | 5x = 25  5x = 52  x= 2 | 0,5đ  0,5đ |
|  |  |  |  |
| **13** |  | C = 100! + 7 có chữ số tận cùng là 7 nờn C không phải là số chớnh phương. | 1đ |
| **14** |  | Có: 275  =( 33)5 = 33.33.33.33.33 = 33.5 = 315  2433= (35) =35.35.35= 33.5 = 315  275  = 2433. | 0,25đ    0,25đ |

\* GV thu bài, nhận xét ý thức làm bài của hs.

- Làm lại bài kiểm tra phần tự luận vào vở (coi như là bài tập về nhà).

- Đọc trước bài : "Tính chất chia hết của một tổng", chuẩn bị tốt cho tiết học sau.

**Ngày soạn:** 30/9/2018 Tuần: 7

**Ngày dạy:** 08/10/2018 Tiết: 19

§10. **TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG.**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**: Học sinh hiểu được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.

**2. Kỹ năng:**

- HS nhận biết được một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai hay nhiều số chiahết cho một số hay không mà không cần tính giá trị của tổng, hiệu đó, biết sử dụng kí hiệu .

- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi vận dụng các tính chất nói trên.

**3. Thái độ**:Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

\* GV nêu yêu cầu kiểm tra :

- Khi nào ta nói số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b 0 ? Khi nào số tự nhiên a không chia hết cho số tự nhiên b  0 ? Mỗi trư­ờng hợp cho 1 ví dụ.

\* Đáp án :

- Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b  0 nếu có số tự nhiên q sao cho a = b.q

ví dụ : 6 chia hết cho 2, vì 6 = 2 . 3

- Số tự nhiên a không chia hết cho số tự nhiên b  0 nếu a = b.q + r (q, r N ; 0 < r < b)

ví dụ : 15 không chia hết cho 4, vì : 15 = 4 . 3 + 3  15 : 4 = 3 (d­ư 3).

\* GV nhận xét, cho điểm.

**2.** Hoạt động hình thành kiến thức

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Hoạt động 1*: Nhắc lại về quan hệ chia hết** | |
| -GV: *Thế nào là phép chia hết*?  *Thực hiện phép tính*: (21 + 49) : 7  -HS: + Trả lời và thực hiện phép tính  -GV: *Thế nào là phép chia có dư*?  *Thực hiện phép tính*: 152 : 3  -HS: Trả lời và thực hiện phép tính  -GV: Nhắc lại quan hệ chia hết , kí hiệu chia hết, không chia hết. | Thực hiện phép tính:  a) (21 + 49) : 7 = 70 : 7 = 10    b) 152 : 3 = 50 dư 2  \*Với a, b, k N, a chia hết cho b nếu  a = b . k.  Kí hiệu: a chia hết cho b là a b  a không chia hết cho b là a b |
| ***Hoạt động 2***:**Tính chất 1** | |
| -GV: Yêu cầu HS làm **?1** theo nhóm  -HS: Hoạt động nhóm lấy ví dụ và trả lời  -GV: Yêu cầu HS dự đoán:  a m . b m …  -HS: Dự đoán  a + b m  -GV: Nêu công thức tổng quát  -GV: Hãy tìm 3 số chia hết cho 4?  -HS: Tìm 3 số chia hết cho 4, chẳng hạn: 12 , 16, 20  (?) Xét xem các hiệu (tổng) sau có chia hết cho 4 không?  16 - 12  20 - 12  12 + 40 + 60  -GV: Giới thiệu mục chú ý  -HS: Đọc chú ý SGK  -GV: Cho HS làm bài tập củng cố  HS hoạt động cỏ nhân thực hiện  -HS: Lên bảng làm  -GV: Treo bảng phụ ghi đề bài tập 2.  **-** HS: Lên điền và giải thích  -GV: Chốt lại kiến thức của bài  -HS: Nhắc lại | **?1**: Chẳng hạn:  a) 24 6 ; 60 6  24 + 60 = 84 6  b) 14 7 ; 35 7  14 + 35 = 49 7  a m và b m a + b m  TQ:  VD:  12 4 ; 16 4 ; 20 4  16 - 12 = 4 4  20 - 12 = 8 4  12 + 40 + 60 = 112 4  **Chú ý**: (SGK)  ***Củng cố*:**  *Bài tập 1*: Không thực hiện phép tính cộng trừ, hãy giải thích tại sao các tổng hiệu sau đều chia hết cho 11:  33 + 22 ; 88 - 55; 44 + 66 + 77  BL:  Vì 33 11  22 11 33 + 22 11  88 11  55 11 88 - 55 11  44 11  66 11 44 + 66 + 77 11  77 11  *Bài tập 2*: Điền Đ, S vào ô trống:  (36 + 18) 3  Đ  (15 + 11) 3  S  (12 - 8) 4  Đ  (12 + 8) 4  Đ |
| **3.Hoạt động Luyện tập** | |
| - Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi làm bài 83, 84 câu a  HS thảo luận cặp đôi  - Yêu cầu 2 đại diện lên trình bày  - Yêu cầu HS đọc và làm bài 86 câu a  - HS đọc đề và làm bài  - Yêu cầu HS đọc đề bài 90  (?) *Hãy lấy ví dụ về hai số chia hết cho 3 mà tổng của chúng không chia hết cho 6 và 9*.  -HS: Lấy ví dụ  (?) *Hãy lấy ví dụ về hai số chia hết cho 2 và cho 4 nhưng tổng không chia hết cho 4 và 6.*  HS: Lấy ví dụ  (?) *Hãy lấy ví dụ về hai số chia hết cho 6 và cho 9 nhưng tổng không chia hết cho 6 và cho 9*.  -HS: Lấy ví dụ  -GV: Yêu cầu HS nhắc lại tính chất 1  -HS: Nhắc lại tính chất 1 | *Bài tập 83, 84*(SGK)  Bài 83a:  48 + 56 8 vì 48 8; 56 8  Bài 84a:  54 - 36 6 vì 54 6 ; 36 6  *Bài tập 86a*(SGK)  Câu a: Đóng  *Bài tập 90*(SGK)  a) Gạch dưới số 3  VD: 3 3 ; 12 3  3 + 12 = 15 6 ; 15 9  b) Gạch dưới số 2  VD: 6 2 ; 4 4  6 + 4 = 10 4 ; 10 6  c) Gạch dưới số 3  VD: 6 6 ; 9 9  6 + 9 = 15 6 ; 15 9 |

**4.Hoạt động vận dụng :**

Khi chia số tự nhiên a cho 12, ta được số dư là 8.Hỏi số a có chia hết cho 4 không?có chia hết cho 6 không?

**5.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Gạch dưới số mà em chọn để khẳng định sau đóng:

a) nếu a 3 và b 3 thì tổng a+b chia hết cho 3 ; 6 ; 9

b) nếu a 2 và b 4 thì tổng a+b chia hết cho 4 ; 2 ; 6

\*Về nhà

- Học thuộc hai tính chất chia hết của một tổng.

- Làm bài tập từ 83 đến 90 (sgk/35 ;36) và bài tập từ 157 đến 164 (SBT/32 ; 32).

- Ôn tập dấu hiệu chia hết cho 2 và 5 đã học ở tiểu học.

**Ngày soạn:** 30/9/2018 Tuần: 7

**Ngày dạy:** 08/10/2018 Tiết: 20

§11. **DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5**

**I)** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức:**Học sinh biết được dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lí luận của dấu hiệu đó.

**2. Kỹ năng:**Vận dụng được các dấu hiệu chia hết để xác định một số đã cho có chia hết cho 2; 5 hay không.

**3. Thái độ:**Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**Câu hỏi:**

1. Xét biểu thức 246 + 30, mỗi số hạng của tổng có chia hết cho 6 hay không?

Không làm phép cộng hãy cho biết tổng có chia hết cho 6 hay không?Phát biểu tính chất tương ứng?

2. Xét biểu thức : 246 + 30 + 15 .Không làm phép cộng hãy cho biết tổng có chia hết cho 6 hay không? Phát biểu tính chất tương ứng?

**Yêu cầu trả lời:**

1.HSTB: 246 +30 6 vì 246 6 và 30 6

- Tính chất 1: Nếu tất cả các số hạng của một tổng đều chia hết cho cùng một số thì tổng chia hết cho số đó.

a m; b m và c m (a + b + c) m

2. HSKH: 246 + 30 + 15 6 vì 246 6 ; 30 6 nhưng 15 6.

- Tính chất 2 : Nếu chỉ có một số hạng của tổng không chia hết cho một số , còn các số hạng khác đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó

am; bm và cm (a+b+c) m

**\* Đặt vấn đề:**Muốn biết số 246 có chia hết cho 6 hay không ta phải đặt phép chia và xét số dư .Tuy nhiên trong nhiều trường hợp có thể không cần làm phép tính vẫn biết được số đó có chia hết hay không? Ta tìm hiểu bài hôm nay .

**2.Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Hoạt động 1*: Nhận xét mở đầu** | |
| - GV: Hãy lấy 3 số có chữ số tận cùng là 0 và xét xem số đó có chia hết cho 2, cho 5 không? Vì sao?  - HS: Lấy ví dụ  - GV: Qua ví dụ hãy rút ra nhận xét?  - HS: Nhận xét | Ví dụ:  50 = 5 . 10 = 5 . 2. 5 chia hết cho 2 và 5  710 = 71 .10 = 71.2.5 chia hết cho 2 và 5  1230 =123.10=123.2.5 chia hết cho 2 , 5  *Nhận xét*: SGK |
| ***Hoạt động 2***:**Dấu hiệu chia hết cho 2** | |
| - GV: Trong các số có một chữ số, số nào chia hết cho 2?  - HS: 0; 2; 4; 6; 8  - GV: Xét số n = (Lưu ý HS có thể viết 43\*)  - GV: Thay dấu \* bởi chữ số nào thì số chia hết cho 2?    - GV: *Giải thích*:  Vì n = 430 + \* mà 430 2 \* 2  \* = 0; 2; 4; 6; 8  - GV: Các chữ số 0; 2; 4; 6; 8 là các chữ số chẵn. Vậy những số nào thì chia hết cho 2?    - GV: Thay dấu \* bởi những chữ số nào thì n không chia hết cho 2?    - GV: Các chữ số 1; 3; 5; 7; 9 là các chữ số lẻ. Vậy những số nào thì không chia hết cho 2?    - GV: Vậy hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2?    - GV: Yêu cầu HS làm ?1  - HS hoạt động cỏ nhân làm bài tập 2hs lên bảng thực hiện | Xét số n =  = 430 + \*  \* = 0; 2; 4; 6; 8 thì n 2  +Số có chữ số tận cùng là các chữ số chẵn thì chia hết cho 2.  \* = 1; 3; 5; 7; 9 thì n 2  + Số có chữ số tận cùng là các chữ số lẻ thì không chia hết cho 2.  **Kết luận: (SGK)**  **?1**:  + 328 2 ; 1234 2 . Vì chữ số tận cùng là chữ số chẵn  + 1437 2 ; 895 2. Vì chữ số tận cùng là chữ số lẻ. |
| ***Hoạt động 3*: Dấu hiệu chia hết cho 5** | |
| - GV: Ta xét ví dụ: n =  - GV: Thay dấu \* bởi những chữ số nào thì n chia hết cho 5?  - GV: Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 5?  - GV: Thay \* bởi những chữ số nào thì n không chia hết cho 5?  - GV: Vậy những số như thế nào thì không chia hết cho 5?    GV: Hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 5  GV: Yêu cầu HS làm ?2  HS thảo luận cặp đôi | Xét số: n =  **=** 430 + \*  +Vì 430 5 nên để n 5 thì \* = 0; 5  **+** Số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.  Thay \* = 1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9.  +Số có chữ số tận cùng khác 0 và 5 thì không chia hết cho 5.  **Kết luận: SGK**  **?2:**  5 khi \* = 0 hoặc 5 |
| **3.Hoạt động luyện tập** | |
| - GV: Yêu cầu 2HS lên bảng tìm các số chia hết cho 2, 1HS tìm số chia hết cho 5    - GV: Vậy số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5?  - GV: Vậy số như thế nào thì chia hết cho cả 2 và 5?  - GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài 93.  - HS: Hoạt động nhóm.Đại diện nhóm lên bảng trình bày.  - Yêu cầu các nhóm nhận xét  - GV nhận xét, bổ sung  - GV: Yêu cầu HS làm bài 95.  - Yêu cầu 2HS lên bảng làm  - HS: Lên bảng làm  - GV: Yêu cầu HS phát biểu lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.  - HS: Phát biểu  -GV:Củng cố,chốt kiến thức | *Bài tập 91*(SGK)  Số chia hết cho 2: 652; 850; 1546  Số chia hết cho 5: 850; 785  Số 850 vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5.  Số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho cả 2 và 5.  *Bài tập 93*(SGK)  *Kết quả*:  a) 136 + 420 2 vì 136 2; 420 2  136 + 420 5 vì 136 5; 420 5  b) 625 - 450 2 vì 625 2; 450 2  625 - 450 5 vì 625 5 ; 450 5  c) 1.2.3.4.5.6 + 42 2  Vì 1.2.3.4.5.6 2 ; 42 2  1.2.3.4.5.6 + 42 5  Vì 1.2.3.4.5.6 5 ; 42 5  d) 1.2.3.4.5.6 - 35 2  Vì 1.2.3.4.5.6 2; 35 2  1.2.3.4.5.6 - 35 5  Vì 1.2.3.4.5.6 5; 35 5  *Bài tập 95*(SGK)  a) Để số chia hết cho 2 thì \* phải là chữ số chẵn: 0; 2; 4; 6; 8  b) Để số chia hết cho 5 thì \* bằng 0 hoặc 5 |

**4.Hoạt động vận dụng**

Trang trại của bác Nam có 5 đàn gà chăn thả ở trên các khoảng đất khác nhau. Số gà trong mỗi đàn là 15; 28; 19; 27 và 17 con. Không cần tính, em hãy nói xem bác Nam có thể nhốt vừa hết số gà vào các lồng, mỗi lồng đều có 5 con gà được không? Em có thể tính nhẩm số lồng gà bác Nam cần không?

**5.Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Dùng cả ba chữ số 6, 0, 5, hãy ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số thỏa mãn một trong các điều kiện

1. Số đó chia hết cho 2
2. Số đó chia hết cho 5

\*Về nhà

- Học thuộc nội dung các kết luận (sgk/37 + 38).

- Làm bài tập từ 93 đến 100 (sgk/38 + 39) và bài tập 170 + 171 (SBT/33 +34)

**Ngày soạn:** 30/9/2018 Tuần: 7

**Ngày dạy:** 08/10/2018 Tiết: 21

**LUYỆN TẬP**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức:** Củng cố kiến thức cho HS về dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

**2. Kĩ năng:** Rèn luyện kĩ năng vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 , tính chất chia hết của một tổng để làm bài tập.

**3. Thái độ**: Trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu,máy chiếu

**2 - HS** : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập , cặp đôi

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

**\*Câu hỏi:**

1. Nêu dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.Giải bài 94( sgk - 38)/ Giải thích cách làm

2. Chữa bài 95 ( sgk - 38)? Điền chữ số vào dấu \* để 54\* chia hết cho 2 và 5

**\*Yêu cầu trả lời:**

1. HSKG

+ Dấu hiệu chia hết cho 2: Các số có chữ số tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2

+ Chữa bài tập 94 (sgk - 38)

.) Số dư khi chia 813; 264; 736; 6547 cho 2 lần lượt là 1; 0; 0; 1

.)Số dư khi chia 813; 264; 736; 6547 cho 5 lần lượt là 3; 4; 1; 2

- Giải thích : Tìm số dư chỉ cần chia chữ số tận cùng cho 2 , cho 5 kết quả của số dư tìm được chính là số dư mà đề bài yêu cầu

2. HSTB: Chữa bài 95 ( sgk - 38)

+) 54\* chia hết cho 3 . khi: \* 

+) 54\*chia hết cho 5 khi: \* 

+) 54\* chia hết cho 2và 5 khi: \* = 0

**\* Đặt vấn đề**: Tiết trước chúng ta đã học các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5. Để củng cố những kiến thức đó hôm nay chúng ta cùng giải một số bài tập.

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Dạng 1*: Điền dấu \*** | |
| - GV: Muốn số chia hết cho 2, cho 5 thì \* phải thoả mãn điều kiện gì?  - HS: Làm bài cỏ nhân    - GV: Yêu cầu HS làm bài 125 (SBT)  - Yêu cầu HS nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm. Đại diện nhóm trình bày  - HS: Hoạt động nhóm  - GV: Vậy muốn điền chữ số thích hợp vào dấu \* ta cần phải chú ý điều gì?  - *GV:Chốt kiến thức* | ***Bài tập 96*(SGK)**  a) Không có chữ số nào vì chữ số tận cùng của số là chữ số lẻ.  b) Để chia hết cho 5 thì \* là 1 trong các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9  ***Bài tập 125*(SBT)**  *Kết quả*:  a) Để 35\* chia hết cho 2 thì chữ số tận cùng \* phải là chữ số chẵn  \* {0; 2; 4; 6; 8}  b) Để số 35\* chia hết cho 5 thì chữ số tận cùng \* phải là 0 hoặc 5.  c) Để số 35\* chia hết cho cả 2 và 5 thì chữ số tận cùng \* phải là 0 |
| ***Dạng 2*:Ghép số để chia hết cho 2, cho 5** | |
| - GV: - Yêu cầu HS đọc đề bài  - GV: Số có ba chữ số được ghép bởi các số 4; 0; 5 phải thoả mãn điều kiện gì?  - HS: Chữ số hàng trăm phải khác 0  - GV: Yêu cầu 2HS lên bảng làm câu a, b    - GV: Yêu cầu HS đọc đề  - HS hoạt động cặp đôi làm bài, 2hs lên bảng  - *GV:Nhận xét ,chốt kiến thức* | ***Bài tập 97*(SGK)**  a) Các số chia hết cho 2:  450 ; 540 ; 504  b) Các số chia hết cho 5:  450 ; 540 ; 405  ***Bài tập 129*(SBT)**  Dùng cả ba chữ số 3, 4, 5 hãy ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số:  a) Số lớn nhất và chia hết cho 2 là: 534  b) Số nhỏ nhất chia hết cho 5 là: 345 |
| ***Dạng 3*: Trắc nghiệm** | |
| - GV treo bảng phụ ghi đề bài  - Yêu cầu HS lấy ví dụ những câu sai để chứng tỏ điều đó và hãy sửa lại cho đóng.  - HS trả lời miệng | *Bài tập 98*(SGK)   1. Đóng 2. Sai 3. Đóng 4. Sai |
| ***Dạng 4***: **Toán đố** | |
| - GV: Yêu cầu HS đọc đề bài  - GV: Giới thiệu kí hiệu số tự nhiên có 2 chữ số giống nhau  (?) Số chia hết cho 2 thì phải thoả mãn điều kiện gì?  (?) Số chia cho 5 dư 3, trong các số đó là số nào?  - GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm theo 3 dãy bàn.  - HS thảo luận nhóm  + nhóm nào xong trước lên trình bày.  + Các nhóm khác nhận xét, bổ sung  *- GV: chốt lại kiến thức.*  *Như vậy dự ở dạng bài tập nào còng phải nắm chắc dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.*  - GV:Cho HS làm bài tập 132(SBT – Tr 18).  ? Muốn chứng tỏ (n + 3) (n + 6) chia hết cho 2 với mọi số tự nhiên n ta làm thế nào?  - HS:Chứng tỏ (n + 3) (n + 6) là số chẵn với mọi số tự nhiên n.  - Một em lên bảng làm bài?  - Dưới lớp cùng làm và nhận xét  *- GV: chốt lại kiến thức.* | ***Bài tập 99*(SGK)**  Số tự nhiên có 2 chữ số giống nhau là (a 0)  a {2; 4; 6; 8} vì a 0  a : 5 dư 3 a = 8  Vậy số cần tìm là 88  ***Bài tập 100*(SGK)**  Kết quả:  n = trong đó n 5 c {0; 5}  Mà a, b, c {1; 5; 8} c = 5  + Nếu a = 1 b = 8 n = 1885  + Nếu a = 8 b = 1 n = 8115 (loại)  Vậy ô tô đầu tiên ra đời năm 1885  **Bài tập 132(SBT – Tr 18)** *(5’)*  *Giải*  +) Nếu n = 2k (k  N)  Thỡ n + 6 = 2k + 6 2  +) Nếu n = 2k + 1  Thỡ n + 3 = 2k + 4  2  Vậy (n + 3) (n + 6) chia hết cho 2 với mọi số tự nhiên n |

**3.Hoạt động vận dụng**

Tìm tập hợp các số tự nhiên n vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 và

136< n<182

**4.Hoạt động tìm tòi, mở rộng** :

- Xem lại dấu hiệu chia hết cho 2 , cho 5

- Làm bài tập ; 124 ; 130; 131 ; 128 (SBT – 18)

- Đọc trước bài dấu hiệu chia hết cho 3 , cho 9.

**Ngày soạn:** 05/10/2018 Tuần: 8

**Ngày dạy:** 15/10/2018 Tiết: 22

§12. **DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức:** Học sinh nắm được cơ sở của dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.

**2. Kĩ năng:** Vận dụng các dấu hiệu chia hết để xác định một số đã cho có chia hết cho 3; 9 hay không.

**3. Thái độ :** Trung thực, tự chủ, hợp tác.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ,

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Bảng phụ, phấn màu.

**2 - HS** : Bảng nhóm .

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1.Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2.Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

# Thực hiện lần lượt các hoạt động sau:

Xét hai số a = 2124, b = 5124, Thực hiện phép chia để kiểm tra xem số nào chia hết cho 9 số nào không chia hết cho 9.

Trong ví dụ trên , a chia hết cho9, còn b không chia hết cho 9. Dường như dấu hiệu chia hết cho 9 không liên quan đến các chữ số tận cùng, vậy nó liên quan đến yếu tố nào?

**2. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung cần đạt** | |
| **1. Nhận xét mở đầu** | | |
| - GV: Hãy nghĩ ra một số bất kì rồi trừ đi tổng các chữ số của nó. Xét xem hiệu có chia hết cho 9 không?  - HS: Lấy ví dụ  - GV: Vậy mọi số đều có thể viết dưới dạng gì?  - HS: Rút ra nhận xét  - GV: Ta xét số 378. Hãy biểu diễn số 378 trong hệ thập phân?  - HS: Biểu diễn số 378 trong hệ thập phân  - GV: Hãy tách 100 = 99 + 1  10 = 9 + 1  - GV: Như vậy số 378 viết được dưới dạng tổng các chữ số của nó (3+7+8) cộng với một số chia hết cho 9 (3.11.9 + 7.9)  - GV: Yêu cầu HS xét tương tự với số 235.  - 1HS: Lên bảng làm  - GV:Nhận xét | VD: 345 - (3+4+5) = 345 - 12 = 333 9  236 - (2 + 3 + 6) = 236 - 11 = 225 9  **Nhận xét**: Mọi số đều viết được dưới dạng tổng các chữ số của nó cộng với một số chia hết cho 9  \*Xét số 378:  378 = 3 . 100 + 7 . 10+ 8  = 3 (99 + 1) + 7 (9 + 1) + 8  = 3 . 99 + 3 .1 + 7 . 9 + 7 . 1 + 8  = 3 + 7 + 8 + 3 . 11 . 9 + 7 . 9  = (3 + 7 + 8) + (3 . 11 . 9 + 7 . 9)  =(Tổng các chữ số)+(Số chia hết cho 9)  \*Xét số 235:  235 = 2 . 100 + 3 . 10 + 5  = 2 . (99 + 1) + 3 . (9 + 1) + 5  = 2 . 99 + 2. 1 + 3 . 9 + 3 + 5  = (2 + 3 + 5) + (2 . 99 + 3 . 9)  =(Tổng các chữ số)+(Số chia hết cho 9) | |
| **2. Dấu hiệu chia hết cho 9** | | |
| - GV: Hãy áp dụng nhận xét mở đầu xét xem số 378 có chia hết cho 9 hay không?  -HS: Làm ví dụ  - GV: Tương tự với số 235 có chia hết cho 9 không?  - HS: Làm tương tự với số 235  - GV: Vậy một số chia hết cho 9 khi nào? Không chia hết cho 9 khi nào?  - HS: Phát biểu kết luận 1, 2(SGK)  - GV: Vậy hãy nêu dấu hiệu chia hết cho 9 ?  - HS: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9  - GV: Yêu cầu HS làm ?1  - HS: Làm ?1  HS làm bài cỏ nhân  - GV: Yêu cầu HS nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 9. | Ví dụ: 378 = (3+7+8) + Số chia hết cho 9  = 18 + Số chia hết cho 9  số 378 chia hết cho 9 vì cả hai số hạng đều chia hết cho 9    235 = (2+3+5) + Số chia hết cho 9  = 10 + Số chia hết cho 9  Số 235 không chia hết cho 9, vì một số hạng không chia hết cho 9, số hạng còn lại chia hết cho 9.  **\* Kết luận 1,2**: (SGK)  **\* Dấu hiệu chia hết cho 9**: (SGK)  **?1**:  + 621 có tổng các chữ số là:  6 + 2 + 1 = 9 9 621 9  + 1205 có tổng các chữ số là:  1 + 2 + 0 + 5 = 8 9 1205 9  + 1327 có tổng các chữ số là:  1 + 3 + 2 + 7 = 13 9 1327 9  + 6354 có tổng các chữ số là:  6 + 3 + 5 + 4 = 18 9 6354 9 | |
| **3**. **Dấu hiệu chia hết cho 3** | | |
| - GV: Hãy áp dụng nhận xét mở đầu xét xem số 2031 có chia hết cho 3 không?  - HS: Làm bài  - GV: Vậy em có kết luận gì?  - HS: Nêu kết luận 1-SGK  - GV: Tương tự hãy xét số 3415 có chia hết cho 3 không?  - HS: Làm bài  - GV: Vậy em có kết luận gì?  - HS: Nêu kết luận 2 - SGK  - GV: Từ kết luận 1 và 2 em hãy nêu dấu hiệu chia hết cho 3.  - HS: Nêu dấu hiệu chia hết cho 3  - GV: Yêu cầu HS làm ?2 theo nhóm(3’)  -HS HĐ nhúm  - Đại diện nhóm lên trình bày kết quả thảo luận  - GV: Quan sát hoạt động của các nhóm. Yêu cầu đại diện các nhóm trả lời  - GV: Chốt lại kiến thức của bài | | 2031 = (2+0+3+1) + Số chia hết cho 9  = 6 + Số chia hết cho 9  = 6 + Số chia hết cho 3  Vì 6 3 nên 2031 3  **Kết luận 1**: (SGK)  3415 = (3+4+1+5) + Số chia hết cho 9  = 13 + Số chia hết cho 3  Vì 13 3 nên 3415 3  **Kết luận 2**:(SGK)  \***Dấu hiệu chia hết cho 3**: (SGK)  **?2**  Để 3 thì  (1 + 5 + 7 + \*) 3 (\* N; 0 \* 9)  hay (13 + \*) 3  Với \* = 2; 5; 8 thì (13 + \*) 3  Vậy \* {2; 5; 8} |

**3.Hoạt động luyện tậ**p

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Yêu cầu HS nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.  - HS: Nhắc lại  - GV: Yêu cầu HS đọc đề bài 102-SGK, hoạt động nhóm. Sau mỗi câu yêu cầu HS giải thích.  - GVYCHS Hoạt động nhóm(5’)  HS Hoạt động nhóm  - Đại diện nhóm lên trình bày kết quả thảo luận  - GV: Một số chia hết cho 9 có chia hết cho 3 không? Ngược lại một số chia hết cho 3 có chia hết cho 9 không?  - GV: Vậy hãy trả lời câu hỏi đặt ra ở đầu bài? | Bài tập 102(SGK)  Kết quả:  a) A = {3564; 6532; 6570; 1248}  b) B = {3564; 6570}  c) B A |

**4. Hoạt động** **vận dụng**

Nhà bác Ba có ba đàn vịt chăn thả trên các cánh đồng khác nhau. Số vịt trong các đàn là 81, 127, 134 con. Bác Ba nói nếu đem tất cả số vịt đó nhốt đều vào ba chuồng, hoặc 9 chuồng thì không thừa con nào. Theo em bác Ba có làm được việc đó không?

**5. Hoạt động** t**ìm tòi, mở rộng**

- Học, ghi nhớ các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.

- Bài tập về nhà : 102; 104; 105 ;(sgk - 42) 137 ; 138 ( SBT - 19)

- Bài tập: Dùng bốn chữ số 8,6,1,0 hãy ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số sao cho số đó:

+ Chia hết cho 9

+ Chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9

**Ngày soạn:** 05/10/2018 Tuần: 8

**Ngày dạy:** 15/10/2018 Tiết: 23

LUYỆN TẬP

**I. MỤC TIÊU**

***1.Kiến thức***: HS nêu được và khắc sâu các kiến thức về dấu hiệu chia hết cho 2,cho 3, cho 5;cho 9.

***2.Kỹ năng:*** HS biết vận dụng thành thạo linh hoạt kiến thức về dấu hiệu chia hết để giải toán

***3.Thái độ:*** HS tích cực chủ động học tập,có tính cẩn thận, chính xác,

***4. Năng lực hướng tới:*** Năng lực tư duy logic,tư duy bằng kí hiệu toán học; Năng lực giải quyết vấn đề;Năng lực sáng tạo;Năng lực hợp tác.

**II. CHUẨN BỊ:**

**GV:** Phấn màu, SGK, SBT, phiếu học tập

**HS**: - Ôn lại dấu hiệu chia hết cho2,cho3,cho5, cho 9,giải các BT ở nhà

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

* Phương pháp đăt và giải quyết vấn đề,vấn đáp, trực quan,
* Phương pháp hoạt động nhóm, phương pháp luyện tập.

**III. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

-Phát biểu dấu hiệu chia hết chocho 2;cho 3;cho 5; cho 9? Lấy ví dụ 1 số chia hết cho cả 2;3;5;9?

(ktra 1=>2 hs)

**2. Hoạt động luyện tập:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Hoạt động 1: Dạng 1: Viết số theo điều kiện cho trước***  GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán.  GV: Bài toán yêu cầu gì?  **GV:**Số TN nhỏ nhất có 5 chữ số là số nào?  **HS:** 10000  **GV:** Dựa vào dấu hiệu chia hết, hãy tìm số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số:  a/ Chia hết cho 3 ? **HS:** 10002  b/ Chia hết cho 9 ? **HS:** 10008  GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh.  ***Hoạt động 2: Dạng 2: Lựa chọn đáp án đúng***  GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán.  GV: Bài toán yêu cầu gì?  GV: Cho đứng lên trình bày cách thực hiện.  GV: Cho HS n/ xét và bổ sung thêm.  GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh.  GV: Nhấn mạnh lại các kết luận đúng. Và chỉ rõ giải thích cho HS nắm được các kết luận chưa khẳng định tính đúng của nó  ***Hoạt động 3: Dạng 3:Tìm số dư mà không thực hiện phép chia***  **GV:** Cho HS tự đọc ví dụ của bài. Hỏi: *Nêu cách tìm số dư khi chia mỗi số cho 9, cho 3?*  **HS:** Là số dư khi chia tổng các chữ số của số đó cho 9, cho 3.  **GV:** Chốt lại cách tìm số dư của phép chia một số cho 9, cho 3 một cách nhanh nhất như SGK.  **GV:** Yêu cầu HS thảo luận theo nhóm tổ (mỗi nhóm 1 phần)  *Tìm số dư khi chia mỗi số sau cho 9, cho 3 : 1546; 1527; 2468; 1011*  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Gọi đại điện các nhóm trình bày kết quả  GV: Treo bảng phụ nội dung bài 110 - T42  GV: Hướng dẫn HS làm bài theo nhóm  GV: Nhận xét, uốn nắn cho hs so sánh r và d trong mỗi trường hợp rồi chốt lại.  ? Hãy so sánh r với d ? Gv lưu ý  Nếu r d phép nhân làm sai  r = d phép nhân làm đúng  Trong thực hành ta thường viết các số m ; n ; r ;d như sau  m 6  r d 3 3  n 2  Bài139 (SBT- )  Tìm các chữ số a và b sao cho a- b = 4 và 9  - Hiệu sau có chia hết cho 3; cho 9 không?  102001 – 1 | ***Bài tập106 (42 SGK )***  a) Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 3 là: 10 002.  b) Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 9 là: 10 008  ***Bài tập 107 ( 42 SGK)***   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Đúng** | **Sai** | | a) Một số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3 | Đ |  | | b) Một số chia hết cho 3 thì chia hết cho 9 |  | S | | c) Một số chia hết cho 15 thì số đó chia hết cho 3 | Đ |  | | d) Một số chia hết cho 45 thì chia hết cho 9 | Đ |  |   ***3. Bài 108 (Tr42 – Sgk)***  **Chú ý** : *Một số có tổng các chữ số chia cho 9 ( cho 3) dư m thì số đó chia cho 9 (cho 3) cũng dư m.*  a/ Ta có: 1 + 5 + 4 + 6 = 16 chia cho 9 dư 7, chia cho 3 dư 1.  Nên 1547 : 9 dư 7; 1547 : 3 dư 1.  b/ 1527 : 9 dư 1; 1527 : 3 dư 0  c/ 2468 : 9 dư 3; 2468 : 3 dư 2  d/ 1011 : 9 dư 1; 1011 : 3 dư 1.  Bài 110 (SGK-42)  Cho phép nhân a.b = c   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | a | 78 | 64 | 72 | | b | 47 | 59 | 21 | | c | 3666 | 3776 | 1512 | | m | 6 | (1) | (0) | | n | 2 | (5) | (3) | | r | 3 | (5) | (0) | | d | 3 | (5) | (0) |   Bài139 (SBT- )  9  (8 + 7 + a + b) 9   (15 + a + b) 9   (a + b) {3; 12}  Ta có a- b = 4 nên a+ b = 3 (loại)  Vậy a + b = 12 a = 8  a - b = 4 b = 4  => Số phải tìm là 8784  Yêu cầu hs làm được  102001 – 1 =  Chia hết cho 9 và cho 3 |

3. Hoạt động vận dụng:

- Thay chữ số thích hợp vào dấu \*

5\*8 chia hết cho 3

6\*3 chia hết cho 9

43\* chia hết cho 3 và 5

\*81\* chia hết chho cà 2;3;5;9.

- 1 vài HS trả lời =>GV chốt lại KT toàn bài

4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:

- Xem lại các bài tập đã giải. Nắm chắc các dấu hiệu chia hết đã học.

- Làm bài tập 109 (Sgk – tr42) ; Bài 133, 134, 135;137 (Sbt  **-** tr19)

**- C**huẩn bị bài mới: “Ước và bội ”. Ôn lại định nghĩa phép chia hết.

**Ngày soạn:** 05/10/2018 Tuần: 8

**Ngày dạy:** 15/10/2018 Tiết: 24

**§13. ƯỚC VÀ BỘI**

**I. MỤC TIÊU**

***1.Kiến thức***: HS nêu được định nghĩa ước và bội của một số, kí hiệu tập hợp các ước, các bội của một số.

***2.Kỹ năng***: HS biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc là bội của một số cho trước, biết cách tìm ước và bội của một số cho trước trong trường hợp đơn giản.

***3.Thái độ:*** HS tích cực chủ động học tập,có tính cẩn thận, chính xác,

***4. Năng lực hướng tới:*** Năng lực tư duy logic,tư duy bằng kí hiệu toán học; Năng lực giải quyết vấn đề;Năng lực sáng tạo;Năng lực hợp tác.

**II. CHUẨN BỊ:**

**GV:** Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài tập 111 SGK.

**HS**: Ôn lại định nghĩa phép chia hết.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

* Phương pháp đăt và giải quyết vấn đề,vấn đáp, trực quan.
* Phương pháp hoạt động nhóm, phương pháp luyện tập.

**IV. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:**

**1. Hoạt động khởi động:**

**HS1** : Tìm xem 12 chia hết cho những số tự nhiên nào ?

Viết tập hợp A các số tự nhiên vừa tìm được.

**HS2**: Tìm xem những số tự nhiên nhỏ hơn 20 chia hết cho 3 ?

Viết tập hợp B các số tự nhiên vừa tìm được.

**Đáp án:** A={1;2;3;4;6;12} ; B={0;3;6;9;12;15;18}

-GV đặt vấn đề vào bài mới

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Hoạt động 1: Ước và bội(10’)***  **GV:** Nhắc lại : *Khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0?*  **HS:** Nếu có số tự nhiên q sao cho : a = b . q  **GV:** Giới thiệu nếu a  b thì ta nói a là bội của b, còn b là ước của a  **HS:** Đọc định nghĩa SGK.  **GV:** Ghi tóm tắt lên bảng.  a là bội của b  a  b <=>  b là ước của a  **♦ Củng cố:**  **GV:** Cho HS làm ?1SGK.  Số 18 có là bội của 3 không ? Có là bội của 4 không ?  Số 4 có là ước của 12 ? Là ước của 15 ?  **HS:** Trả lời và giải thích lí do  **GV***: Muốn tìm các ước một số hay các bội của một số ta làm như thế nào?*  => Chuyển sang hoạt động 2  ***Hoạt động 2: Cách tìm ước và bội(13’)***  GV**:** GV giới thiệu kí hiệu tập hợp các ước của a là Ư(a), tập hợp các bội của a là B(a)  HSnghiên cứu ví dụ 1 mục 2/44 SGK.  GV: Để tìm các bội của 7 ta làm ntn ?  HS: Nêu cách tìm như SGK.  GV: Nêu nhận xét cách tìm bội của một số khác 0 như SGK.  HS: Đọc phần in đậm /tr44 SGK.  ♦ **Củng cố**: Làm ?2  HS đọc ví dụ 2: Tìm tập hợp U(8) ?  -Đọc phần in đậm /tr44 SGK  **-**Làm?3 :Viết các phần tử của tập hợp Ư(12)  **GV**: Cho HS làm ? 4: Tìm Ư(1) và B(1) ?  Nêu các chú ý về ước và bội của số 1.  **HS:** Thực hiện và trả lời tại chỗ.  **GV**: Yêu cầu HS tìm B (0) = ? và Ư(0) = ?  Nêu các chú ý về ước và bội của số 0  **GV**: Chính xác hóa và ghi bảng | ***1. Ước và bội***  \* **Định nghĩa**: (SGK – Tr43)  a là bội của b  a  b <=>  b là ước của a  **?1**:  18 là bội của 3 vì 18  3  18 không là bội của 4 vì 18 4  4 là ước của 12 vì 12 4  4 không là ước của 15 vì 15 4  ***2. Cách tìm ước và bội***  **a) Cách tìm bội.**  \* Kí hiệu tập hợp các bội của a là: B(a)  VD:B(7)={0; 7; 14; 21; 28; 35; …}  \**Cách tìm các bội của 1 số khác 0:*  **?2**: Ta có  B(8) = {0; 8; 16; 24; 32; 40; …}  Mà x  B(8) và x < 40  => x  {0; 8; 16; 24; 32}  **b) Cách tìm ước:**  \* Kí hiệu tập hợp các ước của a là: Ư(a)  ***Ví dụ 2***: Ư(8) = {1; 2; 4; 8}  \* *Cách tìm các ước của 1 số:sgk*  **?3**: Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}  **?4**: Ư(1) = {1}  B(1) = {0; 1; 2; 3; 4; …}=N  \* **Chú ý:** SGK |

**3. Hoạt động luyện tập:**

**- Bài tập 111 SGK**

a) 8, 20 ; b) 0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; c) 4k (k  N

**- Bài tập 112 SGK**

Ư(4) = 1; 2; 4; Ư(6) = 1; 2; 3; 6;Ư(9) = 1; 3; 9;Ư(13) = 1; 13; Ư(1) = 1

-Sau đó GV chốt lại KT toàn bài

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

- Học kỹ cách tìm ước và bội của một số.

- Đọc và tự tìm hiểu trò chời *“Đưa ngựa về đích”* – Tr45 SGK.

- Làm bài tập: 112; 113b,c; 114 (Tr45 – SGK); bài 142; 144; 145 (Tr20 - SBT)

- Xem trước bài: “Số nguyên tố. Hợp số. Bảng số nguyên tố”

**Ngày soạn:** 10/10/2018 Tuần: 9

**Ngày dạy:** 22/10/2018 Tiết: 25

# §14. SỐ NGUYÊN TỐ,HỢP SỐ

**BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ**

**I. MỤC TIÊU**

***1.Kiến thức***: HS nêu được định nghĩa số nguyên tố, hợp số, cách lập bảng số nguyên tố

***2.Kỹ năng***: HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, biết vận dụng hợp lí các kiến thức về chia hết đã học để nhận biết một hợp số.

***3.Thái độ:*** HS tích cực chủ động học tập,có tính cẩn thận, chính xác,

***4.Năng lực hướng tới:*** Năng lực tư duy logic,tư duy bằng kí hiệu toán học; Năng lực giải quyết vấn đề;Năng lực sáng tạo;Năng lực hợp tác.

**II. CHUẨN BỊ:**

**GV:** Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài tập.

**HS**: Ôn lại định nghĩa phép chia hết.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

* Phương pháp đăt và giải quyết vấn đề,vấn đáp, trực quan,
* Phương pháp hoạt động nhóm, phương pháp luyện tập.

**IV. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

Khi nào ta nói a là ước của b (a  0). Tìm ước của 16 ? 2;3;5;7?

Đáp án: a là ước của b khi b⋮a(a  0).Ư(16) ={1;2;4;8;16};Ư(2)={1;2)

Ư(3)={1;3}; Ư(5)={1;5} ;Ư(7)={1;7}

-GV đặt vấn đề vào bài mới

**2. Hoạt động hình thành kiến thức:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm số nguyên tố – hợp số***  GV: Giữa só nguyên tố và hợp số có gì khác nhau ta xét ví dụ sau:  Mỗi số 2; 3; 5 có bao nhiêu ước?  Mỗi số 4; 6 có bao nhiêu ước?  GV: Dựa vào số ước của các số thì em chia các số 2; 3; 4; 5; 6 thành mấy nhóm? Đó là những nhóm số nào?  GV: Giới thiệu các số 2; 3; 5 gọi là số nguyên tố. Các số 4; 6 là hợp số.  GV: Vậy thế nào là số nguyên tố, hợp số?  GV: Cho HS đọc khái niệm SGK  GV: Nhấn mạnh lại khái niệm.  GV: Cho HS thực hiện  GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán, lên bảng trình bày cách thực hiện.  GV: Cho HS nhận xét bổ sung thêm và thống nhất .  GV: Số 0 và số 1 là số nguyên tố hay hợp số?  GV: Cho HS đọc chú ý SGK  ***Hoạt động 2: Tìm hiểu cách lập bảng số nguyên tố không quá 100***  GV: Em hãy liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 100.  GV: Treo bảng các số nguyên tố <100.  GV: Các số nguyên tố nhỏ hơn 100 gồm có mấy số?  GV: Số nguyên tố nhỏ nhất là bao nhiêu?  GV: Trong các số nguyên tố có bao nhiêu số chẵn?  GV: Nếu nói số nguyên tố là các số tự nhiên lẻ đúng hay sai? Vì sao? | ***1. Số nguyên tố, hợp số.***  Các số 2 ; 3 ; 5 chỉ có hai ước số là 1 và chính nó gọi là số nguyên tố  Các số 4 ; 6 có nhiều hơn hai ước số gọi là là hợp số  ***\*Khái niệm*** : SGK-46  7 là số nguyên tố vì 7 > 1 và 7 chỉ có 2 ước là1 và 7.  8 là hợp số vì 8 > 1 và có nhiều hơn hai ước là 1 ; 2 ; 4 ; 8.  9 là hợp số vì 9>1 và có 3 ước là 1 ; 3 ; 9.  **\*Chú ý** : a,Số 0 và số 1 không là số nguyên tố và cũng không là hợp số b, Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 2;3;5;7.  ***2. Lập bảng số nguyên tố không vượt quá 100***.    Số nguyên tố nhỏ nhất là số 2 và là số nguyên tố chẵn duy nhất. |

**3. Hoạt động luyện tập, vận dụng:**

**\* Bài 116 (tr.47 - SGK):**

Gọi P là tập hợp các số nguyên tố.

83  P; 91  P; 15  N; P  N

**\* Bài 118 (tr.47 - SGK)**

a) 3 . 4 . 5 + 6 . 7



=> (3 . 4 . 5 + 6 . 7) có ít nhất 3 ước là 1 ; 3 và chính nó.

=> (3 . 4 . 5 + 6 . 7) là hợp số.

-Nhắc lại KT cần nhớ qua tiết học => GV chốt lại KT toàn bài

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

– Học sinh về nhà học bài và làm bài tập :115; 116 ;118 ;119- SGK;

- Chuẩn bị bài tập phần luyện tập.

- Đọc phần : Có thể em chưa biết.

**Ngày soạn:** 10/10/2018 Tuần: 9

**Ngày dạy:** 22/10/2018 Tiết: 26

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

***1.Kiến thức***: HS nêu được và củng cố định nghĩa số nguyên tố, hợp số.

***2.Kỹ năng***: HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc 10 số nguyên tố đầu tiên, hiểu cách lập bảng số nguyên tố,biết vận dụng hợp lí các kiến thức về chia hết đã học để nhận biết một hợp số.

***3.Thái độ:*** HS tích cực chủ động học tập,có tính cẩn thận, chính xác,

***4.Năng lực hướng tới:*** Năng lực tư duy logic,tư duy bằng kí hiệu toán học; Năng lực giải quyết vấn đề;Năng lực sáng tạo;Năng lực hợp tác.

**II. CHUẨN BỊ:**

**GV:** Phấn màu, SGK, SBT, phiếu HT

**HS**: Ôn lại định nghĩa phép chia hết.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

* Phương pháp đăt và giải quyết vấn đề,vấn đáp, trực quan,
* Phương pháp hoạt động nhóm, phương pháp luyện tập.

**III. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

- Thế nào là số nguyên tố ? Thế nào là hợp số ? giải bài 116 sgk

Đáp án: 83 P; 91P; 15N; PN

- Đọc 10 số nguyên tố đầu tiên ?

2. Hoạt động luyện tập:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Hoạt động 1: Xác định số nguyên tố***  GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán.  GV: Bài toán yêu cầu gì?  GV: Thế nào là số nguyên tố?  Hãy xác định giá trị của \* để các số trên là số nguyên tố?  GV: Cho HS lên bảng trình bày cách thực hiện.  GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm.  GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh.  ***Hoạt động 2: Xác định một thừa số***.  GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán.  GV: Bài toán yêu cầu gì?  GV: Số nguyên tố có mấy ước số? Đó là những ước nào? Vậy để 3.k là số nguyên tố thì k bằng bao nhiêu?  GV: Cho HS lên bảng trình bày cách thực hiện.  GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm.  GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh.  ***Hoạt động 3: Tìm các số nguyên tố thoả mãn điều kiện***  GV: Trong bài 123 (Sgk) điền vào bảng với mọi số nguyên tố p mà p2 a  *Gợi ý*: lấy p = 2; 3; 5; 7….. lần lượt tính p2, so sánh với a thoả mãn p2a và ghi vào ô trống trong bảng  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm, gọi đại diện nhóm lên điền số vào ô trống trên bảng phụ đã ghi sẵn đề.  ***Hoạt động 4: Có thể em chưa biết***  **GV:** Đặt vấn đề:  Để biết các số 29; 67; 49; 127; 173; 253 là số nguyên tố hay hợp số? ta học qua phần “có thể em chưa biết”- **HS** : đọc phần “có thể em chưa biết”/tr48 SGK  **GV:** Giới thiệu cách kiểm tra một số là số nguyên tố như SGK đã trình bày, dựa vào bài 123/47 SGK đã giải. | ***Bài tập 120 :***  Tìm \* để đc số nguyên tố  là số nguyên tố khi  \* =3 số đó là 53  \* = 9 sô đó là 59  là số nguyên tố khi:  \* = 7 số đó là 97  ***Bài tập 121:***  \* Với k = 0 thì 3 . k = 3 . 0 = 0 k phải là số nguyên tố cũng k phải là hợp số.  \* Với k = 1 thì 3 . k = 3 . 1 = 3 là số nguyên tố.  \* Với k > 1 thì 3 . k là hợp số  Vậy: k = 1 thì 3 . k là số nguyên tố.  b/ Tương tự:  Để 7. k là số nguyên tố thì: k = 1.  Bài tập 123:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | a | 29 | 67 | 49 | | p | 2; 3; 5 | 2; 3; 5; 7 | 2; 3; 5; 7 | | a | 127 | 173 | 253 | | p | 2;3;5;7;11 | 2; 3; 5; 7; 11; 13 | 2; 3; 5; 7;11;13 |   **\* Chú ý :** Để kết luận a là số nguyên tố  (a> 1) chỉ cần chứng tỏ rằng nó không chia hết cho mọi số nguyên tố mà bình phương không vượt quá a.  VD: 29 là số nguyên tố vì: 29  2; 3 và 5  49 là hợp số vì 49  **7**  127 là số nguyên tố vì 127  2; 3; 5; 7 và 11 |

**3. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

-Nêu các KT cơ bản cần nhớ qua tiết học?

- 1 vài HS trả lời =>GV chốt lại KT toàn bài

- Nắm chắc định nghĩa số nguyên tố, hợp số. Xem lại các BT đã làm tại lớp.

- Làm các bài tập : Bài 124 (SGK- Tr 48) ; bài 154; 155; 157/Tr21 SBT toán 6 .

-Đọc trước bài: **§**15. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ

**Ngày soạn:** 10/10/2018 Tuần: 9

**Ngày dạy:** 22/10/2018 Tiết: 27

**§15. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ**

**I. MỤC TIÊU**

***1.Kiến thức***: HS nêu được thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

***2.Kỹ năng***: - HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố,biết dùng luỹ thừa để viết gọn dạng phân tích.

***3.Thái độ:*** HS tích cực chủ động học tập,có tính cẩn thận, chính xác,

***4.Năng lực hướng tới:*** Năng lực tư duy logic,tư duy bằng kí hiệu toán học; Năng lực giải quyết vấn đề;Năng lực sáng tạo;Năng lực hợp tác.

**II. CHUẨN BỊ:**

**GV:** Phấn màu, SGK, SBT, phiếu HT

**HS**: Ôn lại định nghĩa phép chia hết.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

* Phương pháp đăt và giải quyết vấn đề,vấn đáp, trực quan,
* Phương pháp hoạt động nhóm, phương pháp luyện tập.

**IV. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

- Hãy nêu mười số nguyên tố đầu tiên ?

- Viết số 20 dưới dạng một tích của các số nguyên tố ?

Đáp án: 10 số nguyên tố đầu tiên là: 2;3;5;7;11;13;17;19;23;29

20 = 2.2.5

-GV đặt vấn đề vào bài mới

**2. Hoạt động hình thành kiến thức:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung kiến thức** |
| ***Hoạt động 1: Tìm hiểu cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố***  GV: Ví dụ phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố.  GV: Hướng dẫn Hs cách thực hiện như sơ đồ cây.  GV: Cho HS nêu cách phân tích khác.  GV: Ghi lên bảng  GV: Mỗi cách phân tích trên cho ta kết quả như thế nào?  GV: Ta thấy số 300 được viết dưới dạng tích của các thừa số nguyên tố nên ta nói đã phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố.  GV: Vậy phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?  GV: Tại sao không phân tích tiếp 2; 3; 5 Tại sao 6, 50, 100, 150, 75, 25, 10 lại phân tích được tiếp?  GV: Cho HS nêu khái niệm SGK  GV: Nhấn mạnh lại khái niệm  GV: Cho Hs nêu chú ý SGK  ***Hoạt động 2: Tìm hiểu cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.***  GV: Khi phân tích một sô ra thừa số nguyên tố theo cột dọc thì ta chia các số nguyên tố từ nhỏ đến lớn.  GV: Hướng dẫn HS cách phân tích.  Lưu ý: + Nên lần lượt xét tính chia hết cho các số nguyên tố từ nhỏ đến lớn: 2, 3, 5, 7, 11, . . .  + Trong quá trình xét tính chia hết nên vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5 đã học.  GV: HD HS viết gọn bằng luỹ thừa và thứ tự các ước nguyên tố từ nhỏ đến lớn.  GV: Cho HS đọc nhận xét SGK  HS:Hoạt động nhóm thực hiện  1 HS đại diện nhóm lên bảng trình bày cách thực hiện.  GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm | ***1,Phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố là gi?***  300 = 6.50 hoặc 300  3.100  hoặc 300  2.150    300 = 6.50  2.3.2.25  2.3.2.5.5  300 3.100 3.10.10  3.2.5.2.5  300 2.150  2.2.75  2.2.3.25 2.2.3.5.5  **\*Khái niệm**: SGK/49  **\*Chú ý**: SGK-49  ***2. Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.***  300 2 Vậy 300 = 22.3.52  150 2  75 3  25 5  5 5  1  **\*Nhận xét:** (SGK-50)    420 2  210 2  105 3  35 5  7 7  1 Vậy 420 = 22.3.5.7 |

**3.Hoạt động luyệ**n tập

|  |  |
| --- | --- |
| HS hoạt động cá nhân thực hiện  -**Bài tập 125** trang 50 SGK | a) 60 22.3.5  d) 1035  32.5.23  b) 84  22.3.7  e) 400  24.52  c) 285 3.5.19  g) 1000000 26.56 |

**4.Hoạt động vận dụng**

- Qua bài này em đã học được những cách nào để phân tích một số ra thừa số nguyên tố?Viết tên gọi những cách đó vào vở?

**5. Hoạt động tìm tòi,mở rộng**

- Học sinh về nhà học bài và làm bài tập : 125a, d, e; 127; 128 / tr50 SGK.

- Chuẩn bị bài tập phần luyện tập.

- Nếu m = ax.by.cz thì m có (x+1)(y+1)(z+1) ước.

Ví dụ số 32 = 25 nên có 5+1=6 ước

Số 63 = 32.7 nên số 63 có (2+1)(1+1) =6 ước

- Em hãy thử dùng công thức trên để tính số lượng các ước của 81,250,126.

\* Học bài.

- Làm bài tập 126 ; 128 ; 129 và các câu còn lại của bài 125 ; 127 (sgk/50).

- Bài tập từ 239 đến 249 (SBT/43).

**Ngày soạn:** 10/10/2018 Tuần: 10

**Ngày dạy:** 22/10/2018 Tiết: 28

**LUYỆN TẬP**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức:** Củng cố khắc sâu được kiến thức về phân tích một số ra thừa số nguyên tố .

**2. Kĩ năng:**Vận dụng được dấu hiệu chia hết để phân tích một số ra thừa số nguyên tố

**3. Thái độ:** Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Máy chiếu, phấn màu, thước thẳng.

**2 - HS** : Bảng nhóm .

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

- Câu hỏi : HS1. Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố? Chữa bài 127

( SGK-50);

HS2. Chữa bài 128 ( SGK - 50)

- Yêu cầu trả lời:

***+***HS1: Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố

- Chữa bài 127 ( SGK - 50)

225 =3.5 225 chia hết cho các số nguyên tố 3 và 5

1800 = 2.3.5 1800 chia hết cho các số nguyên tố 2; 3 và 5

1050 = 2.3.5.7 1050 chia hết cho các số nguyên tố 2; 3; 5; 7

3060 = 2.3.5.17 3060 chia hết cho các số 2; 3; 5; 17

+HS2 : Chữa bài tập 128.

a = 2.5.11 = 2.2.2.5.5.11

do đó: 4 Ư(a); 8 Ư(a); 11 Ư(a); 16 Ư(a); 20Ư(a)

GV nhận xét, cho điểm

ĐVĐ:Tiết trước các em đã học về cách phân tích một số ta thừa số nguyên tố, hôm nay chúng ta vận dụng kiến thức đó làm một số bài tập .

**2.Hoạt động luyện tập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của GV-HS | | **Nội dung** |
| ***Hoạt động 1 : Chữa bài tập.*** | | |
| - GV: Yêu cầu HS đọc đề bài.  - HS: Đọc đề  *(?) Ước của a là gì?*  - HS: Ước của a là các số mà a chia hết cho chúng  - GV: Yêu cầu 3HS lên bảng làm | ***Bài tập 129(SGK)*:**  a) Vì a = 5 . 13 nên a 5; a 13; a 1;  a 513  Vậy Ư(a) = {1; 5; 13; 513}  b) Vì b = 25 nên  b 1 b 23(=8);  b 2 b 24 (=16)  b 22(=4) b 25 (=32)  Vậy Ư(b) = {1; 2; 4; 8; 16; 32}  c) Vì c = 32 . 7 nên  c 1 c 32 (=9);  c 3 c 3.7 (=21)  c 7 c 32. 7 (=63)  Vậy Ư(c) = {1; 3; 7; 9; 21; 63} | |
| ***Hoạt động 2 : Luyện tập*** | | |
| - GV: -Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi  - HS: thảo luận cặp đôi  - Đại diện 1 hs trình bày  - GV: chốt lại kiến thức của bài  - GV: Yêu cầu HS đọc đề bài 131 (SGK)  (?) *Tích của hai số tự nhiên bằng 42. Vậy mỗi số đó là gì?*  - GV: Lưu ý có thể phân tích một thừa số bằng 1  - GV: Yêu cầu HS đọc đề bài 132 (SGK)  (?) *Muốn xếp số bi vào các túi sao cho số bi ở các túi đều bằng nhau ta phải làm gì*?  - GV: Yêu cầu HS làm bài 133 (SGK)  - GV: cho HS HĐ nhóm  - HS thảo luận nhóm, đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ xung  GV nhận xét, chốt  - HS lấy ví dụ trong bài 129 ; 130/sgk để minh hoạ công thức trên :  Tương tự, GV cho hs tính số lượng các ước của : 81 ; 250 ; 126.  HS làm việc cá nhân, ba hs lên bảng làm  - *GV: Củng cố và chốt kiến thức* | | ***Bài tập 130(SGK)*:**  51 = 3 . 17 có các ước là 1; 3; 17; 51  75 = 3 . 52 có 1; 3; 5; 15; 25; 75  42 = 2.3.7 có các ước là 1; 2; 3; 7; 6;  14; 21; 42  30 = 2.3.5 có các ước là 1; 2; 3; 5; 6;  10; 15; 30  ***Bài tập 131(SGK)*:**  a)6 và 7; 2 và 21; 3 và 14; 1 và 42  b)   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | a | 1 | 2 | 3 | 5 | | b | 30 | 15 | 10 | 6 |   ***Bài tập 132(SGK)*:**  Số túi có thể xếp được là ước của 28  Ư(28) = {1; 2; 4; 7; 14; 28}  ***Bài tập 133(SGK)*:**  a) 111 = 3 . 37  Ư(111) = {1; 3; 37; 111}  b) là ước của 111 và có 2 chữ số nên = 37  \* là ước của 111 và có 1 chữ số nên  \* = 3  **Bài 129/sgk :**  b) b =25 có (5 + 1) = 6 (ư­ớc)  c) c = 32. 7 có (2 + 1)(1 + 1) = 6 (ư­ớc)  **Bài 130/sgk :**  51 = 3. 17 có :  (1 + 1)(1 + 1) = 4 (ư­ớc)  75 = 3. 52 có :  (1 + 1)(2 + 1) = 6 (ư­ớc)  81 = 34 có : 4 + 1 = 5 (ước)  250 = 2. 53 có :  (1 + 1)(3 + 1) = 8 (ư­ớc).  126 = 2. 32. 7 có :  (1 + 1)(2 + 1)(1 + 1) = 12 ­ (ước) |

**3.Hoạt động vận dụng**

**-** Phân tích số 124 thành tích của hai thừa số nguyên tố.

- Tra bảng các số nguyên tố nhỏ hơn 1000 (ở cuối sách) để tìm bốn số nguyên tố nằm giữa 300 và 430.

**4. Hoạt động tìm tòi,mở rộng**

Tìm hiểu về số hoàn chỉnh

GV: Một số bằng tổng các ước của nó (không kể chính nó) gọi là số hoàn chỉnh

? Tìm các ước của 8?

- HS: Ư(8) = {1; 2; 4; 8}

? Tính tổng các ước của 8 không kể 8? 8 có phải là số hoàn chỉnh không?

- HS:Tổng các ước của 8 không bằng 8. Vậy 8 không là số hoàn chỉnh.

*\*) áp dụng*

Hãy xét xem số nào là số hoàn chỉnh trong các số sau 12 ; 28 ; 496

**\*Về nhà**- Học kỹ lý thuyết về ước và bội của một số tự nhiên, phân tích một số ra thừa số nguyên tố.- BTVN: 244;245;247 - SBT- 44

**Ngày soạn:** 10/10/2018 Tuần: 10

**Ngày dạy:** 22/10/2018 Tiết: 29

§16. **ƯỚC CHUNG VÀ BỘI CHUNG**

**I.** **MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức:** Nắm được định nghĩa ước chung và bội chung.

**2. Kĩ năng:** Biết tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước, liệt kê các bội rồi tìm phần tử chung.

**3. Thái độ:** Trung thực, cẩn thận, hợp tác.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Máy chiếu, phấn màu, thước thẳng.

**2 - HS** : Bảng nhóm .

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1.Hoạt động khởi động**

GV: Ta nói 1;2 là ước chung của 4 và 6 ; 0,12,36, ..... là bội chung của 3,4,6 . Vậy ước chung, bội chung của hai hay nhiều số là gì? GV vào bài mới:

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | **Nội dung** | | |
| ***Hoạt động 1*: Ước chung** | | | |
| - GV:Ta trở lại bài tập trên hãy chỉ ra các số vừa là Ư(4) vừa là Ư(6)?  - HS:Đó là các số 1 ; 2  - GV:Ta nói các số: 1; 2 là ước chung của 4 và 6  - Thế nào là ước chung của hai hay nhiều số?  - GV: Nêu định nghĩa ước chung - SGK  - GV: Nêu kí hiệu ước chung của 4 và 6; a và b  (?) *Vậy x ƯC(a, b) khi nào*?  - GV: Yêu cầu HS làm ?1 cho HS hoạt động nhóm (3’)  - Hs thảo luận theo nhóm làm ?1  - GV: Giới thiệu ƯC(a,b,c)  (?) x  *ƯC(a,b,c) khi nào*?  (?) *2 có thuộc tập hợp ước chung của 4, 6, 8 không*?  GV:YCHS hoạt động cặp đôi  - Hs thảo luận cặp đôi làm bài  - GV: *VËy sè nµo lµ ­íc chung cña mäi sè*? | **\*) Ví dụ:**  Viết tập hợp các ước của 4, của 6 ta có:  Ư(4) =; Ư(6) =  Các số 1; 2 gọi là ước chung của 4 và 6  \* Định nghĩa: (SGK)  \* Kí hiệu: ƯC(4, 6)  ƯC(a, b)  x ƯC(a, b) nếu a x; b x    **?1**  + 8 ƯC(16, 40) Đóng  Vì 16 8; 40 8  + 8 ƯC(32, 28) Sai  Vì 32 8 nhưng 28 8  x ƯC(a,b,c) nếu a x; b x, c x  Ví dụ:  2 ƯC(4,6,8) vì 4 2; 6 2; 8 2  *Bµi tËp*: ViÕt tËp hîp:  ¦(6) ; ¦(9) ; ¦C(6, 9)  **Gi¶i:** ¦(6) = {1; 2; 3; 6}  ¦(9) = {1; 3; 9}  ¦C(6, 9) = {1; 3} | | |
| ***Hoạt động 2***:**Bội chung** | | | |
| - GV:Ta trở lại bài tập 2 phần kiểm tra  - Cho biết số nào vừa là bội của 4 vừa là bội của 6?  - GV:Ta nói các số 0; 12; 24;....... là bội chung của 4 và 6  - Thế nào là bội chung của hai hay nhiều số?  (?) *Vậy bội chung của hai hay nhiều số là gì?*  - GV: Giới thiệu kí hiệu tập hợp bội chung của 4 và 6  (?) *Vậy x BC(a, b) khi nào*?  - GV: Yêu cầu HS làm ?2 cho HS hoạt động nhóm  - Hs thảo luận theo nhóm làm ?2  - GV: Giới thiệu BC(a, b, c)  (?) *12 BC(4, 6, 8) ®óng hay sai*? | | | \*) Ví dụ : Tìm B(6) = ? B(4) = ?  *Giải*  Ta có:  B(4) =  B(6) =  Các số 0; 12; 24;.... gọi là bội chung của 4 và 6  *\* Định nghĩa*: Bội chung của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó.  \* Kí hiệu: BC(4, 6)  BC(a, b)  x BC(a, b) nếu x a; x b  **?2** 6 BC(3, )  2  1  6 BC(3, ); 6 BC(3, );  3  6  6 BC(3, ); 6 BC(3, );  x BC(a,b,c) nếu x a; x b; x c  **Ví dụ:**  12 BC(4, 6, 8)Sai vì 12 4; 12 6; nhưng 12 8 |
| ***Hoạt động 3***: **Chú ý** | | | |
| - GV:*Tập hợp Ư(4) gồm những phần tử nào*?  *- Tập hợp Ư(6)gồm những phần tử nào*?  - *Tập hợp ƯC(4,6) tạo thành bởi những phần tử nào của Ư(4) và Ư(6)* ?  - GV: Dùng sơ đồ Ven ở trên để minh hoạ tập hợp Ư(4,6) .  - Giới thiệu giao của hai tập hợp Ư(4), Ư(6)  - Mô phỏng phần gạch sọc trên sơ đồ Ven  - *Vậy giao của hai tập hợp là gì?*  - GV giới thiệu kí hiệu giao của hai tập hợp  - *Vậy giao của hai tập hợp B(4) và B(6) là tập hợp nào*?  - GV yêu cầu HS làm ví dụ  - GV: mô tả bằng hình 27 ; 28 SGK | | Ư(4) = {1; 2; 4}  Ư(6) = {1; 2; 3; 6}  ƯC(4, 6) = {1; 2}  **.**4  **.**1  **.**2  **.**3  **.**6  Ư(4)  ƯC(4,6)  Ư(6)    \*Ta nói ƯC(4,6) ={1; 2} là giao của hai tập hợp Ư(4) , Ư(6)  *Định nghĩa*: Giao của hai tập hợp là một tập hợp gồm các phần tử chung của hai tập hợp đó .    \* Ký hiệu giao của hai tập hợp A và B là  A  B  Ví dụ: Ư(4)  Ư(6) = ƯC(4, 6)  B(4)  B(6) = BC(4, 6)  **Ví dụ**: Cho A = {3; 4; 6} ; B = { 4 ; 6 }  X ={ a , b }; Y = { c }  Tìm giao của hai tập hợp A và B; X và Y?  BL:  A  B = { 4 ; 6 }  X  Y = | |
| **3.Hoạt động luyện tập** | | | |
| - GV treo bảng phụ ghi đề bài  - Yêu cầu HS lên bảng điền vào ô vuông  - Chỉ rõ tại sao lại điền kí hiệu và  - GV: Yêu cầu HS làm bài tập  Bổ sung: d) Tìm BC(7, 3) nhỏ hơn 30  - HS làm bài cá nhân, 1hs lên bảng thực hiện  - GV yêu cầu HS làm bài 137 - SGK  - HS làm bài cá nhân, 1hs lên bảng thực hiện  - GV :Nhận xét ,chốt kiến thức | | | *Bài tập 134(SGK)*:  4 ƯC(12, 18) 6 ƯC(12, 18)    2 ƯC(4, 6, 8) 4 ƯC(4, 6, 8)  80 BC(20, 30) 60 BC(20, 30)  ***Bài tập 135b,c(SGK)*:**  b) Ư(7) = {1; 7}  Ư(8) = {1; 2; 4; 8}  ƯC(7, 8) = {1}  c) ƯC(4, 6, 8) = {1; 2}  **Bài tập 137 ( SGK)**  a) A  B = {cam, chanh}  b) Tập hợp các HS vừa giái Văn vừa giái Toán  c) Tập hợp B  hoặc: Tập hợp các số chia hết cho 10  hoặc: Tập hợp các số có chữ số tận cùng là 0  d) Tập hợp |

**4. Hoạt động vận dụng**

Bác thành có 120 cây bắp cải giống,276 cây su hào giống.Bác dự định trồng lẫn bắp cải và xu hào trong một mảnh vườn.Em hãy giúp bác cách trồng rau sao cho mỗi hàng có số lượng xu hào và bắp cải bằng nhau

- GV cho hs làm bài tập sau trên phiếu học tập :

Điền tên một tập hợp thích hợp vào chỗ trống :

a  6 và a  8  a  … ***Đáp án : BC (6 ; 8)***

100  x và 40  x  x  …. ***Đáp án : ƯC (100 ; 40)***

m  3 ; m  5 và m  7  m  ….. ***Đáp án : BC (3 ; 5 ; 7)***

**5. Hoạt động tìm tòi,mở rộng**

Trong truyện “Dế mèn phiêu lưu kí”, có đoạn miêu tả chú Dế đếm số kiến đang hành quân trên đường là một số tự nhiên nhỏ hơn 200. Số kiến này sắp hàng 3, hàng 5, hàng 7 thì vừa hết. Em đoán xem, số kiến này bao nhiêu con

\*Về nhà

- Học thuộc bài.

- Làm bài tập 136 (sgk/53) và bài tập từ 259 đến 266 (SBT/46).

**Ngày soạn:** 10/10/2018 Tuần: 10

**Ngày dạy:** 22/10/2018 Tiết: 30

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức** :Củng cố và khắc sâu các kiến thức về ước chung và bội chung của hai hay nhiều số.

**2. Kĩ năng**: Rèn kĩ năng tìm ­ước chung và bội chung, tìm giao của hai tập hợp.

**3. Thái độ**: Rèn luyện tính chính xác, cẩn thận.

**4. Năng lực – Phẩm chất:**

**a) Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**b) Phẩm chất:** Tự lập, tự tin, tự chủ

**II**.**CHUẨN BỊ:**

**1 - GV:** Máy chiếu, phấn màu, thước thẳng.

**2 - HS** : Bảng nhóm .

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOAT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Hoạt động khởi động**

Hoạt động cặp đôi với các nội dung sau:

a/ Tìm ƯC (8 ; 20)

b/ Tìm BC (8 ; 20)

Hoạt động và đại diện trình bày

**2. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV-HS** | **Nội dung cần đạt** |
| ***Dạng 1 : Các bài tập liên quan đến tập hợp.*** | |
| **Bài tập 136 (sgk/53).**  - GV gọi hai hs đồng thời lên bảng : hs 1 viết tập hợp A ; hs 2 viết tập hợp B.  - Gọi tiếp hs 3 lên viết tập hợp M = A  B.  - GV yêu cầu hs 3 nhắc lại định nghĩa giao của hai tập hợp.  - Yêu cầu hs 4, dùng kí hiệu  để thể hiện quan hệ giữa M với A và B ? Nhắc lại thế nào là tập con của một tập hợp ?  **Bài tập 137 (sgk/53).**  - GV cho hs đọc đề bài.  - Một hs lên bảng trình bày.  - GV bổ sung thêm câu :  e) Tìm giao điểm của hai tập hợp N và N\* ?  - GV:Chốt kiến thức | **Bài tập 136 (sgk/53).**  A = {0 ; 6 ; 12 ; 18 ; 24 ; 30 ; 36}  B = {0 ; 9 ; 18 ; 27 ; 36}  M = A  B = {0 ; 18 ; 36}  M  A ; M  B.  **Bài tập 137 (sgk/53).**  a) A  B = {cam ; chanh}  b) A  B là tập hợp các HS vừa giái văn vừa giái toán.  c) A  B = B  d) A  B =  e) N  N\* = N\* |
| ***Dạng 2 : Bài tập về ước chung.*** | |
| - GV ghi sẵn đề bài trên phiếu học tập, phát cho hs và yêu cầu hs hoạt động nhóm. | **Bài 138 (sgk/54).** |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Cách chia | Số phần th­ưởng | Số bút ở mỗi phần thưởng | Số vở ở mỗi phần thưởng | | a | 4 | 6 | 8 | | b | 6 | 4 | / | | c | 8 | 3 | 4 | | |
| - Tại sao cách chia a và c thực hiện đ­ược, cách chia b không thực hiện được ?  - Trong các cách chia trên, cách chia nào có số bút, và số vở ở mỗi phần th­ưởng là ít nhất ? Nhiều nhất ?  - GV:Treo bảng phụ ghi bài tập chép  ***Đề bài:*** Một lớp học có 24 nam và 18 nữ có bao nhiêu cách chia tổ sao cho số nam và số nữ trong mỗi tổ là như nhau ? cách chia nào có số học sinh ít nhất ở mỗi tổ?  - Muốn có số nam và số nữ ở trong mỗi tổ đều bằng nhau thì số tổ có phải có quan hệ gì với số học sinh đã cho?  - Tìm ƯC (24;18) = ?  - Có những cách chia tổ nào ?  - Chia thành 1 tổ , 2 tổ , 3 tổ hoặc 6 tổ  Cách chia nào số học sinh mỗi tổ ít nhất ?  **Bài tập 268 (SBT/46).**  - Tìm số tự nhiên a, biết khi chia 80 cho a thì dư 16, còn khi chia 120 cho a thì dư 24.  - GV cho hs hđ nhóm làm bài (5’)  - HS thảo luận theo nhóm  - GV:Chốt kiến thức | - Các cách chia chỉ thực hiện được khi số phần thưởng là ước chung của số bút và số vở. Cách chia a và c đều có số phần thưởng là ước chung của 24 và 32, nên thực hiện được. Còn ở cách chia b, số phần thưởng là ước của 24 nhưng không là ước của 32, nên không thực hiện được.  - Trong cách chia a, số bút và số vở trong mỗi phần thưởng là nhiều nhất. Trong cách chia c, số bút và số vở trong mỗi phần thưởng là ít nhất.  **Bài tập chép:**  *Giải*  Số cách chia tổ là số ước chung của 24 và 18  Ta có: ƯC(24, 18) =  Vậy có 4 cách chia tổ để số nam và số nữ trong mỗi tổ là như nhau.  Cách chia thành 6 tổ thì có số học sinh trong mỗi tổ ít nhất, và mỗi tổ có:  ( 24 : 6) + (24 :8) = 7 ( Học sinh)  Mỗi tổ có 4 học sinh nam và 3 học sinh nữ  **Bài tập 268 (SBT/46).**  - Ta có 80 : a dư 16  (80 - 16)  a  Hay 64  a và a > 16.  Lại có 120 : a dư 24  (120 - 24)  a  Hay 96  a và a > 24.  Do đó : a  ¦C (64 ; 96) vµ a > 24.  ¦(64) = {1 ; 2 ; 4 ; 8 ; 16 ; 32 ; 64}  ¦(96) = {1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 6 ; 8 ; 12 ; 16 ; 24 ; 32 ; 48 ; 96}  V× a > 24, nªn a = 32. |

**3. Hoạt động vận dụng**:

Tuấn có 12 bút bi,tuấn đem chia đều cho các bạn trong nhóm thì mỗi bạn được một số bút bi bằng nhau và số bút bi mỗi bạn nhận được là một số nguyên tố. Hỏi nhóm bạn của Tuấn có thể có bao nhiêu người?

HS: Hoạt động nhóm và đại diện trình bày.

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

Bài 1. Tìm số tự nhiên a, biết khi chia 37 cho a thì dư 2 và khi chia 58 cho a còng dư 2.

Bài 2. Một lớp học có 24 hs nam và 18 hs nữ. Có bao nhiêu cách chia tổ sao cho số nam và số nữ được chia đều vào các tổ ?

Bài 3. Tìm x biết 15  BC (3 ; x) và x < 15.

- Đọc trước bài : "Ước chung lớn nhất".

**Ngày soạn:** 25/10/2018 Tuần: 11

**Ngày dạy:** 05/11/2018 Tiết: 31

**§17. ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT**

**I. MỤC TIÊU:** Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS hiểu thế nào là ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số, thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau .

**2. Về kĩ năng**

- HS biết tìm ƯCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố, từ đó biết cách tìm ƯC của hai hay nhiều số .

**3. Về thái độ**

- HS biết tìm ƯCLN một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, biết vận dụng tìm ƯC và ƯCLN trong các bài toán thực tế đơn giản.

**4. Phát triển năng lực**

**-** Phát triển năng lực tính toán, năng lực tư duy logic, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

Nghiên cứu bài. Ôn tập kiến thức liên quan.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

HS1: a/ Viết các tập hợp sau : Ư (12) ; Ư (30) ; ƯC (12 ; 30)

b/ Trong các ước chung của 12 và 30, ước chung nào là ước lớn nhất?

**2. Hoạt động hình thành kiến thức:**

Từ bài tập của HS1

**GV:** Để tìm ước chung của 12 và 30, ta phải tìm tập hợp các ước của 12, của 30. Rồi chọn ra các phần tử chung của hai tập hợp đó, ta được tập hợp các ước chung của 12 và 30. Vậy có cách nào tìm ước chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các ước của mỗi số hay không? Ta học qua bài “Ước chung lớn nhất”

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

**Hoạt động 1: Ước chung lớn nhất**

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Từ câu hỏi b của HS2, giới thiệu: Số 6 lớn nhất trong tập hợp các ước chung của 12 và 30. Ta nói : 6 là ước chung lớn nhất.  Ký hiệu: ƯCLN (12; 30) = 6  **GV:** *Viết các tập hợp Ư (4); ƯC (4;12; 30)*  **HS:** Ư (4) = {1; 2; 4}  ƯC (4; 12; 30) = {1; 2}  **GV:** *Tìm số lớn nhất trong tập hợp các ước chung của 4; 12; 30?*  **HS:** Số 2  **GV:** Số 2 là ước chung lớn nhất. Ta viết:  ƯCLN (4; 12; 30) = 2  Hỏi: *Thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số?*  **HS:** Đọc phần in đậm đóng khung /54 SGK.  **GV:** C*ác ước chung (là 1; 2; 3; 6)và ước chung lớn nhất (là 6) của 12 và 30 có quan hệ gì với nhau?*  **HS:** Tất cả các ước chung của 12 và 30 đều là ước của ƯCLN.  **GV:** Dẫn đến nhận xét SGK.  **GV:** *Tìm ƯCLN (15; 1); ƯCLN (12; 30; 1)?*  ***HS:***ƯCLN (15; 1) = 1; ƯCLN (12; 30; 1) = 1  **GV:** Dẫn đến chú ý và dạng tổng quát như SGK. ƯCLN (a; 1) = 1 ; ƯCLN (a; b; 1) = 1 | **1. Ước chung lớn nhất:**  Ví dụ 1: (Sgk)  Ư (12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}  Ư (30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30}  ƯC (12; 30) = {1; 2; 3; 6}  6 là ước chung lớn nhất của 12 và 30  Ký hiệu : ƯCLN (12; 30 ) = 6  \* Ghi phần in đậm đóng khung SGK.  + Nhận xét : (Sgk)  + Chú ý: (Sgk)  ƯCLN(a; 1) = 1  ƯCLN(a; b; 1) = 1 |

**Hoạt động 2: Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố**

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Nêu ví dụ 2 SGK và hướng dẫn cụ thể:  **HS:** Theo dõi nắm cách làm  **GV:** Hỏi: *Em hãy nêu qui tắc tìm ƯCLN?*  **HS:** Phát biểu qui tắc SGK.  **GV:**  *Nhấn mạnh****:*** Tìm ƯCLN của các số lớn hơn 1. Vì nếu các số đã cho có một số bằng 1 thì ƯCLN của chúng bằng 1 (theo chú ý đã nêu trên)  **♦Củng cố:**  *Tìm ƯCLN (12; 30) bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố?*  **HS:** Lên bảng thực hiện.  **GV:** Cho HS thảo luận nhóm làm ?1; ?2  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Từ việc:  - Tìm ƯCLN (8; 9) => Giới thiệu hai số nguyên tố cùng nhau  - Tìm ƯCLN (8; 12; 15) => Giới thiệu ba số nguyên tố cùng nhau.  => Mục a phần chú ý SGK.  - Tìm ƯCLN (24; 16; 8) = 8  Hỏi: *24 và 16 có quan hệ gì với 8?*  **HS:** 8 là ước của 24 và 16.  **GV:** Nêu Chú ý SGK | Ví dụ 2:  Tìm ƯCLN (36; 84; 168)  - Bước 1: Phân tích các số ra thừa số nguyên tố:  36 = 22 . 32  84 = 22 . 3 . 7  168 = 23 . 3 . 7  - Bước 2:  Chọn ra các thừa số nguyên tố chung là: 2 và 3  - Bước 3: Lấy tích các thừa số nguyên tố đã chọn với mỗi thừa số lấy số mũ nhỏ nhất => Kết quả là:  ƯCLN(12; 30) = 22.3 = 12  ***\* Qui tắc***:(Sgk)  - Làm ?1; ?2  ***\* Chú ý:*** SGK |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động 3.**  **CÁCH TÌM** **ƯỚC CHUNG THÔNG QUA TÌM ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT** | |
| G: Nêu cách tìm ƯC( 12, 30) thường làm như thế nào?  H: Liệt kê các ước của 12 và 30 ; chọn ra các phần tử chung.  G: Nhận xét ước chung của 12 và 30 với ƯCLN(12 ; 30) ?  H: Ước chung của 12 và 30 là ước của ƯCLN(12 ; 30)  G: Ta có thể tìm ước chung của 12 và 30 bằng cách đi tìm ước của ƯCLN(12 ; 30).  Sau đó thể hiện ở vd.  - G: Ta có thêm cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN như thế nào?  H: Trả lời.  G: Đưa ra bài tập củng cố:  Từ kết quả kiểm tra bài cũ tìm ƯC(180 ; 234) ta phải bổ sung thêm bước nào?  H: Tìm ước của ước ƯCLN.  H: Hai học sinh trình bày trên bảng.  G: Nhận xét kết quả và cách trình bày ?  G: Đưa ra bài tập củng cố  Tìm số tự nhiên a biết 56  a ; 140  a ? | **3. Cách tìm ước chung thông qua tìm ước chung lớn nhất**  - Ví dụ. Tìm ƯC(12 ; 30)  + Tìm ƯCLN(12 ; 30) = 6  + Tìm Ư(6) = 1 ; 2 ; 3 ; 6  + Vậy ƯC(12 ; 30) = Ư(6) =1 ; 2 ; 3 ; 6  - Cách tìm. (*sgk/56*) |

**3. Hoạt động luyện tập – Vận dụng:**

GV: Thế nào là ước chung của hai hay nhiều số. Muốn tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1 ta phải làm thế nào?

Hs: Trả lời

GV: Yêu cầu HS HĐ nhóm làm bài 139a;b trong 4 phút sau đó cho đại diện các nhóm trả lời.

Hs: Thực hiện và báo cáo kết quả.

Bài 139 (SGK - 56)



ƯCLN(56,140) = 22.7 = 28

b) 24 = 23. 3

84 = 22. 3. 7

180 = 22. 32. 5

ƯCLN (24; 84; 180) = 22. 3 = 12

GV: Hai HS làm bài 140?

HS1: Phần a.

HS2: Phần b

Hai HS lên bảng, dưới lớp làm vào vở

Bài tập140(sgk – 56)

a) ƯCLN (16;80;176) = 16. Vì 16 là ước của 80 và 176.

b) ƯCLN (18;30;77) = 1

Vì 18; 30; 77 là các số nguyên tố cùng nhau.

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

- Biết vận dụng cách tìm ƯCLN để tìm ƯC của hai hay nhiều số.

- Bài tập về nhà: 146) ; 147) ; 148) trang 57 sgk.

- Chuẩn bị giờ sau: “*Luyện tập”*

+ Học kĩ bài học.

+ Làm đầy đủ các bài tập được giao.

**Ngày soạn:** 25/10/2018 Tuần: 11

**Ngày dạy:** 05/11/2018 Tiết: 32

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**

- Củng cố các kiến thức về tìm ƯCLN, tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN.

**2. Kĩ năng**

- Rèn luyện kĩ năng tính toán, phân tích ra thừa sô nguyên tố, tìm ƯCLN.

- Vận dụng được các kiến thức để giải các bài toán có nội dung thực tế.

**3. Thái độ, tư duy**

- Học sinh trình bày bài toán theo các bước một cách chính xác, khoa học.

- Phát triển tư duy suy luận logic.

- Phát huy tinh thần học tập hợp tác theo nhóm.

**4. Phát triển năng lực**

**-** Phát triển năng lực tính toán, tự học, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề.

**II. CHUẨN BỊ**

- Giáo viên: Hệ thống bài tập.

- Học sinh: Ôn lại định nghĩa về các dấu hiệu chia hết, định nghĩa số nguyên tố, hợp số và cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC:**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**1. Hoạt động khởi động:**

? ƯCLN của hai hay nhiều số là gì?

? Thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau? Cho VD.

? Nêu quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1?

Đáp án:

+ ƯCLN của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tập hợp các ước chung của các số đó.

+ Hai số có ƯCLN bằng 1 gọi là 2 số nguyên tố cùng nhau.

+ Quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.

Bước 1: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố.

Bước 2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung.

Bước 3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất. Tích đó là ƯCLN phải tìm.

**2. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |
| GV: Tìm số tự nhiên a biết rằng 56  a và 140  a | Bài tập  Tìm số tự nhiên a biết rằng 56 a và 140  a  Giải.  Vì 56 a và 140  a a là ƯC(56;140)  ƯCLN(56;140) = 22 .7 = 28  Vậy ƯC(56;140) = |
| a là ƯC(56;140) |
| Tìm ƯC(56;140) bằng các nào?  HS: Trả lời. |
| Để tìm ước chung của 2 hay nhiều số ta làm như thế nào?  Ta tìm ƯCLN của 2 số đó rồi tìm ước của ước chung lớn nhất.  Yêu cầu HS HĐ cá nhân làm bài trong 4 phút.  Gọi ba HS lên bảng làm?  Ba HS lên bảng. | Bài tập 142( sgk- 56)  a)24 = 23. 3 ; 16 = 24  ƯCLN(16; 24) = 8  ƯC(16;24) =  b) 180 = 22. 32. 5 ; 234 = 32. 2. 13  ƯCLN(180;234) = 18  ƯC(180;234) =  c) 60 = 22. 3. 5 ; 90 = 2. 32. 5 ;  135 = 33. 5  ƯCLN(60;90;135) = 15  ƯC(60;90;135) = |
| Hãy kiểm tra lại số lượng các ước của ƯCLN ?  Câu a có 3 + 1 = 4 ước  Câu b có (1+1)(2+1) = 2. 3 = 6 ước  Câu c có (1+1) (1+1) = 2. 2 = 4 ước | Bài tập 143 (sgk – 56)  Tìm số tự nhiên a lớn nhất, biết rằng 420  a và 700  a.  Giải:  a lớn nhất  a  ƯCLN (420; 700)  420 = 22.3.5.7  700 = 22.52.7  ƯCLN(420;700) = 22.5.7 = 140   a = 140 |
| a có mối quan hệ gì với 420 và 700? |
| a là ƯCLN(420;700) |
| Hãy tìm ƯCLN(420;700) ? |
| Lên bảng. |
| Để tìm ƯC (144 ; 192) lớn hơn 20 ta làm như thế nào?  Tìm ƯCLN (144; 192), tìm ƯC (144; 192) sau đó xác định các ƯC lớn hơn 20 | Bài 144(SGK - 56)  Tìm ước lớn hơn 20 của 144 và 192  144 = 24. 32 ; 192 = 26. 3 |
| Tìm ƯCLN (144; 192)?  44 = 24. 32 ; 192 = 26. 3  ƯCLN (144; 192) = 24. 3 = 48 | ƯCLN (144; 192) = 24. 3 = 48  ƯC (144; 192) = 1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24; 48  Vậy ƯC của 144 và 192 lớn hơn 20 là 24 và 48 |
| Tìm ƯC (144; 192)?  Trả lời.  Xác định các ƯC(144;92) lớn hơn 20?  24 và 48. |

**3. Hoạt động vận dụng:**

Nêu cách tìm ƯC thông qua cách tìm ƯCLN?

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

- Xem lại các bài tập đã chữa.

- Làm bài tập 177; 178; 179; 180; 183 (sbt).

- Tiết sau luyện tập.

HD Bài 179/SBT24: gọi dộ dài cạnh là a(cm). Ta có:

, a lớn nhất ƯCLN(60;96) 

**Ngày soạn:** 25/10/2018 Tuần: 11

**Ngày dạy:** 05/11/2018 Tiết: 33

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**

- Củng cố các kiến thức về tìm ƯCLN, tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN.

**2. Kĩ năng**

- Rèn luyện kĩ năng tính toán, phân tích ra thừa sô nguyên tố, tìm ƯCLN.

- Vận dụng được các kiến thức để giải các bài toán có nội dung thực tế.

**3. Thái độ, tư duy**

- Học sinh trình bày bài toán theo các bước một cách chính xác, khoa học.

- Phát triển tư duy suy luận logic.

- Phát huy tinh thần học tập hợp tác theo nhóm.

**4. Phát triển năng lực**

**-** Phát triển năng lực tính toán, tự học, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề.

**II. CHUẨN BỊ**

- Giáo viên: Hệ thống bài tập.

- Học sinh: Ôn lại định nghĩa về các dấu hiệu chia hết, định nghĩa số nguyên tố, hợp số và cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC:**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**1. Hoạt động khởi động:**

HS1: Nêu cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố? Tìm số tự nhiên a lớn nhất biết rằng 600  a và 480  a.

HS2: Nêu cách tìm ƯC thông qua cách tìm ƯCLN. Tìm ƯCLN rồi tìm ƯC(126; 210; 90)

Đáp án

HS1: Muốn tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1, ta làm như sau:

Bước1: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố.

Bước 2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung.

Bước 3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất của nó. Tích đó là ƯCLN phải tìm. (5 điểm)

Bài tập: a  N, a lớn nhất và 600  a ; 480  a

 a  ƯCLN (600; 480) = 120

a = 120 (5 điểm)

HS2: Để tìm ƯC của các số đã cho, ta có thể tìm các Ư của ƯCLN của các số đó. 3 đ

126 = 2. 32. 7 ; 210 = 2. 3. 5. 7 ; 90 = 2. 32. 5

ƯCLN (126; 210; 90) = 2. 3 = 6

 ƯC (126; 210; 90) = Ư(6) = 1, 2, 3, 6 (7 điểm)

**2. Hoạt động luyện tập:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của thầy và trò | | Ghi bảng |
| Gv  ?  Hs | Làm bài 146?  Đọc và tóm tắt nội dung bài tập 146?  Đọc và tóm tắt đề bài. | Bài 146 (SGK - 57)(8 phút) |
| ?  Hs  ?  Hs  ?  Hs  ?  Hs  Hs | 112  x ; 140  x chứng tỏ x quan hệ như thế nào với 112 và 140?  x  ƯC (112; 140)  Để tìm x, ta có mấy cách làm? Đó là những cách nào?  Trả lời.  Cách làm ngắn gọn là cách nào?  Đó là cách tìm ƯCLN (112; 140) rồi tìm các ước của ƯCLN đó.  Kết quả bài tập phải thỏa mãn điều kiện gì?  Phải thỏa mãn điều kiện: 10 < x < 20  Một HS lên bảng trình bày lời giải, dưới lớp làm vào vở. | 112  x ; 140  x  x  ƯC (112; 140)  112 = 24. 7 ; 140 = 22. 5. 7  ƯCLN (112; 140) = 22. 7 = 28  ƯC (112; 140) = Ư(28)  = 1; 2; 4; 7; 14; 28  Vì 10 < x < 20  x = 14 thoả mãn các điều kiện của bài toán. |
| ?  HsGv  Hs  Gv | Đọc đề bài tập 147?  2 học sinh đọc bài  Cho lớp hoạt động theo nhóm làm bài trong 5 phút, sau đó cho đại diện các nhóm báo cáo kết quả.  Thực hiện và báo cáo kết quả.  Nhận xét, bổ sung và đưa ra đáp án chính xác. | Bài 147 (SGK - 57)(8 phút)  Gọi số bút trong mỗi hộp là a. Ta có 28 chia hết cho a, 36 chia hết cho a   a  ƯC (28; 36) và a > 2  b) Tìm a: ƯCLN (28; 36) = 4  ƯC (28; 36) = 1; 2; 4  Vì a > 2  a = 4 thoả mãn đk c) Mai mua là: 28 : 4 = 7 (hộp)  Lan mua là: 36 : 4 = 9 (hộp) |
| ?  Hs | Đọc và tóm tắt đầu bài?  Tóm tắt đề bài. | Bài 148 (SGK - 57)(7 phút) |
| ?  Hs | Số tổ nhiều nhất có thể chia ra quan hệ gì với số 48 và 72?  Là ƯCLN (48; 72) |  |
| ?  Hs | Số tổ nhiều nhất là bao nhiêu tổ?  24 tổ | Số tổ nhiều nhất là:  ƯCLN (48; 72) = 24 |
| ?  Hs  Gv | mỗi tổ có bao nhiêu nam? bao nhiêu nữ?  Trả lời.  Mở rộng: Nếu bài toán hỏi có bao nhiêu cách chia tổ thì ta làm như thế nào?  Ta phải tìm ƯC (48; 72) hay phải tìm Ư(24) | Khi đó mỗi tổ có số nam là:  48 : 24 = 2 (Nam)  Mỗi tổ có số nữ là:  72 : 24 = 3 (Nữ) |
| Gv  Hs  ?  Hs | Giới thiệu cách làm:  - Chia số lớn cho số nhỏ (135 : 105)  - Nếu phép chia còn dư , lấy số chia chia tiếp cho số dư (105 : 30)  - Nếu phép chia còn dư lại lấy số chia mới chia cho số dư mới cho đến khi được số dư = 0 thì số chia cuối cùng là ƯCLN phải tìm.  Làm mẫu một ví dụ.  Thực hiện làm ví dụ theo hướng dẫn của GV  tìm ƯCLN (48; 72)?    Vậy ƯCLN (48; 72) = 24 | **\*) Giới thiệu thuật toán ơclit tìm ƯCLN của hai số (9 phút)**  Ví dụ:  Tìm ƯCLN (135; 105)    Vậy ƯCLN (135; 105) = 15 |

**3. Hoạt động vận dụng:**

? Nhắc lại cách tìm ƯCLN và thuật toán ơClít?

GV: Nhắc lại cách sử dụng thuật toán Ơclit để tìm ƯCLN của hai số.

Nêu các kiến thức cầm nhớ của bài học?

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

* Ôn lại bài.
* Làm bài tập 182, 184, 186, 187 (SBT).
* Làm BT: 139, 140 bằng cách sử dụng thuật toán Ơclit.
* Đọc trước bài bội chung nhỏ nhất.

+ Nắm được khái niệm bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số.

+ Hiểu cách tìm BCNN của hai hay nhiều số theo quy tắc.

+ Ôn lại cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

HD Bài 187/SBT - 24: Gọi số hàng dọc là a. ta có  và a lớn nhất

|  |
| --- |
|  |

**Ngày soạn:** 30/10/2018 Tuần: 12

**Ngày dạy:** 12/11/2018 Tiết: 34

**§18. BỘI CHUNG NHỎ NHẤT**

**I/. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS hiểu được thế nào là BCNN của nhiều số.

- HS biết tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố. Từ đó biết cách tìm bội chung của hai hay nhiều số. HS biết so sánh cách tìm ƯCLN và BCNN.

**2. Về kĩ năng**

- HS vận dụng kiến thức giải thành thạo các bài tập.

**3. Về thái độ**

- HS cận thận trong tính toán và liên hệ được các bài toán trong thực tế.

**4. Phát triển năng lực**

**-** Phát triển năng lực tính toán, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

Phấn màu, SGK, SBT.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

Nghiên cứu bài.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC:**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

HS: a/ Tìm B(4) ; B(6) ; BC(4, 6)

b/ Em hãy cho biết số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của 4 và 6 là số nào?

**2. Hoạt động hình thành kiến thức:**

**-** Để tìm bội chung của 4 và 6, ta phải tìm tập hợp các bội của 4, của 6 rồi chọn ra các phần tử chung của hai tập hợp đó, ta được tập hợp các bội chung của 4 và 6. Vậy có cách nào tìm bội chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các bội của mỗi số hay không? Ta học qua bài “Bội chung nhỏ nhất”.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

**Hoạt động 1: Bội chung nhỏ nhất(13 phút)**

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Từ câu b của HS3, giới thiệu: 12 là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của 4 và 6. Ta nói 12 là bội chung nhỏ nhất.  Ký hiệu: BCNN(4,6) = 12  **GV:** Viết các tập hợp B(2), BC(2; 4; 6)  **HS:** B(2) = {0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18...}  BC(2; 4; 6) = {0; 12; 24; 36...}  **GV:** *Tìm số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp bội chung của 2; 4; 6?*  **HS:** 12  **GV:** BCNN(2; 4; 6) = 12  Hỏi: *Thế nào là bội chung nhỏ nhất của 2 hay nhiều số?*  **HS:** Đọc phần in đậm / 57 SGK  **GV:** *Các bội chung (0; 12; 24; 36...) và BCNN(là 12) của 4 và 6 có quan hệ gì với 12?*  **HS:** Tất cả các bội chung của 4 và 6 (là 0; 12; 24; 36...) đều là bội của BCNN(là 12)  **GV:** Dẫn đến nhận xét SGK  *Em hãy tìm BCNN(8; 1);*  *BCNN(4; 6; 1)?*  **HS:** BCNN(8; 1) = 8  BCNN(4; 6; 1) = 12 = BC(4, 6)  **GV:** Dẫn đến chú ý và tổng quát như SGK  BCNN(a, 1) = a;  BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b)  **GV:** *Hãy nêu các bước tìm BCNN của 4 và 6 ở ví dụ 1?*  **HS:** Trả lời | **1. Bội chung nhỏ nhất:**  Ví dụ 1: SGK  B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32;36..}  B(6) = {0; 6; 12; 18; 24; 30; 36...}  BC(4,6) = {0; 12; 24; 36...}  Ký hiệu BCNN(4,6) = 12  Học phần in đậm đóng khung /57 SGK  + Nhận xét: SGK  + Chú ý: SGK  BCNN(a, 1) = a  BCNN(a, b, 1) = BCNN()a, b |

**Hoạt động 2: Tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố**

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Ngoài cách tìm BCNN của 4 và 6 như trên, ta còn cách tìm khác.  - Giới thiệu mục 2 SGK  **GV:** Nêu ví dụ 2 SGK và hướng dẫn cụ thể cho HS  **HS:** Theo dõi.  **GV:** *Em hãy nêu quy tắc tìm BCNN?*  **HS:** Phát biểu qui tắc SGK,  **GV:**- Tìm BCNN(4; 6)  **HS:** - Làm ?  **GV:** Từ việc tìm  BCNN(5; 7; 8) = 23 . 5 . 7 = 280. Hỏi:  *Em cho biết các cặp số 5 và 7; 7 và 8; 5 và 8 là các cặp số như thế nào?*  **HS:** Là các cặp số nguyên tố cùng nhau.  **GV:** BCNN(5; 7; 8) bằng tích 5. 7. 8  => Chú ý a SGK  **GV:** Từ việc tìm  BCNN(12; 16; 48) = 48  Hỏi: *48 có quan hệ gì với 12; 16?*  **HS:** 48 là bội của 12; 16.  **GV:** BCNN(12; 16; 48) = 48  => Chú ý b SGK | **2. Tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:**  Ví dụ 2: SGK  + Bước 1: Phân tích các số 8; 18; 30 ra TSNT  8 = 23  18 = 2. 32  30 = 2. 3. 5  + Bước 2: Chọn ra các TSNT chung và riêng là 2; 3; 5  + Bước 3: Lấy tích các thừa số đã chọn ở B2 với mỗi số lây s số mũ lớn nhất => Tích đó là:  BCNN(8; 18; 30)  = 23 . 32 . 5 = 360  ***Quy tắc:* SGK**  - Làm ?  *+ Chú ý:* SGK |

**Hoạt động 3: Cách tìm bội chung thông qua tìm BCNN**

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Nhắc lại: từ ví dụ 1 của bài trước dẫn đến nhận xét mục 1:  “Tất cả các bội chung của 4 và 6 (là 0; 12; 24; 36....) đều là bội của BCNN (4; 6) (là 12)  Hỏi: *Có cách nào tìm bội chung của 4 và 6 mà không cần liệt kê các bội của mỗi số không?*  *Em hãy trình bày cách tìm đó?*  **HS:** Có thể tìm BC của hai hay nhiều số bằng cách:  - Tìm BCNN của 4 và 6  - Sau đó tìm bội của BCNN (4, 6)  **HS:** Lên bảng thực hiện cách tìm.  **GV:** Cho HS đọc đề và lên bảng trình bày ví dụ 3 SGK  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV  **GV:** Gợi ý:  Tìm BCNN(8; 18; 30) = 360 đã làm ở ví dụ 2. | **3. Cách tìm bội chung thông qua tìm BCNN**  Ví dụ 3: SGK  Vì: x  8 ; x  18 và x  30  Nên: x  BC(8; 18; 30)  8 = 23  18 = 2 . 32  30 = 2 . 3 . 5  BCNN(8; 18; 30) = 360.  BC(8; 18; 30) = {0; 360; 720; 1080...}  Vì: x < 1000  Nên: A = {0; 360; 720} |

**3. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

**GV:** Cho HS làm bài tập:

- Điền vào chỗ trống thích hợp và so sánh hai quy tắc sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Muốn tìm **BCNN** của hai hay nhiều số ..... ta làm như sau:  + Phân tích mỗi số ....  + Chọn ra các thừa số ....  + Lập .... mỗi thừa số lấy với số mũ .... | Muốn tìm **ƯCLN** của hai hay nhiều số..... ta làm như sau:  + Phân tích mỗi số ....  + Chọn ra các thừa số .....  + Lập ..... mỗi thừa số lấy với số mũ .... |

4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:

|  |
| --- |
| - Học thuộc qui tắc tìm BCNN  - Làm bài 150; 151; 152; 153; 154; 155/59, 60 SGK  - Làm bài 188; 189; 190; 191/25 SBT  - Xem trước mục 3 cách tìm bội chung thông qua tìm BCBN.  - Tiết sau luyện tập1. |

**Ngày soạn:** 30/10/2018 Tuần: 12

**Ngày dạy:** 12/11/2018 Tiết: 35

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU:** Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- Củng cố kiến thức bài BCNN.

**2. Về kĩ năng**

- HS làm thành thạo về tìm BCNN, tìm BC thông qua tìm BCNN. Tìm BC của nhiều số trong khoảng cho trước.

- Nắm vững cách tìm BCNN để vận dụng tốt vào bài tập.

**3. Về thái độ**

- Rèn tính chính xác, cẩn thận áp dụng vào các bài toán thực tế.

**4. Phát triển tư duy:** Tự học, giải quyết vấn đề

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? ở SGK và các bài tập củng cố.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

Làm bt đầy đủ. Nghiên cứu bài mới.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

HS1: Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số?

- Làm bài 150/59 SGK

HS2: Nêu qui tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.

- Tìm BCNN (30, 45)

**2. Hoạt động luyện tập:**

Để tìm bội chung của hai hay nhiều số, ta viết tập hợp các bội của mỗi số bằng cách liệt kê. Sau đó chọn ra các phần tử chung của các tập hợp đó.

Ngoài cách trên, ta còn một cách khác tìm bội chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các bội của mỗi số. Ta học qua mục 3/59 SGK và luyện tập trong bài.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |  |
| **Giải bài tập20’**  **Bài 152/59 SGK:**  **GV:** Yêu cầu HS đọc đề trên bảng phụ và phân tích đề.  Hỏi:*a15 và a18 và a nhỏ nhất khác 0. Vậy a có quan hệ gì với15 và 18 ?.*  **HS:** a là BCNN của 15 và 18.  **GV:** Cho học sinh hoạt động nhóm.  **HS:** Thảo luận theo nhóm.  **GV:** Gọi đại diện nhóm lên trình bày, nhận xét và ghi điểm.  **Bài 153/59 SGK:**  **GV:** *Nêu cách tìm BC thông qua tìm BCNN?*  - Cho học sinh thảo luận nhóm.  - Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **Bài 154/59 SGK:**  **GV:** Yêu cầu học sinh đọc đề trên bảng phụ và phân tích đề.  - Cho học sinh thảo luận nhóm.  **Hỏi:** *Đề cho và yêu cầu gì?*  **HS:** - Cho số học sinh khi xếp hàng 2; hàng 3; hàng 4; hàng 8 đều vừa đủ hàng và số học sinh trong khoảng từ 35 đến 66.  - Yêu cầu: Tính số học sinh của lớp 6C.  **GV:** *Số học sinh khi xếp hàng 2; hàng 3; hàng 4; hàng 8 đều vừa đủ hàng. Vậy số học sinh là gì*  *của 2; 3; 4; 8?*  **HS:** Số học sinh phải là bội chung của 2; 3; 4; 8.  **GV:** Gợi ý: Gọi a là số học sinh cần tìm.  **HS:** Thảo luận theo nhóm.  **GV:** Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV  **GV:** Nhận xét, đánh gía, ghi điểm.  **Bài 155/60 SGK:**  **GV:** Kẻ bảng sẵn yêu cầu học sinh thảo luận nhóm lên bảng điền vào ô trống và so sánh ƯCLN(a,b).BCNN(a,b) với tích a.b.  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | a | 6 | 150 | 28 | 50 | | b | 4 | 20 | 15 | 50 | | ƯCLN(a,b) | 2 | 10 | 1 | 50 | | BCNN(a,b) | 1 | 300 | 420 | 50 | | ƯCLN(a,b).BCNN(a,b) | 24 | 3000 | 420 | 2500 | | a.b | 24 | 3000 | 420 | 2500 |   **GV:** Nhận xét ƯCLN(a,b).BCNN(a,b)=a.b | **Bài 152/59 SGK:**  Vì: a15; a18 và a nhỏ nhất khác 0. Nên a = BCNN(15,18)  15 = 3.5  18 = 2.32  BCNN(15,18) = 2.32.5 = 90  **Bài 153/59 SGK:**  30 = 2.3.5  45 = 32.5  BCNN(30,45) = 2.32.5 = 90  BC(30,45) = {0; 90; 180; 270; 360; 450; 540;…}.  Vì: Các bội nhỏ hơn 500. Nên: Các bội cần tìm là: 0; 90; 180; 270; 360; 450.  **Bài 154/59 SGK:**  - Gọi a là số học sinh lớp 6C  Theo đề bài: 35 a  60  a2; a3; a4; a8.  Nên: aBC(2,3,4,8)  và 35 a  60  BCNN(2,3,4,8) = 24  BC(2,3,4,8) = {0; 24; 48; 72;…}  Vì: 35 a  60. Nên a = 48.  Vậy: Số học sinh của lớp 6C là 48 em.  **Bài 155/60 SGK:**  (Phần khung bên cạnh) | |

**3. Hoạt động vận dụng:**

Kết hợp trong bài học

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

|  |
| --- |
| - Xem lại các bài tập đã giải.  - Làm bài 156, 157, 158/60 SGK.  - Làm bài tập 192; 193; 195; 196/25 SBT.  - Tiết sau luyện tập tiết 2. |

**Ngày soạn:** 30/10/2018 Tuần: 12

**Ngày dạy:** 12/11/2018 Tiết: 36

**LUYỆN TẬP**

**I/. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS tiếp tục củng cố kiến thức liên quan đến bài học BCNN.

**2. Về kĩ năng**

- HS làm thành thạo về tìm BCNN, tìm BC thông qua tìm BCNN. Tìm BC của nhiều số trong khoảng cho trước.

- Nắm vững cách tìm BCNN để vận dụng tốt vào bài tập.

**3. Về thái độ**

- Rèn tính chính xác, cẩn thận áp dụng vào các bài toán thực tế.

**4. Phát triển năng lực :** Năng lực tự học, sáng tạo, giải quyết vấn đề.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? ở SGK và các bài tập củng cố.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

Làm bt đầy đủ. Nghiên cứu bài mới.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động**

- HS1: Làm 192/25 SBT

- HS2: Làm 193/25 SBT

**2. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |
| **Bài 156/60 SGK:**  **GV:** Cho học sinh đọc và phân tích đề đã cho ghi sẵn trên bảng phụ.  - Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm.  **Hỏi:** *x12; x21; x28. Vậy x có quan hệ gì với 12; 21 và 28?*  **HS:** x BC(12,21,28).  **GV:** *Theo đề bài cho 150  x  300. Em hãy tìm x?*  **HS:** Thảo luận nhóm và đại diện nhóm lên trình bày.  **GV:** Cho lớp nhận đánh giá, ghi điểm. | **Bài 156/60 SGK:**  Vì: x12; x21 và x28  Nên: x  BC(12; 21; 28)  12 = 22.3  21 = 3.7  28 = 22.7  BCNN(12; 21; 28) = 22.3.7 = 84.  BC(12; 21; 28) = {0; 84; 168; 252; 336;…}  Vì: 150  x  300  Nên: x{168; 252} |
| **Bài 157/60 SGK:**  **GV:** Cho học sinh đọc và phân tích đề trên bảng phụ.  - Ghi tóm tắt và hướng dẫn học sinh phân tích đề trên bảng.  - An: Cứ 10 ngày lại trực nhật.  - Bách: Cứ 12 ngày lại trực nhật.  - Lần đầu cả hai bạn cùng trực.  **-** Hỏi: Sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn cùng trực nhật?  **GV:** *Theo đề bài thì sẽ có bao nhiêu lần hai bạn cùng trực nhật?.*  **HS:** Trả lời.  **GV:** Gọi *a là số ngày ít nhất hai bạn lại cùng trực nhật, a phải là gì của 10 và 12?*  **HS:** a là BCNN(10,12).  **GV:** Cho học sinh thảo luận nhóm.  **HS:** Thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm lên trình bày.  **GV:** Cho lớp nhận xét, đánh gía và ghi điểm. | **Bài 157/60 SGK:**  Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn cùng trực nhật.  Theo đề bài: a10; a12  Nên: a = BCNN(10,12)  10 = 2.5  12 = 22.3  BCNN(10; 12) = 22.3.5 = 60  Vậy: Sau ít nhất 60 ngày thì hai  bạn lại cùng trực nhật. |
| **Bài 158/60 SGK:**  **GV:** Cho học sinh đọc và phân tích đề.  Hỏi: *Gọi a là số cây mỗi đội trồng, theo đề bài a phải là gì của 8 và 9?*  **HS:** a phải là BC(8,9).  **GV:** *Số cây phải trồng khoảng từ 100 đến 200, suy ra a có quan hệ gì với số 100 và 200?*  **HS:** 100  a  200.  **GV:** Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm và lên bảng trình bày.  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV.   * Qua bài tập trên giáo viên cho HS nêu lợi ích của cây xanh, việc mật độ cây xanh bị phá hại gây tác động đến môi trường và làm biến đổi khí hậu…..   **GV:** Cho học sinh đọc phần “Có thể em chưa biết” và giới thiệu Lịch can chi như SGK. | **Bài 158/60 SGK:**  Gọi số cây mỗi đội phải trồng là a  Theo đề bài:  100 a 200; a8; a9  Nên: a  BC(8; 9)  Và: 100 a 200  BCNN(8; 9) = 8.9 = 72  BC(8; 9) = {0; 72; 144; 216;…}  Vì: 100 a 200  Nên: a = 144  Vậy: Số cây mỗi đội phải trồng là 144 cây. |

**3. Hoạt động vận dụng:** Kết hợp trong bài

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

|  |
| --- |
| - Xem lại bài tập đã giải.  - Chuẩn bị các câu hỏi ôn tập/61 SGK và các bảng 1, 2, 3 /62 SGK.  - Làm các bài tập 159, 160, 161, 162/63 SGK. Tiết sau ôn tập. |

**Ngày soạn:** 11/11/2018 Tuần: 13

**Ngày dạy:** 19/11/2018 Tiết: 37

**ÔN TẬP CHƯƠNG I**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS ôn tập các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.

**2. Về kĩ năng**

- HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài tập về thực hiện các phép tính, tìm số chưa biết.

- Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực trong bộ môn.

**4. Phát triển năng lực**: Sáng tạo, giải quyết vấn đề.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn các bài tập.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

Ôn tập các câu hỏi trong SGK từ câu 1 đến câu 4

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động**: Kết hợp trong lúc ôn tập

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

**Ôn tập l**ý thuyết

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GV:** Trước tiên ta ôn về phần lý thuyết.  Các em quan sát bảng 1/62 SGK. Tóm tắt về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.  Trong bảng nhắc lại các phép tính, các thành phần của phép tính, dấu, kết quả phép tính và điều kiện để kết quả là số tự nhiên đã được học trong chương I.  **GV:** Trình bày: Phép tính cộng a + b và nêu các nội dung như SGK.  - Gọi học sinh đứng lên đọc các phép tính trừ, nhân, chia trong bảng.  **HS:** Đọc như SGK.  **GV:** Các em trả lời câu hỏi ôn tập đã chuẩn bị ở nhà trang 62 SGK.  **Câu 1:**  **GV:** Yêu cầu học sinh đọc câu hỏi và lên bảng điền vào dấu ... để có dạng tổng quát của các tính chất.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Cho cả lớp nhận xét.Đánh giá, ghi điểm.  **Câu 2:**  **GV:** Em hãy đọc câu hỏi và lên bảng điền vào chỗ trống để được định nghĩa lũy thừa bậc n của a.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Cho cả lớp nhận xét.Đánh giá, ghi điểm.  **GV:** Trình bày phép nâng lũy thừa ở bảng 1.  **Câu 3:**  **GV:** *Em hãy đọc câu hỏi và lên bảng trình bày.*  **HS:** an. am = an+m  am : an = am-n (a0; mn).  **Câu 4:**  **GV:** *Em hãy đọc câu hỏi và phát biểu?*  **HS:** Phát biểu định nghĩa / 34 SGK. | **A. Lý thuyết:**  **Câu 1:** (SGK)   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tính chất** | **Phép cộng** | **Phép nhâ** | | **Giao hoán** | a + b = … | a . b = … | | **Kết hợp** | (a+b)+ c = … | (a.b).c | | **Tính chất phân phối của phép nhân= …** | **đói với phép cộng**  a. (b+c) = … + … | |   **Câu 2:** (SGK)  Lũy thừa bậc n của a là… của n… bằng nhau, mỗi thừa số bằng …  an =a.a….a (n0)  n thừa số  a gọi là…  n gọi là…  Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là…  **Câu 3:** (SGK)  an . am = an+m  an : am = an-m (a0; mn).  **Câu 4:**  Nếu ab thì a = b.k (kN; b0) |

**3. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| - Làm bài 160/63 SGK.  **GV:** Cho học sinh hoạt động nhóm.  Câu a: Hỏi: *Em hãy nêu thứ tự thực hiện phép tính ở biểu thức của câu a ?*  **HS:** Ta thực hiện phép chia trước, phép trừ sau.  **GV:**  Câu b, hỏi tương tự như trên.  **HS:** Ta thực hiện phép nâng lũy thừa trước, đến phép nhân, phép cộng và trừ.  **GV:** Câu c, hỏi: *Em đã sử dụng công thức gì để tính biểu thức của câu c?*  **HS:** Công thức chia, nhân hai lũy thừa cùng cơ số.  **GV:** *Em có thể áp dụng tính chất nào để tính nhanh biểu thức câu d?*  **HS:** Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.  **GV:** Củng cố bài tập 160 => khắc sâu các kiến thức về:  - Thứ tự tực hiện các phép tính.  - Thực hiện đúng qui tắc nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số.  - Tính nhanh biểu thức bằng cách áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.  **Bài 161/63 SGK:**  **GV:** Hỏi: *7.(x+1) là gì trong phép trừ trên?*  **HS:** Là số trừ chưa biết.  **GV:** Nêu cách tìm số trừ?  **HS:** Ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.  **GV:** Cho học sinh hoạt động nhóm. Gọi đại diện nhóm lên trình bày.  **HS:** Thực hiện yêu cầu của giáo viên.  Hỏi:*3x - 6 là gì trong phép nhân câu b?*  **HS:** Thừa số chưa biết.  **GV:** Nêu cách tìm thừa số chưa biết?  **HS:** Lấy tích chia cho thừa số đã biết.  **GV:** Tương tự đặt câu hỏi gợi ý cho HS giải đến kết quả cuối cùng của bài tập.  **GV:** Củng cố qua bài 161=>Ôn lại cách tìm các thành phần chưa biết trong các phép tính. | **B. Bài tập:**  **Bài 160/63 SGK:**  a/ 204 – 84 : 12 = 204-7 = 197.  b/ 15 . 23 + 4 . 33 - 5 . 7 = 15 . 8 + 4 . 9 – 5 . 7 = 120 + 36 – 35 = 121.  c/ 56 : 53 + 23 . 22 = 53 + 25  = 125 + 32 = 157  d/ 164 . 53 + 47. 164 = 164.(53+47) = 164 . 100 = 16400  **Bài 161/63 SGK:**  Tìm số tự nhiên x biết  a/ 219 - 7. (x+1) = 100  7.(x+1) = 219 - 100  7.(x+1) = 119  x+1 = 119:7  x+1 = 17  x = 17-1  x = 16  b/ (3x - 6) . 3 = 34  3x - 6 = 34:3  3x - 6 = 27  3x = 27+6  3x = 33  x = 33:3  x = 11 |

**4. Hoạt động vận dụng:** Kết hợp trong lúc ôn tập.

**5. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

|  |
| --- |
| - Xem lại các bài tập đã giải. Làm bài tâp 164; 165; 166; 167/63 SGK  - Chuẩn bị các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 5 đến câu 10.  - Tiết sau ôn tập tiết 2. |

**Ngày soạn:** 11/11/2018 Tuần: 13

**Ngày dạy:** 19/11/2018 Tiết: 38

**ÔN TẬP CHƯƠNG I**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS ôn tập các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9. Số nguyên tố và hợp số, ước chung và bội chung, ƯCLN và BCNN.

**2. Về kĩ năng**

- HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài toán thực tế.

- Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động trong môn học và có ý thức học tập tốt.

**4. Phát triển năng lực:** Giải quyết vấn đề, tự học, sáng tạo

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

Chuẩn bị bảng 2 về dấu hiệu chia hết và bảng 3 về cách tìm ƯCLN và BCNN như trong SGK.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

Ôn tập các câu hỏi từ 5 -> 10 SGK, làm các bài tập.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:** Kết hợp trong lúc ôn tập

**2. Hoạt động luyện tập:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

**Ôn tập l**ý thuyết xen kẽ bài tập(43 phút)

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Ôn tập lý thuyết và bài tập xen kẽ.  **Câu 5:**  **GV:** Chia nội dung cho HS đọc câu hỏi và lên bảng điền vào chỗ trống để được tính chất chia hết của một tổng.  **HS:** Thực hiện các yêu cầu của GV.  **♦ Củng cố:**  1. Tính chất chia hết không những đúng với tông mà còn đúng với hiệu số của hai số.  2. Bài tập:  Không tính, xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không?  a/ 30 + 42 + 19  b/ 60 – 36  c/ 18 + 15 + 3  **HS:** Câu a không chia hết cho 6 (theo t/chất 2)  Câu b: Chia hết cho 6 (theo t/chất 1)  Câu c: Chia hết cho 6 (Vì tổng các số dư chia hết cho 6)  **Câu 6:**  **GV:** Yêu cầu HS đọc câu hỏi và phát biểu dấu hiệu chia hết.  **HS:** Phát biểu dấu hiệu.  **GV:** Treo bảng 2/62 SGK cho HS quan sát và đọc tóm tắt các dấu hiệu chia hết trong bảng.  **♦ Củng cố:**  Trong các số sau: 235; 552; 3051; 460.  a/ Số nào chia hết cho 2?  b/ Số nào chia hết cho 3?  c/ Số nào chia hết cho 5?  d/ Số nào chia hết cho 9?  **Câu 7:**  **GV:** Yêu cầu HS đọc câu hỏi và trả lời, cho ví dụ minh họa.  **HS:** Trả lời  **Câu 8:**  **GV:** Yêu cầu HS đọc câu hỏi và trả lời, cho ví dụ minh họa.  **HS:** Trả lời.  **♦ Củng cố:**  **Bài 164/63 SGK**  **GV: -** Cho HS hoạt động nhóm.  - Yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện các phép tính.  - Phân tích kết quả ra thừa số nguyên tố.  **HS:** Thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm trình bày.  **GV:** Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm  **Bài 165/63 SGK**  **GV:** Yêu câu HS đọc đề và hoạt động nhóm.  **HS:** Thảo luận nhóm.  **GV:** Hướng dẫn:  - Câu a: Áp dụng dấu hiệu chia hết để xét các số đã cho là số nguyên tố hay hợp số.  - Câu b: Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3 => a chia hết cho 3 (Theo tính chất chia hết của 1 tổng) và a lớn hơn 3 => a là hợp số  - Câu c: Áp dụng tích các số lẻ là một số lẻ, tổng 2 số lẻ là một số chẵn. => b chía hết cho 2 (Theo tính chất chia hết của 1 tổng) và b lớn hơn 2 => b là hợp số  - Câu d: Hiệu c = 2 => c là số nguyên tố.  **Câu 9:**  **GV:** Yêu cầu HS đọc câu hỏi và phát biểu.  **HS:** Trả lời.  **Câu 10:**  **GV:** Yêu cầu HS đọc câu hỏi và phát biểu.  **HS:** Trả lời.  **GV:** Treo bảng 3/62 SGK  Cho HS quan sát. Hỏi:  *Em hãy so sánh cách tìm ƯCLN và BCNN ?*  **HS:** Trả lời.  **Bài 166/63 SGK**  a/ Hỏi: *84  x ; 180  x; Vậy x có quan hệ gì với 84 và 180?*  **HS:** x ƯC(84, 180)  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm.  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV.  b/ **GV:** Hỏi:  *x  12; x  15; x  18. Vậy x có quan hệ gì với 12; 15; 18?*  **HS:** x  BC(12; 15; 18)  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm. Gọi đại diện nhóm lên trình bày.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **Bài 167/63 SGK**  **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài, cho HS đọc và phân tích đề.  Hỏi: *Đề bài cho và yêu cầu gì?*  **HS:** Cho: số sách xếp từng bó 10 quyển, 12 quyển, 15 đều vừa đủ bó, số sách trong khoảng từ 100 đến 150. Yêu cầu: Tính số sách đó.  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm.  **HS:** Thảo luận theo nhóm.  **GV:** Gọi đại diện nhóm lên trình bày.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Cho cả lớp nhận xét.  **GV:** Nhận xét, đánh gía, ghi điểm. | **Lý thuyết xen kẽ bài tập:**  **Câu 5:** (SGK)  *Tính chất 1:*  Nếu tất cả các số hạng của một tổng đều ... cho cùng... thì ... chia hết cho số đó.  a  m, b  m và c  m =>  (............)  m  *Tính chất 2:*  Nếu chỉ có .... của tổng không chia hết ...., còn các số hạng khác đều ..... cho số đó thì tổng ..... cho số đó.  a  b, b  m và c  m => (...)  m  **\***Không tính, xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không?  a/ 30 + 42 + 19  b/ 60 – 36  c/ 18 + 15 + 3  **Câu 6:** ( SGK)  \* Bài tập:  Trong các số sau: 235; 552; 3051; 460.  a/ Số nào chia hết cho 2?  b/ Số nào chia hết cho 3?  c/ Số nào chia hết cho 5?  d/ Số nào chia hết cho 9?  **Câu 7:** (SGK)  **Câu 8:** (SGK)  **Bài 164/63 SGK**  Thực hiện phép tính rồi phân tích kết quả ra TSNT.  a/ (1000+1) : 11  = 1001 : 11 = 91 = 7 . 13  b/ 142 + 52 + 22  = 196 + 25 +4 = 225 = 32 . 52  c/ 29 . 31 + 144 . 122  = 899 + 1 = 900 =22 .32 . 52  d/ 333: 3 + 225 + 152  **=** 111 + 1 = 112 = 24 . 7  **Bài 165/63 SGK**  Điền ký hiệu ;  vào ô trống.  a/ 747 P; 235  P; 97  P        b/ a = 835 . 123 + 318; a  P    c/ b = 5.7.11 + 13.17; b P    d/ c = 2. 5. 6 – 2. 29 ; c P    **Câu 9:** (SGK)  **Câu 10:** (SGK)  \* Bài tập:  **Bài 166/63 SGK**  a/ Vì: 84  x ; 180  x và x > 6  Nên x  ƯC(84; 180)  84 = 22 . 3 .7  180 = 22 32 . 5  ƯCLN(84; 180) = 22 . 3 = 12  ƯC(84; 180) = {1;2;3;4;6;12}  Vì: x > 6 nên: x = 12  Vậy: A = {12}  b/ Vì: x  12; x  15; x  18  và 0 < x < 300  Nên: x  BC(12; 15; 18)  12 = 22 . 3  15 = 3 . 5  18 = 2. 32  BCNN(12; 15; 18) = 22 . 32 . 5  = 180  BC(12;15; 18) ={0; 180; 360;..}  Vì: 0 < x < 300  Nên: x = 180  Vậy: B = {180}  **Bài 167/63 SGK**  Theo đề bài:  Số sách cần tìm phải là bội chung của 10; 12; 15.  10 = 2 . 5  12 = 22 . 3  15 = 3 . 5  BCNN(10; 12;15) = 22.3.5 = 60  BC(10; 12; 15) = {0; 60; 120; 180; 240; ....}  Vì: Số sách trong khoảng từ 100 đến 150.  Nên: số sách cần tìm là 120 quyển. |

**3. Hoạt động vận dụng**

-Trong bài ôn.

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

|  |
| --- |
| - Xem lại các bài tập đã giải.  - Ôn tập kỹ lý thuyết chương I, các bt chuẩn bị tiết 39 làm bài tập kiểm tra 45 phút. |

**Ngày soạn:** 11/11/2018 Tuần: 13

**Ngày dạy:** 19/11/2018 Tiết: 39

**KIỂM TRA CHƯƠNG I**

**I. MỤC TIÊU:**

1. **Kiến thức:** Kiểm tra việc lĩnh hội các kiến thức đã học trong phần cuối chương I.

**2. Kĩ năng:** Kiểm tra:Kĩ năng giải bài tập về tính chất chia hết của một tổng, hiệu.Số nguyên tố, hợp số.Tìm ƯC, ƯCLN, BC, BCNN của hai hay nhiều số. Kĩ năng áp dụng kiến thức về ƯC, ƯCLN, BC, BCNN vào giải các bài toán thực tế.

**3. Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận.

**4. Năng lực :** - Năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự tính toán.

**II. CHUẨN BỊ:**

GV: Đề in sẵn cho HS làm;

HS: Ôn tập theo đề cương.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

1. MA TRẬN:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Tên**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | | **Cộng** |
| **Cấp độ thấp** | **Cấp độ cao** |
| TL | TL | TL | TL |
| **Chủ đề 1**  **- Tính chất chia hết.**  **- Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9** | - Nhận ra một tổng chia hết cho một số.  - Nhận ra một số chia hết cho 2; 3; 5; 9 | Nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2;3;5;9 để ghép thành số thoả điều kiện cho trước |  |  |  |
| *Số câu*  *Số điểm* | 1  1,0 | 2  2,0 |  |  | **3**  **3,0điểm** |
| **Chủ đề 2**  **- Số nguyên tố, hợp số.**  **- Phân tích một số ra thừa số nguyên tố** | - Nhận ra số nguyên tố, hợp số  - Biết các số nguyên tố cùng nhau | Phân tích được một số ra thừa số nguyên tố |  |  |  |
| *Số câu*  *Số điểm* | 1  1,0 | 1  1,0 |  |  | **2**  **2,0 điểm** |
| **Chủ đề 3**  **Ước và bội, ƯC, BC, ƯCLN, BCNN.** | - Nhận ra ước, bội của một số  - Nhận ra ƯCLN, BCNN | Tìm được ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số | Tìm BC, ƯC thông qua cách tìm BCNN , ƯCLN | Giải bài toán thực tế |  |
| *Số câu*  *Số điểm* | 1  1,0 | 2  1,0 | 1  2,0 | 1  1,0 | **5**  **5,0 điểm** |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm** | **3**  **3,0** | **5**  **4,0** | **1**  **2,0** | **1**  **1,0** | **10**  **10,0** |

**2. ĐỀ BÀI:**

**Bài 1:** *(2 điểm)* Không tính tổng và hiệu, xét xem tổng hiệu sau có chia hết cho 9 không?

a) 234 + 135 ; b) 581 – 7. 18

**Bài 2:**  *(1,0 điểm)* Cho các số tự nhiên sau: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20.

Số nào là số nguyên tố? Số nào là hợp số?

**Bài 3:** *(1,0 điểm)* Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố: 56 và 288

**Bài 4:** *(2,0 điểm)* Bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố, hãy:

a) Tìm ƯC(30, 18) b) Tìm BC (20, 24).

**Bài 5:** *(2,0 điểm)* Tìm số tự nhiên x nhỏ nhất khác 0, biết rằng:

x  12 ; x 15 và x  18

**Bài 6:** *(2,0 điểm)* Một thúng trứng vịt có khoảng 150 đến 200 trứng. Nếu đếm từng chục (10 trứng) thì vừa hết, nếu đếm từng tá (12 trứng) thì cũng vừa hết. Hỏi số trứng vịt có trong thúng?

**3. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Nội dung đáp án** | **Biểu điểm** |
| **1** | a) Có 234 9 và 135  9 nên 234 + 135 9  b) Có 581 9 và 7. 18 9 nên 581 – 7. 18  9 | *1,0*  *1,0* |
| **2** | Các số là số nguyên tố: 2, 3, 5, 7, 11, 13, 17, 19  Các số là hợp số: 4, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 18, 20 | *0,5*  *0,5* |
| **3** | Phân tích được: 56 = 23. 7  288 = 25. 32 | *0,5*  *0,5* |
| **4** | a) Có 30 = 2. 3. 5 và 18 = 2. 32  UCLN(30, 18) = 2. 3 = 6  UC(30, 18) = Ư(6) = { 1; 2; 3; 6}  b) Có 20 = 22. 5 và 24 = 23. 3  BCNN(20, 24) = 23. 3. 5 = 120  BC(20, 24) = B(120) = { 0, 120, 240, 360, .... } | *0,5*  *0,5*  *0,5*  *0,5* |
| **5** | Vì x là số tự nhiên nhỏ nhất khác 0, chia hết cho cả 12, 15 và 18 nên x là BCNN(12, 15, 18)  Ta có: 12 = 22. 3 ; 15 = 3. 5 ; 18 = 2. 32  BCNN(12, 15, 18) = 22. 32. 5 = 180  Vậy x = 180 | *0,5*  *0,5*  *0,5*  *0,5* |
| **6** | Gọi số trứng là x ( quả ) ( x  0 )  thì x  10 ; x  12 và 150  x  200  Do đó : x  BC(10;12) và 150  x  200  Tìm BCNN(10;12) = 60  x  BC(10;12) = { 60; 120; 180; 240; … }  do 150  x  200 nên x = 180  Vậy số trứng là 180 quả . | *0,5*  *0,5*  *0,5*  *0,5* |

**4. Nhận xét giờ kiểm tra:**..................................................................................................

**Ngày soạn:** 15/11/2018 Tuần: 14

**Ngày dạy:** 26/11/2018 Tiết: 40

**CHƯƠNG II: SỐ NGUYÊN**

**§1. LÀM QUEN VỚI SỐ NGUYÊN ÂM**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số. Số đối của số nguyên.

- Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

**2. Về kĩ năng**

- HS vận dụng kiến thức vào làm bài tập.

- Bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động và có ý thức xây dựng bài học.

**4. Phát triển năng lực:** *:* tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, …

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:** SGK, SBT; nhiệt kế có chia độ âm, hình vẽ biểu diễn độ cao (âm, dương, 0), bảng vẽ trục số, phấn màu, bảng ghi nhiệt độ các thành phố, thước kẻ có chia đơn vị, bảng phụ ghi đề các ví dụ; ? SGK, bảng phụ vẽ hình 35/SGK.

**2. Học sinh:** Nghiên cứu bài trước ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:**

**GV:** Thực hiện phép tính: a/ 4 + 6 = ? ; b/ 4 . 6 = ? ; c/ 4 – 6 =?

**2. Hoạt động hình thành kiến thức:**

**GV: Đặt vấn đề**

- Phép nhân và phép cộng hai số nguyên luôn thực hiện được trong tập N và cho kết quả là một số tự nhiên, nhưng đối với phép trừ hai số tự nhiên không phải bao giờ cũng thực hiện, chẳng hạn 4 – 6 không có kết quả trong N. Chính vì thế, trong chương II chúng ta sẽ làm quen với một loại số mới, đó là số nguyên âm. Các số nguyên âm cùng với các số tự nhiên sẽ tạo thành tập hợp các số nguyên mà trong tập hợp này phép trừ luôn thực hiện được.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

**Hoạt động 1: Các ví dụ**

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Em hãy trả lời câu hỏi ở phần đóng khung mở đầu.  **HS:** Trả lời có thể sai hoặc đúng.  **GV:** Để biết câu hỏi trên đúng hay chưa đúng, ta qua mục 1 về các ví dụ SGK.  **GV:** Giới thiệu -1; -2; -3; ... gọi là các số nguyên âm và cách đọc như SGK.  **GV:** Cho HS đọc đề ví dụ 1 SGK và đưa nhiệt kế có chia độ cho HS quan sát.  **HS:** Đọc ví dụ 1.  **GV:** Từ ví dụ trên ta sẽ có đáp án đúng cho câu hỏi phần đóng khung mở đầu SGK.  -30C nghĩa là nhiệt độ 3 độ dưới 00C. Đọc là: âm ba độ C hoặc trừ ba độ C.  **GV:** Treo đề và cho HS làm ?1 SGK.  **HS:** Đọc nhiệt độ ở các thành phố.  **GV:** *Trong các thành phố ghi trong bảng, thành phố nào nóng nhất, lạnh nhất?*  **HS:** Trả lời.  **GV:** Yêu cầu HS giải thích ý nghĩa của các số nguyên âm đó.  **HS:** Hà Nội nhiệt độ 18 độ trên 00C...., Bắc Kinh nhiệt độ 2 độ dưới 00C...  **♦ Củng cố:** Làm bài 1/ 68 SGK.  **GV:** Treo hình 35 SGK cho HS quan sát và trả lời các câu hỏi bài tập trên.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Cho HS đọc ví dụ 2, treo hình vẽ biểu diễn độ cao (âm, dương, 0) để HS quan sát.  **HS:** Đọc và quan sát hình vẽ trả lời ?2  **GV:** Yêu cầu HS trả lời và giải thích ý nghĩa các số nguyên âm đó.  **♦ Củng cố:** Làm bài 2/ 68 SGK.  **GV:** Tương tự các bước trên ở ví dụ 3 và làm ?3  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **-** Quacác bài tập và các ví dụ trên giáo dục cho HS về môi trường, dân số sức khỏe sinh sản vị thành niên…. | **1. Các ví dụ:**  Các số -1; -2; -3; ... gọi là các số nguyên âm.  Đọc là: âm 1, âm 2, âm 3,...  Hoặc : Trừ 1, trừ 2, trừ 3, ...  Ví dụ 1: (SGK)  - Làm ?1  Ví dụ 2: (SGK)  - Làm ?2  Ví dụ 3: (SGK)  - Làm ?3 |

**Hoạt động 2: Trục số**

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Ôn lại cách vẽ tia số:  - Vẽ một tia, chọn đoạn thẳng đơn vị, đặt liên tiếp đoạn thẳng đơn vị đó trên tia số và đánh dấu.  - Ghi phía trên các vạnh đánh dấu đó các số tương ứng 0; 1; 2; 3;... Với 0 ứng với gốc của tia.  - Vẽ tia đối của tia số và thực hiện các bước như trên nhưng các vạch đánh dấu ứng với các số -1; -2; -3; ... => gọi là trục số.  **GV:** Yêu cầu HS vẽ trục số trong vở nháp.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Kiểm tra sửa sai cho HS.  **GV:** Giới thiệu:  - Điểm 0 được gọi là điểm gốc của trục số.  - Chiều từ trái sang phải gọi là chiều dương  (thường đánh dấu bằng mũi tên), chiều từ trái sang phải là chiều âm của trục số. | **2. Trục số:**    -6  -5  6  -4  -3  -2  -1  **0**  1  2  3  4  5  => Gọi là trục số  - Điểm 0 gọi là điểm gốc của trục.  - Chiều từ trái sang phải gọi là chiều dương, chiều từ phải sang trái gọi là chiều âm của trục số.  - Làm ?4  + Chú ý: (SGK) |

**3. Hoạt động luyện tập:**

**GV:** Cho HS làm ?4 kẻ sẵn đề bài trên bảng phụ.

Gợi ý: Điền trước các số vào các vạch tương ứng trên trục số và xem các điểm A, B, C, D ứng với số nào trên tia thì nó biểu diễn số đó.

**HS:** Điểm A biểu diễn số -6

**GV:** Hướng dẫn. Ta ký hiệu là: A(-6)

Tương tự: *Hãy xác định các điểm B, C, D trên trục số và ký hiệu?*

**HS:** B(-2); C(1); D(5)

**GV:** Giới thiệu chú ý SGK, cách vẽ khác của trục số trên hình 34 SGK.

**4. Hoạt động vận dụng:**

**-**Theo từng phần bài học

- Làm bài 4/ 68 SGK.

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi : Giải ô chữ, qua đó giáo dục HS ý thức bảo vệ môi trường, giáo dục về bảo vệ biên giới quốc gia…..

**5. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

|  |
| --- |
| - Đọc lại các ví dụ SGK.  - Làm bài 3; 5/ 68 SGK.  - Làm bài tập 1; 3; 4; 6; 7; 8/ 54; 55 SBT.  - Nghiên cứu bài mới. |

**Ngày soạn:** 15/11/2018 Tuần: 14

**Ngày dạy:** 26/11/2018 Tiết: 41

**§2. TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số. Số đối của số nguyên.

- Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

**2. Kỹ năng:**

- HS vận dụng kiến thức vào làm bài tập.

- Bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

**3. Thái độ:** Bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

**4. Năng lực:** Năng lực hợp tác, tự học, tự nghiên cứu, tính toán.

**II. CHUẨN BỊ:**

GV: SGK, SBT, thước thẳng có chia đơn vị, bảng phụ.

HS: Nghiên cứu bài, làm bài tập về nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Hoạt động khởi động:**

***Mục tiêu:*** Tạo tình huống và hứng thú học tập cho học sinh, từ đó hình thành tinh thần hợp tác trong nhóm.

HS1: Em hãy cho ví dụ thực tế có số nguyên âm và giải thích ý nghĩa của số nguyên âm đó?

HS2: Chữa bài 5 SGK

a. Những điểm nào cách điểm 0 ba đơn vị?

b. ba cặp điểm biểu diễn số nguyên cách đều điểm 0 ?

Học sinh làm việc cá nhân

-3 -2 -1 0 1 2 3 4 5

Cá nhân khác nhận xét

GV sửa sai

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**:

***Mục tiêu:*** Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số. Số đối của số nguyên.

Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy và trò** | **Nội dung** |
| **HĐ tìm hiểu số nguyên**  **B1:** - Các số tự nhiên khác 0 còn được gọi là số nguyên dương, đôi khi còn viết +1; +2; +3;... nhưng dấu “+” thường được bỏ đi.  - Các số -1; -2; -3; ... là các số nguyên âm.  - Tập hợp gồm các số nguyên âm, nguyên dương, số 0 là tập hợp các số nguyên. Ký hiệu: Z.  Viết: Z = {..; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; ...}  **♦** GV cho HS làm bài 6 trang 70 SGK.  Điền đúng (Đ), sai (S) vào ô vuông các câu.  - 4  N ; 4  N ; 0  Z  **5**  N ; - 1  N ; 1  N  **B2**: Học sinh làm việc cá nhân  **B3:** Cá nhân khác nhận xét  **B4**: **GV:** Hỏi: *Cho biết tập hợp N và tập hợp Z có quan hệ như thế nào?*  **GV:** Minh họa bằng hình vẽ.  **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV.  **GV:** Các đại lượng trên đã có qui ước chung về dương, âm. Tuy nhiên trong thực tế và trong giải toán ta có thể tự đưa ra qui ước. Để hiểu rõ hơn ta qua ví dụ và các bài tập trong SGK.  **3. Hoạt động luyện tập và vận dụng:**  ***Mục tiêu:*** Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số.  **B1: GV:** cho HS làm ?1  **HSy:** Điểm C được biểu là +4km,  D là -1km,  E là -4km  Bài tập bổ sung  Điền (Đ) ; (S) vào ô trống:  a) 0  Z ; d) 2,5  Z  b) -5  Z ; e) 0  N  c) -3  N ; f)   Z  Bài ?2. Câu a, b chú ốc sên đều cách A 1m  Bài ?3.  a. Đáp số của hai trường hợp như nhau, đều cách điểm A 1m, nhưng kết quả thực tế lại khác nhau:  Bài 10 trang 71: Yêu cầu HS nhìn hình 40 SGK và đứng lên trả lời tai chỗ.  **B2**: Học sinh làm việc cá nhân  **B3:** Cá nhân khác nhận xét  **B4**: GV: sửa sai  **GV:** Qua bài ?2, ?3. Ta nhận thấy trên thực tế, đôi lúc gặp trường hợp hai kết quả khác nhau nhưng câu trả lời như nhau (đều cách điểm A 1m) vì lượng giống nhau nhưng hướng ngược nhau nên việc mở rộng tập N là cần thiết, số nguyên có thể coi là số có hướng.  Nếu biểu diễn trên trục số thì (+1) và (-1) cách đều gốc 0. ta nói (+1) và (-1) là 2 số đối nhau  **HĐ tìm hiểu** **số đối**  **GV:** Dựa vào hình vẽ trục số giới thiệu khái niệm số đối như SGK.  GV giới thiệu cách đọc số đối như SGK.  **B1: GV:** cho HS làm ?4Quan sát hình vẽ trục số và trả lời tại chỗ.  - **Bài tập:** Khoanh tròn vào chữ cái câu em cho là đúng nhất:  A. Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương.  B. Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương và các số nguyên âm.  C. Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyyên âm, số 0 và các số nguyên dương.  D. Cả ba câu trên đều đúng.  **B2**: Học sinh thảo luận nhóm  **B3:** Các nhóm khác nhận xét  **B4**: GV: sửa sai | **1. Số nguyên:**  + Số nguyên dương: 1; 2; 3.....  (hoặc còn ghi : +1; +2; +3...)  + Số nguyên âm ; - 1; -2 ; -3....  + Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương, số 0, các số nguyên âm.  Ký hiệu: Z  Z = {..; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; ...}  **+ *Chú ý****: (SGK trang 69)*  -3 -2 -1 0 1 2 3 4 5    ***NhËn xÐt*** : *Sè nguyªn th­êng ®­îc sö dông ®Ó biÓu thÞ c¸c ®¹i l­îng ng­îc nhau.*    Hinh 38  ***?1***. Điểm C được biểu là +4km,  D là -1km,  E là -4km  ?2 a) +1m ;  b) - 1m  - Làm ?3  + Trường hợp a: Cách A 1m về phía trên.  + Trường hợp b: Cách A 1m về phía dưới.  b. Đáp số của ?2 là: a) +1m ;  b) - 1m  **2. Số đối:**  Trên trục số, hai điểm cách đều điểm 0 và nằm hai phía của điểm 0 là hai số đối nhau.  Ví dụ: 1 và -1;  2 và -2;  3 và -3...  là các cặp số đối nhau. |

**3. Hoạt động luyện tập:**

**GV:** Cho HS làm ?4 kẻ sẵn đề bài trên bảng phụ.

Gợi ý: Điền trước các số vào các vạch tương ứng trên trục số và xem các điểm A, B, C, D ứng với số nào trên tia thì nó biểu diễn số đó.

**HS:** Điểm A biểu diễn số -6

**GV:** Hướng dẫn. Ta ký hiệu là: A(-6)

Tương tự: *Hãy xác định các điểm B, C, D trên trục số và ký hiệu?*

**HS:** B(-2); C(1); D(5)

**GV:** Giới thiệu chú ý SGK, cách vẽ khác của trục số trên hình 34 SGK.

**4. Hoạt động vận dụng:**

**-** Theo từng phần bài học

- Làm bài 4/ 68 SGK.

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi : Giải ô chữ, qua đó giáo dục HS ý thức bảo vệ môi trường, giáo dục về bảo vệ biên giới quốc gia…..

**5. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

- Đọc lại các ví dụ SGK.

- Làm bài 3; 5/ 68 SGK.

- Làm bài tập 1; 3; 4; 6; 7; 8/ 54; 55 SBT.

- Nghiên cứu bài mới.

**Ngày soạn:** 15/11/2018 Tuần: 14

**Ngày dạy:** 26/11/2018 Tiết: 42

**§3. THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS biết so sánh hai số nguyên, nắm vững giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

- Tìm được gía trị tuyệt đối của một số nguyên.

**2. Về kĩ năng:** HS áp dụng kiến thức vào giải bài tập.

**3. Về thái độ:** HS cẩn thận trong tính toán và có thái độ học tập nghiêm túc.

**4. Phát triển năng lực:** giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, tự quản lý…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**GV:** Bảng phụ vẽ trục số; SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài ?/ SGK và bài tập củng cố.

**HS:** Nghiên cứu bài ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

**1. Phương pháp**: Đàm thoại, thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành

**2. Kĩ thuật:** Thảo luận nhóm, đặt câu hỏi, động não

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động :** So sánh các số tự nhiên : a=1234 ; b= 999

+ HS1: + Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên nào? Viết ký hiệu.

+ HS2: + Làm bài 10/71 SGK. *Hỏi:*

*- So sánh giá trị hai số 2 và 4?*

*- So sánh vị trí điểm 2 và điểm 4 trên trục số?*

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

Hoạt động 1: So sánh 2 số nguyên

|  |  |
| --- | --- |
| GV: Yêu cầu HS tự đọc SGK trong thời gian 3’.  HS: Tự đọc SGK  GV: Số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b ta kí hiệu như thế nào?.  HS: Ta viết a<b  GV: Khi nào số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b?.  HS: Số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b nếu trên trục số nằm ngang, điểm a nằm bên trái điểm b  GV: Vậy khi nào số nguyên a lớn hơn số nguyên b?.  HS: Số nguyên a lớn hơn số nguyên b nếu điểm a nằm bên phải điểm b  GV: Khắc sâu nhận xét.  HS: Nhắc lại nhận xét SGK  GV: Yêu cầu HS làm bài tập ?1.  HS: Lên bảng điền  a) Bên trái, nhỏ hơn, - 5 < - 3  b) Bên phải, lớn hơn, 2 > - 3  c) Bên trái, nhỏ hơn, - 2 < 0  GV: So sánh - 3 và - 2  HS: - 3 < - 2  GV: Hãy tìm số nguyên nằm giữa - 3 và - 2.  HS: Không có số nguyên nào nằm giữa - 3 và - 2  GV: Như vậy - 3 < - 2 và không có số nguyên nào nằm giữa - 3 và - 2 nên ta nói - 2 là số liền sau số - 3 hay - 3 là số liền trước - 2  Đó chính là nội dung phần chú ý SGK.  HS: Đọc chú ý SGK  GV: Hãy tìm số liền sau của - 1, số liền trước - 5.  HS: Số liền sau của - 1 là 0; số liền trước của - 5 là - 6  GV: Cho HS làm bài tập ?2.  HS: Làm bài tập ?2  a) 2 < 7 ; b) - 2 > - 7 c) - 4 < 2  d) - 6 > 0; e) 4 > - 2 g) 0 < 3  GV: Em hãy so sánh số nguyên âm với số 0; số nguyên dương với số nguyên âm.  HS: Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0  Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn bất kì số nguyên dương nào.  GV: Đó chính là nội dung phần nhận xét.  HS: Đọc nhận xét SGK  GV: Mở rộng  GV: Vậy với 2 số nguyên a, b bất kì, ta có các quan hệ gì của a và b?  HS: Với a,b bất kì, ta có:  a < b hoặc a > b hoặc a = b  GV: Nếu a<b và b<c thì ta có kết luận gì?.  HS: Nếu a< b và b<c thì a<c | 1- So sánh hai số nguyên:  Trên trục số nằm ngang, nếu điểm a nằm bên trái điểm b thì số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b.  - Mọi số nguyên dương đều lớn hơn 0.  - Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0.  - Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn bất kì số nguyên dương nào. |

Hoạt động : Giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên

|  |  |
| --- | --- |
| GV: Hãy biểu diễn số 3 và - 3 trên trục số.  HS: Biểu diễn    -3 - 2 -1 0 1 2 3  GV: Các điểm 3 và - 3 cách điểm 0 bao nhiêu đơn vị?.  HS: Các điểm 3 và - 3 cách điểm 0 ba đơn vị  GV: Yêu cầu HS làm bài tập ?3.  HS: Khoảng cách từ điểm 1; - 1 đến điểm 0 là 1 đơn vị  Khoảng cách từ điểm 5 và - 5 đến điểm 0 là 5 đơn vị.  Khoảng cách từ điểm - 3 đến điểm 0 là 3 đơn vị  Khoảng cách từ điểm 0 đến điểm 0 là 0 đơn vị  GV: Dựa vào bài tập ?3 giới thiệu GTTĐ của một số nguyên.  HS: Thu thập thông tin  GV: Vậy thế nào là GTTĐ của một số nguyên a?. HS: Khoảng cách từ điểm a đến điểm 0 trên trục số gọi là GTTĐ của một số nguyên a  GV: Giới thiệu kí hiệu GTTĐ  Dựa vào đ/n hãy tình GTTĐ của 13 ; - 20 ; - 75; 0  GV: yêu cầu HS làm bài tập ?4.  HS: │13│= 13 ; │- 75│= 75  │- 20│= 20 ; │0│= 0  HS: làm bài tập ?4  │1│=1 ; │- 1│= 1 ; │- 5│=5  │5│= 5 ; │- 3│=3;│2│= 2  GV: Em có nhận xét gì về GTTĐ của 0?  HS: GTTĐ của 0 bằng 0  Còn GTTĐ của một số nguyên dương?  GTT Đ của một số nguyên âm?.  HS: GTTĐ của một số nguyên dương bằng chính nó  GTTĐ của một số nguyên âm là số đối của nó là một số nguyên dương  GV: Hãy so sánh - 20 và - 75  So sánh │- 20│và │- 75│  HS: - 20 > - 75  HS: │- 20│< │- 75│  HS: Trong hai số nguyên âm, số nào có GTTĐ lớn hơn thì số đó nhỏ hơn  GV: Hãy rút ra quy tắc so sánh hai số nguyên âm  HS: Hai số đối nhau có GTTĐ bằng nhau.  GV: Em có nhận xét gì về GTTĐ của hai số đối nhau? | 2- GTTĐ của một số nguyên  Khoảng cách từ điểm a đến điểm 0 trên trục số gọi là GTTĐ của một số nguyên a  Kí hiệu: │a│ |

3. Hoạt động luyện tập

|  |  |
| --- | --- |
| GV: Yêu cầu HS điền vào bảng  HS: 3 < 5 ; - 3 > - 5  4 > - 6 ; 10 > - 10  GV: Gọi 2 HS lên bảng sắp xếp.  HS: Lên bảng thực hiện  a) - 17 ; - 2 ; 0; 1; 2 ; 5  b) 2001; 15; 7; 0; - 8; - 101  GV: Gọi HS lên bảng thực hiện.  HS: Lên bảng làm bài  a) x = - 4;- 3;- 2;- 1  b) x= - 2;- 1;0;1;2  GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm trong thời gian 4’.  HS: Tiến hành hoạt động theo nhóm  a) Số nguyên a chắc chắn là số nguyên dương  b) Số nguyên b không chắc chắn là số nguyên âm  c) Số nguyên c chắc chắn là số nguyên âm  d) d không chắc chắn là số nguyên dương  GV: Thế nào là giao của hai tập hợp?.  HS: Giao của hai tập hợp là một tập hợp gồm các phần tử chung của hai tập hợp đó  GV: Hãy viết tập A,B,C dưới dạng liệt kê các phần tử.  HS: Viết  A={- 8;- 7;- 6;- 5;- 4…. . }  B={…- 9;- 8;- 7;- 6;- 5}  C={- 2;- 1;0;1;2;3…}  AB ={- 8;- 7;- 6;- 5}  BC =  CA ={- 2;- 1;0;1;2;3…} | Bài tập 11 tr 73 SGK:  (bảng phụ)  Bài tập 12 tr 73 SGK:  a) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần  2 ; - 17 ; 5 ; 1; - 2; 0  b) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần  - 101; 15; 0; 7; - 8; 2001  Bài tập 13 tr 73 SGK  (bảng phụ)  Bài tập 18:  (Bảng phụ)  Bài tập nâng cao: Cho  A={xZ/ x>- 9}  B={xZ/x< - 4}  C={xZ/x≥- 2}  Tìm AB, BC, CA |

**4. Hoạt động vận dụng:**

? Nêu cách so sánh hai số nguyên.

? Giá trị tuyệt đối của số nguyên a là gì?.

GV: Phát phiếu cho HS làm bài 11 (SGK-73) Thu vài phiếu cho HS nhận xét

GV: Chốt lại cách so sánh số nguyên.

GV: Cho HS làm bài 14 (SGK-73)

**5. Hoạt động tìm tòi mở rộng**

- BTVN: 12; 13; 15 (SGK-73)

- Nắm vững cách so sánh 2 số nguyên

- Khái niệm giá trị tuyệt đối của số nguyên.

- Nhận xét tiết học

**Ngày soạn:** 20/11/2018 Tuần: 15

**Ngày dạy:** 03/12/2018 Tiết: 43

**LUYỆN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số. Số đối của số nguyên.

- Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

**2. Về kĩ năng**

- HS vận dụng kiến thức vào làm bài tập.

- Bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động và có ý thức xây dựng bài học.

**4. Phát triển năng lực:** *:* tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, …

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**GV:** SGK, SBT, thước thẳng có chia đơn vị, bảng phụ.

**HS:** Nghiên cứu bài, làm bài tập về nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Hoạt động khởi động**

HS1: Nêu cách so sánh 2 số nguyên? Bài 12 (SGK-73

a) Sắp xếp các số nguyên theo thứ tự tăng dần

- 17; - 2; 0; 1; 2; 5

b) Sắp xếp các số nguyên theo thứ tự giảm dần

2001; 15; 7; 0; - 8; - 101

HS2: Nêu khái niệm giá trị tuyệt đối của một số nguyên ?

Bài 15 (SGK-73



**2. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV VÀ HS** | **Nội dung ghi bảng** |
| GV: treo bảng phụ nội dung bài 16 (SGK-73)  GV: Cho hs trao đổi trong bàn và đứng tại chỗ trả lời  HS trao đổi và trả lời  GV: Chốt lại  GV treo bảng phụ nội dung bài 19 (SGK-73)  ? Yêu cầu của bài 19 làm gì?  HS quan sát bài 19  ? Để điền dấu "+" ; " - " cho đúng ta dựa vào cơ sở nào  ? Ngoài ra còn dấu nào khác k ?  1 HS lên bảng điền  GV: Uốn nắn - Chốt lại cách điền.  Y/c hs nghiên cứu nội dung bài 18 (SGK-73)  HS: Đọc nội dung bài toán  - HS: thảo luận theo nhóm  GV: Gợi ý hãy quan sát vào trục số rồi thảo luận.  Đại diện các nhóm trả lời  GV: Nhận xét bổ sung và chốt lại khi nào số a là số nguyên dương, số nguyên âm.  GV giới thiệu nội dung bài 20 (SGK-73)  ? Bài toán yêu cầu gì.  HS quan sát tìm hiểu cách làm  - Tính giá trị tuyệt đối của các số  ?Trước khi tính giá trị biểu thức cần tính gì?  HS làm ít phút  2 HS trình bày  GV: Nhận xét bổ sung và chốt lại  Bài 21 (SGK-73). Tìm số đối của các số nguyên sau.    ? Tìm  rồi tìm số đối ?  Y/c hs lên trình bày  - HS quan sát tìm hiểu cách làm  - HS trả lời  ,  - HS trình bày  Bài 22 (SGK-74).  a) Tìm số liền sau của mỗi số nguyên sau : 2 ; -8 ;0 ;1  b) Tìm số liền trước của mỗi số nguyên sau : -4 ;0 ;1 ;-25  c) Tìm số nguyên a biết số liền sau a là một số nguyên dương và liền trước a là một số nguyên âm.  Y/c 2 hs lên thực hiện  HS 1 làm ý a  HS 2 làm ý b  HS 3 làm ý c đứng tại chỗ  Sửa vào vở  GV chốt lại | Bài 16 (SGK-73) Điền chữ Đ hoặc S vào ô trống  7 N ⁭ - 9 Z ⁭  7 N ⁭ -9 N ⁭  0 N ⁭ 0 Z ⁭  Bài 19 (SGK-73)  a) 0 < +2  b) -15 < 0  c) - 10 < - 6 hoặc -10 < 6  d) + 3 < + 9 hoặc -3 < +9  Bài 18 (SGK-73)  a) a > 2 a chắc chắn là số nguyên dương vì a nằm bên phải điểm 2  b) b < 3 ; b không chắc là số nguyên âm vì b còn có thể là 0; 1; 2  c) c > - 1 , c không chắc chắn là số nguyên dương vì c có thể bằng 0  d) d < - 5 , d chắc chắn là số nguyên âm vì nó nằm bên trái – 5  Bài 20 (SGK-73). Tính giá trị biểu thức.  a)  b)  c)  d)  Bài 21 (SGK-73). Tìm số đối của các số nguyên sau.  -4 có số đối là 4  6 có số đối là -6  có số đối là -5  có số đối là -3  4 có số đối là -4  Bài 22 (SGK-74).  a) Số liền sau của mỗi số nguyên  Số liền sau của 2 là 3  Số liền sau của -8 là -7  Số liền sau của 0 là 1  Số liền sau của 1 là 2  b) Số liền trước của mỗi số ng  Số liền trước số -4 là -5  Số liền trước số 0 là -1  Số liền trước số 1 là 0  Số liền trước số -25 là -26  c) a = 0 |

**3. Hoạt động vận dụng:**

Nêu cách so sánh 2 số nguyên? Nêu khái niệm giá trị tuyệt đối của một số nguyên ?

**4. Hoạt động tìm tòi mở rộng:**

- Đọc trước bài cộng hai số nguyên cùng dấu

- Ôn lại kiến thức về thứ tự trong tập hợp số nguyên, giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên

- Làm các bài tập trong SBT

- Xếp loại tiết học

**Ngày soạn:** 20/11/2018 Tuần: 15

**Ngày dạy:** 03/12/2018 Tiết: 44

**§4. CỘNG HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU**

**Ngày soạn:** 20/11/2018 Tuần: 15

**Ngày dạy:** 03/12/2018 Tiết: 45

**§5. CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU**

**Ngày soạn:** 20/11/2018 Tuần: 15

**Ngày dạy:** 03/12/2018 Tiết: 46

**LUYỆN TẬP**

**Ngày soạn:** 25/11/2018 Tuần: 16

**Ngày dạy:** 10/12/2018 Tiết: 47

**§6. TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG CÁC SỐ NGUYÊN**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS biết được bốn tính chất cơ bản của của phép toán cộng các số nguyên, giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.

**2. Về kĩ năng**

- HS vận dụng các tính chất cơ bản để tính nhanh và tính toán hợp lý.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động trong học tập.

**4. Phát triển năng lực:** Giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác nhóm.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**GV:** SGK, SBT, thước thẳng có chia đơn vị, bảng phụ.

**HS:** Nghiên cứu bài, làm bài tập về nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1. Hoạt động khởi động**

HS1: Tính và so sánh kết quả:

a) (- 2) + (- 3) và (- 3) + (- 2)

b) (- 5) + (+ 7) và (+ 7) + (- 5)

c) (- 8) + (- 4) và (+4) + (- 8)

HS2: Tính và so sánh kết quả:

[(- 3) + (+ 4)] + 2 ; (- 3) + (4 + 2) và [(- 3) + 2] + 4

**2. Hoạt động hình thành kiến thức**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

Hoạt động 1: Tính chất giao hoán

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** *Hãy nhắc lại phép cộng các số tự nhiên có những tính chất gì?*  **HS:** Giao hoán, kết hợp cộng với số 0  **GV:** Ta xét xem phép cộng các số nguyên có những tính chất gì?  **GV:** Từ việc tính và so sánh kết quả của HS1 dẫn đến phép cộng các số nguyên cũng có tính chất giao hoán  **HS:** Phát biểu nội dung của tính chất giao hoán của phép cộng các số nguyên.  **GV:** Ghi công thức tổng quát: | **1. Tính chất giao hoán.**  - Làm ?1  **a + b = b + a** |

Hoạt động 2: Tính chất kết hợp

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Tương tự từ bài làm HS2 dẫn đến phép cộng các số nguyên cũng có tính chất kết hợp.  **HS:** Phát biểu nội dung tính chất kết hợp.  **GV:** Ghi công thức tổng quát.  **GV:** Giới thiệu chú ý như SGK  (a+b) + c = a + (b+c) = a + b + c  **♦ Củng cố:** Làm 36b/78 SGK  **GV:** Yêu cầu HS nêu các bước thực hiện. | **2. Tính chất kết hợp.**  - Làm ?2  **(a+b)+c = a+ (b+c)**  **+ Chú ý: SGK** |

Hoạt động 3: Cộng với số 0

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Cho ví dụ: (- 16) + 0 = - 16  - *Hãy nhận xết kết quả trên?*  **GV:** Tính chất cộng với số 0 và công thức tổng quát.  **HS:** Phát biểu nội dung tính chất cộng với 0  **♦ Củng cố:** Làm 36a/78 SGK  **GV:** Yêu cầu HS nêu các bước thực hiện. | **3. Cộng với số 0**  **a + 0 = 0 + a = a** |

Hoạt động 4: Cộng với số đối

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Giới thiệu:  - Số đối của a. Ký hiệu: - a  **Hỏi:** *Em hãy cho biết số đối của – a là gì?*  **HS:** Số đối của – a là a  **GV:** - (- a) = a  **GV:** Nếu a là số nguyên dương thì số đối của a (hay - a) là số gì?  **HS:** Là số nguyên âm.  **GV:** Yêu cầu HS cho ví dụ.  **HS:** a = 5 thì - a = - 5  **GV:** Nếu a là số nguyên âm thì số đối của a (hay - a) là số gì?  **HS:** Là số nguyên dương.  **GV:** Yêu cầu HS cho ví dụ.  **HS:** a = - 3 thì – a = - (- 3) = 3  **GV:** Giới thiệu số đối của 0 là 0  - 0 = 0  **GV:** Hãy tính và nhận xét:  (-10) + 10 = ?  15 + (- 15) = ?  **HS:** Lên bảng tính và nhận xét.  **GV:** Dẫn đến công thức a + (- a) = 0  Ngược lại: Nếu a + b = 0 thì a và b là hai số như thế nào của nhau?  **HS:** a và b là hai số đối nhau.  **GV:** Ghi a + b = 0 thì a = - b và b = - a | **4. Cộng với số đối.**  - Số đối của a. Ký hiệu: - a  - (- a) = a    - 0 = 0  **a + (-a) = (-a) + a = 0**  a + (+ a) = 0  Nếu: a + b = 0 thì  a = - b và b = - a  - Làm ?3 |

**3. Hoạt động luyện tập**

GV: Chia nội dung cho các nhóm

Tìm x, biết: a/ x + 2 = 0

b/ (- 3) + x = 0

**GV:** Cho HS hoạt động nhóm

Gợi ý: Tìm tất cả các số nguyên trên trục số.

**HS:** Thảo luận nhóm.

- Làm ?3

**GV:** Cho HS hoạt động nhóm

Gợi ý: Tìm tất cả các số nguyên trên trục số.

**HS:** Thảo luận nhóm.

**GV:** Kiểm tra, ghi điểm.

**4. Hoạt động vận dụng**

- Phép cộng các số nguyên có những tính chất gì?

- Làm bài 39/79 SGK

1 + (- 3) + 5 + (- 7) + 9 + (- 11)

= (1 + 9) + [(- 3) + (- 7)] + [5 + (- 11)]

= [ 10 + (- 10)] + (- 6)

= 0 + (- 6) = - 6

**5. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

|  |
| --- |
| - Học thuộc các tính chất của phép cộng các số nguyên.  - Làm bài tập 37, 38, 39b; 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46/79 + 80 SGK  - Làm bài 62, 63, 64, 70, 71, 72/61, 62 SBT.  - Tiết sau luyện tập. |

**Ngày soạn:** 25/11/2018 Tuần: 16

**Ngày dạy:** 10/12/2018 Tiết: 48

LUYỆN TẬP

**I. MỤC TIÊU:** Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS nắm chắc phương pháp và thực hiện tốt các bài toán về cộng hai số nguyên, các dạng toán tính nhanh nhờ vào tính chất kết hợp, tính tổng các số đối nhau và sử dụng các phép tính này trên máy tính.

**2. Về kĩ năng**

- Thực hành các phép tính thành thạo.

- Vận dụng vào thực tiễn nhanh nhẹn.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động trong môn học.

**4. Phát triển năng lực:** Tính toán, giải quyết vấn đề, sáng tạo.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

HS: Làm BT đầy đủ.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động**

HS1: Hãy nêu các tính chất của phép cộng các số nguyên?

Viết dạng tổng quát. - Làm bài 39/79 SGK

HS2: Làm bài 37/78 SGK.

HS3: Nêu cách tính giá trị tuyệt đối của một số nguyên. Làm bài 40/79 SGK

**2. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

**Hoạt động 1: Tính-Tính nhanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài 39/79 SGK**  **GV:** Bài 39/79 đã áp dụng các tính chất nào đã học?  **HS:** Tính chất giao hoán, kết hợp.  **GV:** Hướng dẫn cách giải khác:  - Nhóm riêng các số nguyên âm, các số nguyên dương.  - Hoặc: (1+9) + [(-3) + (-7)] + 5 + (-11)  = [10 + (-10)] + (- 6)  = 0 + (- 6) = - 6  **Bài 40/79 SGK**  **GV:** Treo bảng phụ kẻ sẵn khung và gọi HS lên bảng trình bày.  **HS:** Lên bảng thực hiện.  **GV:** Nhắc lại: Hai số như thế nào gọi là hai số đối nhau?  **Bài 41/79 SGK:** Tính  **GV:** Gọi 3 HS lên bảng trình bày  **HS:** Lên bảng thực hiện  **GV:** Cho cả lớp nhận xét, ghi điểm.  **Bài 42/79 SGK:** Tính nhanh  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm  **HS:** Thảo luận theo nhóm  **GV:** Yêu cầu đại diện nhóm lên bảng trình bày các bước thực hiện phép tính.  **HS:** a) Áp dụng các tính chất giao hoán, kết hợp, cộng với số 0.  b) Tìm các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10 là: -9; -8; -7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9  - Tính tổng các số nguyên trên, áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp, tổng của hai số đối và được kết quả tổng của chúng bằng 0.  **GV:** Giới thiệu thêm cho HS cách tìm các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10 trên trục số, hoặc: 0 ≤  < 10  =>  = 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9  x {-9; -8; -7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9} | **Bài 39/79 SGK:** Tính  a) 1 + (-3) + 5 + (-7) + 9 + (-11)  = [1+(-3)]+[5+ (-7)]+ [9 +(-11)]  = (- 2) + (- 2) + (- 2)  = - 6  b) (-2) +4 +(-6)+ 8 +(-10) +12  = [(-2)+4]+[(-6)+8]+[(-10+12)]  = 2 + 2 + 2  = 6  **Bài 40/79 SGK**  Điền số thích hợp vào ô trống:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | a | 3 | -15 | -2 | 0 | | -a | -3 | 15 | 2 | 0 | |  | 3 | 15 | 2 | 0 |   **Bài 41/79 SGK.** Tính:  a) (-38) + 28 = - (38-28) = -10  b) 273 + (-123) =173–123= 150  c) 99 + (-100) + 101  = (99 + 101) + (-100)  = 200 + (-100) = 100  **Bài 42/79 SGK.** Tính nhanh:  a) 217 + [43 + (-217)+(-23)]  = [217 + (-217)]+ [43+(-23)]  = 0 + 20 = 20  b) Tính tổng của tất cả các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10.  Các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10 là:  -9; -8; -7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9  Tổng: S =(-9+9)+(-8+8)+(-7+7) + (-6+6)+(-5+5)+(-4+4)+(-3+3) + (-2+2)+(-1+1) = 0 |

Hoạt động 2: Dạng toán thực tế

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 43/80 SGK**  **GV:** Ghi đề bài và hình 48/80 trên bảng phụ  - Yêu cầu HS đọc đề bài  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV  **GV:** Sau 1 giờ canô thứ nhất ở vị trí nào? Canô thứ hai ở vị trí nào? Cùng chiều hay ngược chiều với B và chúng cách nhau bao nhiêu km?  **HS:** Cách nhau 10-7 = 3(km)  **Bài 44/80 SGK.**  **GV:** Treo đề bài và hình vẽ 49/80 SGK ghi sẵn trên bảng phụ  - Yêu cầu HS đọc đề bài và tự đặt đề bài toán.  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV.  **GV:** *Để giải bài toán ta phải làm như thế nào?*  **HS:** Qui ước chiều từ C -> A là chiều dương và ngược lại là chiều âm, và giải bài toán. | **Bài 43/80 SGK**  **-**  +  -7km  10km  7km  A  D  C  B  a) Vận tốc của hai canô là 10km/h và 7km/h. Nghĩa là chúng đi cùng về hướng B (cùng chiều). Vậy sau 1 giờ chúng cách nhau: 10-7 = 3km  b) Vận tốc hai canô là:  10km/h và -7km/h. Nghĩa là canô thứ nhất đi về hướng B còn canô thứ hai đi về hướng A (ngược chiều). Vậy: Sau 1 giờ chúng cách nhau: 10+7 = 17km  **Bài 44/80 SGK.** (Hình 49/80 SGK)  Một người xuất phát từ điểm C đi về hướng tây 3km rồi quay trở lại đi về hướng đông 5km. Hỏi người đó cách điểm xuất phát C bao nhiêu km? |

**3. Hoạt động vận dụng:** Sử dụng máy tính bỏ túi

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 46/80 SGK**  **GV:** Treo bảng phụ kẻ sẵn khung trang 80 SGK  +/ -  Hướng dẫn: - Nút dùng để đổi dấu “+” thành “-“ và ngược lại.  - Nút “-“ dùng đặt dấu “-“ của số âm.  - Trình bày cách bấm nút để tìm kết quả phép tính như SGK  **HS:** Dùng máy tính làm bài 46/80 SGK | **Bài 46/80 SGK:** Tính  a) 187 + (-54) = 133  b) (-203) + 349 = 146  c) (-175) + (-213) = -388 |

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

**+** Kết hợp trong lúc ôn tập.

|  |
| --- |
| + Xem lại cách giải các bài tập trên  + Ôn lại các tính chất của phép cộng các số nguyên.  + Làm các bài tập 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72 /61, 62 SBT.  + Nghiên cứu bài mới. |

**Ngày soạn:** 25/11/2018 Tuần: 16

**Ngày dạy:** 10/12/2018 Tiết: 49

**ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Ôn tập các kiến thức về tập hợp, các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên, phép trừ số tự nhiên.

- Ôn tập các kiến thức về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

- Ôn tập các kiến thức về nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

**2. Về kĩ năng**

- Thực hành các phép tính thành thạo.

- Vận dụng vào thực tiễn nhanh nhẹn.

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức trên và giải thành thạo các bài toán. Rèn luyện khả năng hệ thống hóa kiến thức cho HS.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động trong môn học.

**4. Phát triển năng lực:** Tính toán, giải quyết vấn đề, sáng tạo.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: Hệ thống câu hỏi ôn tập; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

HS: Xem kĩ lại lý thuyết và làm bài tập ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:** (Lồng vào bài học)

**2. Hoạt động ôn tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

Hoạt động 1: Câu hỏi lý thuyết

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Nêu các câu hỏi yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời.  **Câu 1:** *Có mấy cách viết tập hợp?*  **Câu 2:** *Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào? Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào?*  **Câu 3:** *Viết tập hợp N, N\*? Cho biết mối quan hệ giữa hai tập hợp trên?*  **HS:** Trả lời các câu hỏi trên.  **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập. | **Câu1:***Có mấy cách viết tập hợp?*  **Câu 2:** Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào? Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào?  **Câu 3:** Viết tập hợp N, N\*? Cho biết mối quan hệ giữa hai tập hợp trên? |

Hoạt động 2: Bài tập(30 phút)

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 1:**  a) Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 7 và nhỏ hơn 15 theo hai cách.  b) Cho B = {x  N/ 8 < x < 13}. Hãy biểu diễn các phần tử của tập hợp A ∩ B trên tia số.  c) Điền ký hiệu ,  ,  vào ô vuông:  8 A **;** 14 B ; {10;11} A ; A B  **Câu 4:** *Phép cộng và phép nhân các số tự nhiên có những tính chất gì?*  **Câu 5:** *Nêu điều kiện để có phép trừ a - b; thương a : b?*  **Câu 6:** *Nêu dạng tổng quát của phép nhân, phép chia hai lũy thừa cùng cơ số?*  **HS:** Trả lời.  **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn bài tập  Yêu cầu 3 HS lên bảng làm bài và nêu các bước thực hiện.  **Bài 2:** Tính:  a) 23 . 24 + 23 . 76  b) 80 - (4 . 52 - 3 . 23)  c) 900 - {50 . [(20 - 8) : 2 + 4]}  **HS:** Lên bảng thực hiện.  **Câu 7:** Nêu các tính chất chia hết của một tổng.  **Câu 8:** Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 ?  **Bài tập 3:** Điền chữ số vào dấu \* để số 45\*  a) Chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9  b) Chia hết cho cả 2 và 5.  c) Chia hết cho cả 2, 3, 5, 9  **Câu 9:** *Thế nào là số nguyên tố? hợp số?*  Phân tích một số lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố?  **Bài tập 4:** Không tính, xét xem các biểu thức sau là số nguyên tố hay hợp số?  a) 5 . 7 . 11 + 13 . 7 . 19  b) 5 . 7 . 9 . 11 - 2 . 3 . 7  c) 423 + 1422  d) 1998 - 1333  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm.  **HS:** Thảo luận nhóm  **Câu 10:** *x  ƯC của a, b, c ; và*  *x  BC của a, b, c khi nào ?*  **Câu 11:** *Thế nào là ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số?*  **Bài tập 5:** Cho a = 30 ; b = 84  a) Tìm ƯCLN (a, b) ; ƯC (a, b)  b) Tìm BCNN (a, b) ; BC (a, b) | **Bài tập1:**  a) A = {8; 9; 10; 11; 12; 13; 14}  A = { x  N/ 7 < x < 15}  b) A ∩ B = {9; 10; 11; 12}  c) 8  A ; 14  B;  {10;11} A ; A  B  **Câu 4:** Phép cộng và phép nhân các số tự nhiên có những tính chất gì?  **Câu 5:** Nêu điều kiện để có phép trừ a - b; thương a : b?  **Câu 6:** Nêu dạng tổng quát của phép nhân, phép chia hai lũy thừa cùng cơ số?  **Câu 7:** Nêu các tính chất chia hết của một tổng.  **Câu 8:** Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 ?  **Bài 2:** Tính:  a) 23 . 24 + 23 . 76  = 8 . 24 + 8 . 76  = 8. (24 + 76) = 8 . 100 = 800  b) 80 - (4 . 52 - 3 . 23)  = 80- (4 . 25 - 3 . 8)  = 80 - ( 100 - 24) = 80 – 76 = 4  c) 900 - {50 . [(20 - 8) : 2 + 4]}  = 900 – { 50 . [ 16 : 2 + 4 ]}  = 900 – {50 . [ 8 + 4]}  = 900 – { 50 . 12}  = 900 – 600 = 300  **Bài tập 3:**  Điền chữ số vào dấu \* để số 45\*  a) Chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9  b) Chia hết cho cả 2 và 5.  c) Chia hết cho cả 2, 3, 5, 9  **Câu 9:** Thế nào là số nguyên tố? hợp số?  **Bài tập 4:**  Không tính, xét xem các biểu thức sau là số nguyên tố hay hợp số?  a) 5 . 7 . 11 + 13 . 7 . 19  b) 5 . 7 . 9 . 11 - 2 . 3 . 7  c) 423 + 1422  d) 1998 - 1333  **Câu 10:** x  ƯC của a, b, c  x  BC của a, b, c khi nào ?  **Câu 11:** Thế nào là ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số?  **Bài tập 5:** Cho a = 30 ; b = 84  a) Tìm ƯCLN (a, b); ƯC (a, b)  b) Tìm BCNN (a, b) ; BC (a, b) |

**3. Hoạt động luyện tập:**

Bài 218 trang 33 SBT

GV cho HS hoạt động nhóm để giải bài này.

GV vẽ sơ đồ lên bảng

Bài giải:

110:2 = 55 (km/h)

Thời gian 2 người đi: 9-7= 2(giờ)

Tổng vận tốc của hai người:

**4. Hoạt động vận dụng, tìm tòi mở rộng:**

- Ôn lại các qui tắc cộng trừ số nguyên, qui tắc bỏ dấu ngoặc

- Làm đề cương ôn tập học kì

- BTVN: 90; 92; 93; 94 ( 65 - SBT)

- Xếp loại tiết học

**Ngày soạn:** 25/11/2018 Tuần: 16

**Ngày dạy:** 10/12/2018 Tiết: 50

**ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Ôn tập các kiến thức về tập hợp, các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên, phép trừ số tự nhiên.

- Ôn tập các kiến thức về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

- Ôn tập các kiến thức về nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

**2. Về kĩ năng**

- Thực hành các phép tính thành thạo.

- Vận dụng vào thực tiễn nhanh nhẹn.

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức trên và giải thành thạo các bài toán. Rèn luyện khả năng hệ thống hóa kiến thức cho HS.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động trong môn học.

**4. Phát triển năng lực:** Tính toán, giải quyết vấn đề, sáng tạo.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: Hệ thống câu hỏi ôn tập; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

HS: Xem kĩ lại lý thuyết và làm bài tập ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:** (Lồng vào bài học)

2. Hoạt động ôn tập lý thuyết

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |
| **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập.  **Bài 1:**  *Theo đề bài:**Số sách phải là gì của 6; 8; 15?*  **HS:** Số sách là bội chung của 6; 8; 15  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm và gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.  **Bài 2:**  Theo đề bài: *Số tổ phải là gì của 42 và 60?*  **HS:** Số tổ là ước chung của 42 và 60.  **HS:** Hoạt động nhómgiải bài tập trên.  **GV:** Nêu các câu hỏi, yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời.  **Câu 1:** *Viết tập hợp Z các số nguyên? Cho biết mối quan hệ giữa các tập hợp N, N\*, Z.*  **Câu 2:** *Giá trị tuyệt đối của a là gì? Nêu qui tắc tìm giá trị tuyệt đối của a, số nguyên âm, số nguyên dương?*  **Câu 3:** *Nêu qui tắc công hai số nguyên cùng dấu dương, âm?*  **Câu 4:** *Nêu qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu?*  **Câu 5:** *Phép cộng các số nguyên có những tính chất gì? Nêu dạng tổng quát.*  **Câu 6:** *Nêu qui tắc trừ số nguyên a cho số nguyên b? Nêu công thứa tổng quát.*  **Câu 7:** *Nêu qui tắc bỏ dấu ngoặc?*  **HS:** Trả lời. | **Bài 1:** Một số sách khi xếp thành từng bó, mỗi bó 6 quyển, 8 quyển hoặc 15 quyển để vừa đủ. Tính số sách đó. Biết rằng số sách trong khoảng từ 200 đến 300 quyển?  **Bài 2:** Một lớp học gồm 42 nam và 60 nữ, chia thành các tổ sao cho số nam và số nữ mỗi tổ đều bằng nhau. Có thể chia lớp đó nhiều nhất thành bao nhiêu tổ để số nam và số nữ được chia đều cho các tổ?  **Câu 1:** Viết tập hợp Z các số nguyên? Cho biết mối quan hệ giữa các tập hợp N, N\*, Z.  **Câu 2:** Giá trị tuyệt đối của a là  gì? Nêu qui tắc tìm giá trị tuyệt đối của a, số nguyên âm, số nguyên dương?  **Câu 3:** Nêu qui tắc công hai số nguyên cùng dấu dương, âm?  **Câu 4:** Nêu qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu?  **Câu 5:** Phép cộng các số nguyên có những tính chất gì? Nêu dạng tổng quát.  **Câu 6:** Nêu qui tắc trừ số nguyên a cho số nguyên b? Nêu công thứa tổng quát.  **Câu 7:** Nêu qui tắc bỏ dấu ngoặc? |

3. Hoạt động luyện tập:

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn các đề bài tập. Yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày.  **Bài tập 3:** Tính:  1) (-25) **+** (-5) ; 2) (-25) + 5  3) 62 - - 82  ; 4) (-125) + 55   5) (-15) – 17 ; 6) (-4) – (5 - 9)  **Bài 4:** Bỏ dấu ngoặc rồi tính.  1) (8576 - 535) – 8576  2) (535 - 135) – (535 + 265)  3) 147 – (-23 + 147)  **Bài 5:** Tìm số tự nhiên x biết:  1) -15 + x = - 4 2) 35 – x = -12 – 3  3) x = 11 (x > 0) 4) x = 13 (x < 0)  5) 11x – 7x + x = 325 | **Bài tập 3:** Tính:  1/ (-25) **+** (-5)  2/ (-25) + 5  3/ 62 - - 82   4/ (-125) + 55   5/ (-15) - 17  6/ (-4) - (5 - 9)  **Bài 4:** Bỏ dấu ngoặc rồi tính.  1) (8576 - 535) – 8576  2) (535 - 135) – (535 + 265)  3) 147 – (-23 + 147)  **Bài 5:** Tìm số tự nhiên x biết: |

**4. Hoạt động vận dụng**

*Bài 3:* Tìm số nguyên a biết

a)  = 3

b)  = 0

c)  = –1

d)  = 

Y/c hs hoạt động nhóm trong bàn, đại diện nhóm trả lời

Tìm số nguyên a biết

* + 1. a =  3
    2. a = 0
    3. không có số nào
    4. a =  2

**5. Hoạt động tìm tòi mở rộng:**

- Ôn lại các qui tắc cộng trừ số nguyên, qui tắc bỏ dấu ngoặc

- Làm đề cương ôn tập học kì

- BTVN: 90; 92; 93; 94 ( 65 - SBT)

- Xếp loại tiết học

**Ngày soạn:** 09/12/2018 Tuần: 17

**Ngày dạy:** 17/12/2018 Tiết: 51

**KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Ôn tập các kiến thức về tập hợp, các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên, phép trừ số tự nhiên.

- Ôn tập các kiến thức về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

- Ôn tập các kiến thức về nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

**2. Về kĩ năng**

- Thực hành các phép tính thành thạo.

- Vận dụng vào thực tiễn nhanh nhẹn.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **NHẬN BIẾT** | **THÔNG HIỂU** | **VẬN DỤNG THẤP** | **VẬN DỤNG CAO** |
| **Chương I.**  **Ôn tập và bổ túc về số tự nhiên** | - Nhận biết các phần tử của tập hợp. --- Nhận biết một số chia hết cho 2, 3, 5,9.  - Nhận biết được một tổng chia hết cho một số | - Xác định được cặp số nguyên tố cùng nhau.  - Hiểu và xác định được BCNN của hai hay nhiều số. | - Thứ tự thực hiện các phép tính cộng, trử, nhân, chia, lũy thừa các số tự nhiên.  - Tính được giá trị của lũy thừa  - Tìm số tự nhiên x | Giải bài toán thực tế: Tìm ước chung lớn nhất của nhiều số thông qua cách cách chia tổ (nhóm) của học sinh. |
| **Chương II. Số nguyên** |  | Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | Thực hiện phép tính cộng hai số nguyên khác dấu, cùng dấu. |  |
| **Chương I.**  **Đoạn thẳng** | - Nhận ra điểm nằm giữa hai điểm.  - M là trung điểm của đoạn thẳng AB | - Xác định số đoạn thẳng trên đường thẳng.  - Hai tia đối nhau | - Biết vẽ đoạn thẳng trên tia, xác định điểm nằm giữa hai điểm.  - Tính độ dài đoạn thẳng thông qua điểm nằm giữa hai điểm, giải thích điểm là trung điểm của đoạn thẳng |  |

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức trên và giải thành thạo các bài toán. Rèn luyện khả năng hệ thống hóa kiến thức cho HS.

**3. Về thái độ**

- HS tích cực hoạt động trong môn học.

**4. Phát triển năng lực:** Tính toán, giải quyết vấn đề, sáng tạo.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: Hệ thống câu hỏi ôn tập; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

HS: Xem kĩ lại lý thuyết và làm bài tập ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân và giải quyết vấn đề.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**Bảng mô tả nội dung kiểm tra**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HK I**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp độ  Chủ đề | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | | | Cộng |
| Cấp độ thấp | | Cấp độ cao | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1. Tập hợp** | Tập hợp, phần tử của tập hợp. | |  | |  |  |  |  |  |
| Số câu | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Số điểm | 0,25 |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **2. Cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên.** |  | | Phối hợp phép tính cộng, trừ, nhân, chia để thực hiện phép tính | | Biết tìm số tự nhiên x | |  | |  |
| Số câu |  |  | 1 | 1 |  | 2 |  |  | 4 |
| Số điểm |  |  | 0,25 | 0,5 |  | 1 |  |  | 1,75 |
| **3. Luỹ thừa với số mũ tự nhiên.** |  | | Biết tính giá trị của luỹ thừa | | Phối hợp phép tính cộng, trừ, nhân, chia, tính chất, **luỹ thừa** để tính nhanh. | |  |  |  |
| Số câu |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  | 2 |
| Số điểm |  |  | 0,25 |  |  | 0,5 |  |  | 0,75 |
| **5. Dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.** | Nhận ra số vừa chia hết cho cả 2, 3, 5, 9 | |  | |  |  |  |  |  |
| Số câu | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Số điểm | 0,25 |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **6. Tính chất chia hết của một tổng** | Một tổng chia hết cho một số | |  | |  | |  | |  |
| Số câu | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Số điểm | 0,25 |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **7. Ước và bội. Ước chung và bội chung,UCLN, BCNN** |  |  | Xác định được cặp số nguyên tố cùng nhau. | | Tìm BCNN của hai số. | | Tìm ƯCLN của nhiều số  ( Toán thực tế) | |  |
| Số câu |  |  | 1 |  | 1 |  |  | 1 | 3 |
| Số điểm |  |  | 0,25 |  | 0,25 |  |  | 2 | 2,5 |
| **8. Cộng, hai số nguyên.** | Sắp xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn | |  | | Tìm kết quả của phép cộng hai số nguyên | |  |  |  |
| Số câu | 1 |  |  |  |  | 2 |  |  | 3 |
| Số điểm | 0,25 |  |  |  |  | 1 |  |  | 1,25 |
| **9. Ba điểm thẳng hàng, đường thẳng, đoạn thẳng, điểm nằm giữa, trung điểm đoạn thằng**. | Nhận ra điểm nằm giữa hai điểm, trung điểm của đoạn thẳng. | | -Xác định được số đoạn trên đường thẳng  -Hai tia đối nhau, | | Vẽ hình, xác định điểm nằm giữa, tính độ dài đoạn thẳng, trung điểm đoạn thẳng. | |  |  |  |
| Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  |  | 5 |
| Số điểm | 0,5 |  | 0,5 |  |  | 2 |  |  | 3 |
| Tổng số câu | 6 |  | 5 | 1 | 1 | 6 |  | 1 | 20 |
| Tổng số điểm | 1,5 |  | 1,25 | 0,5 | 0,25 | 4,5 |  | 2 | 10 |

**I/** **Trắc nghiệm** (3 điểm)

**Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng**

**Câu 1.** Tập hợp M = { x N\*/ x  4} gồm các phần tử:

1. 1 ; 2 ; 3 ; 4 C. 0; 1; 2; 3; 4.
2. 0; 1; 2; 3 D. 1; 2; 3.

**Câu 2.** Giá trị của lũy thừa 23 là:

A. 3 B. 8 C. 6 D. 2

**Câu 3**. Kết quả của phép tính  bằng

A. 5 B. 3 C. 4 D. 7

**Câu 4.** Số nào sau đây chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9:

A. 5067 B. 6075 C. 7506. D. 6750.

**Câu 5.** Tổng 21 + 45 chia hết cho số nào sau đây?

A. 9 B. 7 C. 5 D. 3

**Câu 6.** Cặp số nào sau đây là số nguyên tố cùng nhau?

A. 14 và 15 B. 14 và 10 C. 10 và 15 D. 12 và 14.

**Câu 7**. BCNN(12;24;6) bằng

A.12 B. 24 C. 3 D. 6

**Câu 8** : Kết quả sắp xếp các số **–2; -3; -101; -99** theo thứ tự tăng dần là

A. –2; - 3; - 99; - 101. C. –101; - 99; - 3; - 2.

B. –101; - 99; - 2; - 3. D. – 99; - 101; - 2; - 3.

**Câu 9 :** Trên đường thẳng a đặt 3 điểm khác nhau A, B, C. Số đoạn thẳng có tất cả là :

1. 2 B. 5 C. 6 D. 3

**Câu 10 :** Hai tia đối nhau là :

1. Hai tia chung gốc.
2. Hai tia chung gốc và tạo thành một đường thẳng.
3. Hai tia chỉ có một điểm chung.
4. Hai tia tạo thành một đường thẳng.

**Câu 11 :** Cho ba điểm Q, M, N thẳng hàng và MN + NQ = MQ. Điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.

1. Điểm Q B. Điểm N C. Điểm M D. không có điểm nào.

**Câu 12 :** Cho đoạn thẳng AB, M là trung điểm của đoạn thẳng AB nếu.

1. MA + MB = AB và MA = MB
2. MA + MB = AB
3. MA = MB
4. MA - MB = AB

**II/ Tự luận (7 điểm)**

**Bài 1** (2 điểm). Thực hiện phép tính:

a/ 60 : 2 . 5 b/ 23 .17 – 23 . 14 c/ 35 + (-25) d/ (-6) + (-14)

**Bài 2** (1 điểm). Tìm x biết :

a) x + 8 = 28 b) 12.x – 4 = 

**Bài 3 (2điểm):** Lớp 6A có 18 bạn nam và 24 bạn nữ. Trong một buổi sinh hoạt ngoài giờ lên lớp, bạn lớp trưởng dự kiến chia các bạn thành từng nhóm sao cho số bạn nam trong mỗi nhóm đều bằng nhau và số bạn nữ cũng vậy. Hỏi lớp có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu nhóm? Khi đó mỗi nhóm có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ?

**Bài 4** (2 điểm). Trên tia Ox, xác định điểm A, điểm B sao cho OB = 4cm, OA = 8cm.

a/ Vẽ hình theo yêu cầu trên.

b/ Tính BA. Điểm B có là trung điểm của OA không ? Vì sao.

**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I.** **Trắc nghiệm** (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng: Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| A | B | C | D | D | A | B | C | D | B | B | A |

**II.** **Tự luận** (7 điểm)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Bài giải** | **Điểm** |
| **1** | a/ 60 : 2 . 5 = 30 . 5 = 30  b/ 23 .17 – 23 . 14 = 23 . (17 – 14) = 8. 3 = 24  c/ 35 +(-25) = 35 – 25 = 10  d/ (-6) + (-14) = - (6+ 14) = -20 | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **2** | a/ x + 8 = 28  x = 28 – 8 = 10  b/ 12. x – 4 = 25  12. x – 4 = 32  12.x = 32 + 4  12.x = 36  x = 36 : 12 = 3 | 0,5  0,25  0,25 |
| **3** | Muốn chia đều số nam và số nữ vào các nhóm, thì số nhóm nhiều nhất là ƯCLN (18 ; 24).  Ta có : 18 = 2. 32 ; 24 = 23. 3  ¦CLN (18 ; 24) = 2. 3 = 6  VËy chia ®­îc nhiÒu nhÊt lµ 6 nhóm. Khi đó, mỗi nhóm có nam là : 18 : 6 = 3 (người)  Và số nữ là : 24 : 6 = 4 (ngườii) | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **4** | a/ O B A x  .  .  .  b/ Vì OB < OA (4 < 8) nên B nằm giữa O và A  Ta có: OB + BA = OA  4 + BA = 8  BA = 8 - 4  BA = 4(cm)  Điểm B là trung điểm của OA vì B nằm giữa và cách đều O, A  *(Lưu ý: Học sinh có thể giải thích theo cách khác mà đúng thì vẫn cho điểm tối đa theo từng phần)* | 0,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,5 |

**Ngày soạn:** 15/12/2018 Tuần: 18

**Ngày dạy:** 26/12/2018 Tiết: 52

|  |
| --- |
| **TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I** |

**I. MỤC TIÊU**

Đánh giá những sai sót của học sinh trong quá trình làm bài. Những thắc mắc cần tháo gỡ cho học sinh.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: Chấm bài, giáo án, phấn

HS: Nhớ lại đề bài và phương pháp thực hiện.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động và trả bài kiểm tra:**

+Giáo viên trả bài:

* GV: Ghi lại đáp án lên bảng – thang điểm.
* GV: Trả bài cho HS –Hs so sánh kết quả bài làm của mình với đáp án

+ Nhận xét

\*Ưu điểm:

– Mọi học sinh tham gia tốt bài kiểm tra học kì I;

– Học sinh thực hiện đúng nội quy, quy chế của trường, nghiêm túc, tự giác;

– Trình bày có tính khoa học, đầy đủ nội dung;

– Trình bày mạch lạc rõ ràng, sạch sẽ.

\* Tồn tại:

– Còn một số ít bài trình bày còn cẩu thả, không vẽ hình, dùng kí hiệu ở hình vẽ khác với kí hiệu trong chứng minh;

– Một số bài chưa làm đúng yêu cầu.

- GV: Giải đáp thắc mắc của học sinh trong cách trình bày.

**2. Hoạt động mở rộng, tìm tòi:**

GV: lấy điểm công khai trước lớp;

HS về nhà thực hiện lại bài toán trên – chuẩn bị bài “Phép trừ hai số nguyên”.

**Ngày soạn:** 15/12/2018 Tuần: 18

**Ngày dạy:** 26/12/2018 Tiết: 53

**§7. PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- Hiểu phép trừ trong Z.

- Biết tính toán đúng hiệu của hai số nguyên.

**2. Về kĩ năng:** HS áp dụng vào giải bài tập.

**3. Về thái độ:** HS áp dụng vào giải bài tập.

**4. Phát triển năng lực:** Giải quyết vấn đề, tính toán, tự học.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

GV: SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

HS: Nghiên cứu bài mới.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động :**

HS1: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu, chữa bài tập 65 SBT

HS2: Thế nào là hai số đối nhau nêu cách tìm số đối của một số nguyên a

Tìm số đối của các số sau: a, -a; 1; 2; 3;4;5; 0; -1; -2

GV: Phép trừ trong N thực hiện đ­ược khi nào? Trong tập hợp Z các sốnguyên

phép trừ đư­ợc thực hiện ntn?

**2. Hoạt động hình thành kiến thức:**

**- Trong tập hợp số tự nhiên phép trừ thực hiện được khi số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ. Còn trong tập hợp Z các số nguyên thì phép trừ thực hiện như thế nào? Vấn đề này được giải quyết qua bài: “**Phép trừ hai số nguyên”.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

Hoạt động 1: Hiệu của 2 số nguyên

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ? SGK  - Em hãy quan sát 3 dòng đầu thực hiện các phép tính và rút ra nhận xét.  a) 3-1 và 3 + (-1)  b) 3-2 và 3 + (-2)  c) 3-3 và 3 + (-3)  **HS:**  *Nhận xét:* Kết quả vế trái bằng kết quả vế phải.  3-1 = 3 + (-1) = 2  3-2 = 3 + (-2) = 1  3-3 = 3 + (-3) = 0  **GV:** Từ việc thực hiện phép tính và rút ra nhận xét trên.  Em hãy dự đoán kết quả tương tự ở hai dòng cuối.  3 - 4 = ? ; 3 - 5 = ?  **HS:** 3 - 4 = 3 + (- 4) = -1  3 - 5 = 3 + (- 5) = -2  **GV:** Tương tự, gọi HS lên bảng làm câu b  **HS:** Lên bảng trình bày câu b.  **GV:** Từ bài ? em có nhận xét gì?.  **HS:** Nhận xét (dự đoán): Số thứ nhất trừ đi số thứ hai cũng bằng số thứ nhất cộng với số đối của số thứ hai.  **GV:** Vậy muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b ta làm như thế nào?  **HS:** Phát biểu qui tắc như SGK.  **GV:** Ghi: **a – b = a + (- b)**  **♦ Củng cố:** Tính:  a/ 5 - 7 ; b/ 5 - (- b) ; c/ (-5) - 7 ;  d/ (-5) - (-7)  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm.  **HS:** Thảo luận theo nhóm.  **GV:** Nhận xét, ghi điểm cho các nhóm.  **GV:** Nhắc lại ví dụ về cộng hai số nguyên cùng dấu §4 SGK  + Buổi trưa - 30C  + Buổi chiều giảm 20C so với buổi trưa.  + Hỏi: Buổi chiều cùng ngày ? 0C  - Ta đã quy ước nhiệt độ giảm 20C nghĩa là nhiệt độ tăng -20C và tính (-3) + (- 2) = -5  Hoàn toàn phù hợp với phép trừ:  (-3) - 2 = (-3) + (-2) = - 5 | **1. Hiệu của hai số nguyên:**  - Làm ?  + Qui tắc: SGK  **a - b = a + (- b)**  **Ví dụ:**  a/ 5-7 = 5+ (-7) = -2  b/ 5 - (-7) = 5+7 = 12  c/ (-5) - 7 = (-5) + (-7) = -12  d/ (-5) - (-7) = (-5) + 7 = 2  + Nhận xét: SGK |

Hoạt động 2: Ví dụ

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Treo bảng phụ ghi đề bài ví dụ SGK/81  - Cho HS đọc đề.  Hỏi: *Hôm qua nhiệt độ 30C, hôm nay nhiệt độ*  *giảm 40C. Vậy để tính nhiệt độ hôm nay ta làm như thế nào?*  **HS:** Ta lấy nhiệt độ hôm qua trừ nhiệt độ hôm nay. Tức là:  3 - 4 = 3 + (- 4) = - 1  Trả lời: Nhiệt độ hôm nay là: - 10C  **GV:** Từ phép trừ 3 - 4 = -1 có số bị trừ nhỏ hơn số trừ, ta có hiệu là - 1  Z  Hỏi: *Em có nhận xét gì về phép trừ trong tập hợp Z các số nguyên và phép tính trừ trong tập N?*  **HS:** Trong Z phép trừ luôn thực hiện được còn trong tập N chỉ thực hiện được khi số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ.  **GV:** Chính vì lý do đó mà ta phải mở rộng tập N thành tập Z để phép trừ luôn thực hiện được.  - Cho HS đọc nhận xét SGK.  **HS:** Đọc nhận xét SGK | **2. Ví dụ:**  (SGK)  + Nhận xét: (SGK) |

3. Hoạt động luyện tập:

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 51 (SGK-82). Tính  a) 5 - (7 - 9)  b) (-3) - (4 - 6)  GV yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện phép tính sau đó lên bảng  Hs 1: lên bảng làm câu a  Hs 2: lên bảng làm câu b | Bài 51 (SGK-82)  a) 5 - (7 -9) = 5 -(-2)  = 5 +2 = 7  b) (-3) - (4 - 6)  = (-3) - (-2)  = (-3) + 2 = -1 |
| Bài 54 (SGK-82)Tìm số nguyên x  a) 2 + x = 3  b) x + 6 = 0  c) x + 7 = 1  GV: Muốn tìm số hạng trong một phép cộng ta làm ntn?  - 3 hs lên thực hiện | Bài 54 (SGK-82). Tìm x  a) 2 + x = 3  x = 3 – 2   x = 1  b) x +6 = 0  x = 0 - 6   x = -6  c) x + 7 = 1  x = 1 - 7  x = 1+ (-7) = - 6 |

**4. Hoạt động vận dụng, tìm tòi mở rộng:**

- Học thuộc và nắm vững tính chất của phép cộng các số nguyên

- Làm lại các BT đã làm

- Tiết sau bài mới: §7. Luyện tập

- Xếp loại tiết học

**Ngày soạn:** 15/12/2018 Tuần: 18

**Ngày dạy:** 26/12/2018 Tiết: 54

**LUYỆN TẬP**

**I/. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- Củng cố và khắc sâu kiến thức về phép trừ hai số nguyên.

**2. Về kĩ năng**

- Vận dụng thành thạo qui tắc phép trừ hai số nguyên vào bài tập.

**3. Về thái độ**

- Có thái độ cẩn thận trong tính toán.

**4. Phát triển năng lực:** Tính toán, sáng tạo, giải quyết vấn đề.

**II/. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

- Nghiên cứu bài và làm bài tập đầy đủ.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động**

HS1: Nêu qui tắc trừ hai số nguyên.

- Làm bài 78/63 SBT

HS2: Làm bài 50/81 Sgk

**2. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

Hoạt động 1: Thực hiện phép tính

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 51/82 SGK:**  **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.  - Gọi 2 HS lên bảng trình bày.  Hỏi: *Nêu thứ tự thực hiện phép tính?*  **HS:** Lên bảng thực hiện.  - Làm ngoặc tròn.  - Áp dụng qui tắc trừ, cộng hai số nguyên khác dấu, cùng dấu.  **Bài 52/82 SGK**  **GV:** Muốn tính tuổi thọ của nhà Bác học Acsimét ta làm như thế nào?  **HS:** Lấy năm mất trừ đi năm sinh:  (-212) - (-287) = (-212) + 287 = 75 (tuổi) | **Bài 51/82 SGK:** Tính  a) 5 - (7-9) = 5 - [7+ (-9)]  = 5 - (-2)  = 5 + 2 = 7  b) (-3) - (4 - 6)  = (-3) - [4 + (-6)]  = (-3) - (-2) = (-3) + 2 = -1  **Bài 52/82 SGK**  Tuổi thọ của nhà Bác học Acsimet là:  (-212) - (-287)  = - (212) + 287 = 75 tuổi |

Hoạt động 2: Điền số

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài 53/82 SGK:**  **GV:** Gọi HS lên bảng trình bày.  **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV. | Bài 53/82 SGK   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | x | - 2 | - 9 | 3 | 0 | | y | 7 | -1 | 8 | 15 | | -x -y | -9 | -8 | -5 | -15 | |

Hoạt động 3: Tìm x

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 54/82 SGK**  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm.  **HS:** Thảo luận nhóm.  **GV:** Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.  *Hỏi: Muốn tìm số hạng chưa biết ta làm như thế nào?*  **HS:** Trả lời | **Bài 54/82 SGK**  a) 2 + x = 3  x = 3 - 2  x = 1  b) x + 6 = 0  x = 0 - 6  x = 0 + (- 6)  x = - 6  c) x + 7 = 1  x = 1 - 7  x = 1 + (-7)  x = - 6 |

Hoạt động 4: Điền Đúng-Sai

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 55/83 SGK:**  **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập.  - Gọi HS đọc đề và hoạt động nhóm.  **HS:** Hoạt động nhóm  **GV:** *Hỏi:*  *Hồng: “có thể tìm được hai số nguyên mà hiệu của chúng lớn hơn số bị trừ” đúng hay sai? Cho ví dụ minh họa?*  **HS:** Đúng. Ví dụ: 2 - (-7) = 2 + 7 = 9  **GV:** *Hoa “Không thể tìm được hai số nguyên mà hiệu của chúng lớn hơn số bị trừ” đúng hay sai? Vì sao? Cho ví dụ minh họa?*  **HS:** Sai  **GV:** *Lan “Có thể tìm được hai số nguyên mà hiệu của chúng lớn hơn cả số bị trừ và số trừ” đúng hay sai? Vì sao? Cho ví dụ minh họa?*  **HS:** Đúng.  Ví dụ: (-7) - (-8) = (-7) + 8 = 1 | **Bài 55/83 SGK:**  a) Hồng: đúng.  Ví dụ: 2 - (-7) = 2 + 7 = 9  b) Hoa: sai  c) Lan: đúng.  (-7) - (-8) = (-7) + 8 = 1 |

Hoạt động 5: Sử dụng máy tính bỏ túi

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 56/83 SGK:**  **GV:** Treo bảng phụ kẻ sẵn khung trang 83 SGK.  - Yêu cầu HS đọc phần khung SGK và sử dụng máy tính bấm theo h]ơngs dẫn, kiểm tra kết quả.  *+/-*  *Hỏi: Bấm nút nhằm mục đích gì? Bấm khi nào?*  *+/-*  **HS:** Nút chỉ dấu trừ của số nguyên âm, muốn bấm số nguyên âm ta bấm nút phần số trước đến phần dấu sau (tức là bấm nút +/-)  - Hướng dẫn hai cách bấm nút tính của bài:  - 69 - (-9) như SGK.  - Gọi HS đứng lên dùng máy tính bỏ túi tính bài 56 SGK.  **HS:** Thực hiện. | **Bài 56/83 SGK:**  Dùng máy tính bỏ túi tính:  a) 169 - 733 = - 564  b) 53 - (-478) = 531  c) - 135 - (-1936) = 1801 |

**3. Hoạt động vận dụng**

Theo từng phần của bài học.

**4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

|  |
| --- |
| + Ôn quy tắc trừ hai số nguyên.  + Xem lại các dạng bài tập đã giải.  + Làm các bài tập 85, 86, 87/64 SGK.  + Nghiên cứu bài mới. |

**Ngày soạn:** 20/12/2018 Tuần: 19

**Ngày dạy:** 31/12/2018 Tiết: 55

**§8. QUY TẮC DẤU NGOẶC**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức**

- HS hiểu và biết vận dụng qui tắc dấu ngoặc.

- Biết khái niệm tổng đại số.

**2. Về kĩ năng:** HS vận dụng vào giải bài tập thành thạo.

**3. Về thái độ:** HS tích cực trong học tập và cẩn thận trong tính toán.

**4. Phát triển năng lực:** Giải quyết vấn đề, tính toán

**II. CHUẨN BỊ**

Giáo viên: Thước thẳng, phấn màu, bảng phụ ghi các tính chất

Học sinh: SGK, thư­ớc thẳng có chia khoảng, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động :**

HS: a) Tìm số đối của 3; (- 4) ; 5.

b) Tính tổng của các số đối của 3 ; (-4) ; 5

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

Hoạt động 1: Qui tắc dấu ngoặc(20 phút)

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ?1  - Gọi HS lên bảng trình bày  a) Em hãy tìm số đối của 2 ; (-5) và của tổng 2 + (- 5) ?  **HS:** Lên bảng trình bày.  + Số đối của 2 là - 2  + Số đối của - 5 là 5  + Số đối của 2 + (- 5) là - [2 + (-5)]  = - (- 3) = 3 (1)  b) Em hãy so sánh số đối của tổng 2 + (- 5) với tổng các số đối của 2 và - 5 ?  **HS:** Tổng các số đối của 2 và - 5 là:  - 2 + 5 = 3 (2)  Từ (1) và (2) Kết luận:  - [2 + (- 5)] = (- 2) + 5 (\*)  **GV:** Từ bài làm HS  (- 3) + 4 + (- 5) = - 4 (1)  Em hãy tìm số đối của tổng [3 + (- 4) + 5] ?  **HS:** - [3 + (- 4) + 5] = - 4 (2)  **GV:** Em hãy so sánh số đối của tổng (-3) + 4 + (-5) với tổng các số đối của 3 ; (- 4) ; 5 ?  **HS:** Từ (1) và (2)  - [3 + (- 4) + 5] = - 3 + 4 + (- 5) (\*\*)  **GV:** Từ 2 kết luận trên, em có nhận xét gì?  **HS:** Số đối của một tổng bằng tổng các số đối.  **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ?2  - Gọi HS lên bảng trình bày:  a) Em hãy tính và so sánh kết quả ?  7 + (5 - 13) = ? 7 + 5 + (-13) = ?  **HS:** 7 + (5 - 13) = 7 + (- 8) = - 1  7 + 5 + (-13) = 12 + (-13) = - 1  => 7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (- 13)  b) Em hãy tính và so sánh kết quả?  12 - (4 - 6) = ? 12 - 4 + 6 = ?  **HS:** 12 - (4 - 6) = 12 - (- 2) = 14  12 - 4 + 6 = 8 + 6 = 14  => 12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6 (\*\*\*)  **GV:** 7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (- 13) = 7 + 5 - 13  - Vế trái có ngoặc tròn (5 - 13) và đằng trước là dấu “+”.  - Vế phải không có dấu ngoặc và dấu của các số hạng trong ngoặc không thay đổi. Em rút ra nhận xét gì?  **HS:** Khi bỏ dấu ngoặc, nếu đằng trước có dấu “+” thì dấu các số hạng trong ngoặc không thay đổi.  **GV:** Từ (\*); (\*\*); (\*\*\*) và kết luận của câu b: 12 - (4 - 6) = 12 - [4 + (6) = 12 - 4 + 6  - Vế trái có ngoặc tròn (4 - 6) và đằng trước là dấu “-“.  - Vế phải không có dấu ngoặc tròn và dấu của các số hạng trong ngoặc đều đổi dấu. Em rút ra nhận xét gì?  **HS:** Khi bỏ dấu ngoặc, nếu đằng trước có dấu “-“ thì dấu các số hạng trong ngoặc đều đổi dấu. Dấu “+” thành “-“ và dấu “-“ thành “+”  **GV:** Từ hai kết luận trên, em hãy phát biểu qui tắc dấu ngoặc?  **HS:** Đọc qui tắc SGK  **GV:** Trình bày ví dụ SGK  - Hướng dẫn hai cách bỏ (); [] và ngược lại thứ tự.  **GV:** Cho HS hoạt động nhóm làm ?3  **HS:** Thảo luận nhóm.  **GV:** Nhận xét, đánh giá, ghi điểm. | ***1. Qui tắc dấu ngoặc:***  - Làm ?1  a) + Số đối của 2 là - 2  + Số đối của - 5 là 5  + Số đối của 2 + (- 5) là  - [2 + (-5)] = - (- 3) = 3 (1)  b) Tổng các số đối của 2 và - 5 là:  - 2 + 5 = 3 (2)  Từ (1) và (2) Kết luận:  - [2 + (- 5)] = (- 2) + 5 (\*)  - Làm ?2  a)  7 + (5 - 13) = 7 + (- 8) = - 1  7 + 5 + (-13) = 12 + (-13) = - 1  => 7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (- 13)  b)  12 - (4 - 6) = 12 - (- 2) = 14  12 - 4 + 6 = 8 + 6 = 14  => 12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6  ***\* Qui tắc:*** SGK  Ví dụ: (SGK)  - Làm bài ?3 |

Hoạt động 2: Tổng đại số

|  |  |
| --- | --- |
| **GV:** Cho ví dụ và viết phép trừ thành cộng với số đối của số trừ.  5 - 3 + 2 - 6 = 5 + (-3) + 2 + (-6)  - Giới thiệu một tổng đại số như SGK.  - Giới thiệu cách viết một tổng đại số đơn giản như SGK.  - Giới thiệu trong một tổng đại số ta có thể biến đổi như SGK.  - Giới thiệu chú ý SGK | ***2. Tổng đại số:***  + Một dãy các phép tính cộng, trừ các số nguyên gọi là một tổng đại số.  + Để viết một tổng đại số đơn giản, sau khi chuyển các phép trừ thành phép cộng (với số đối), ta có thể bỏ tất cả các dấu của phép cộng và dấu ngoặc.  Ví dụ: SGK.  + Trong một đại số có thể:  a) Thay đổi tùy ý vị trí các số hạng kèm theo dấu của chúng.  Vdụ 1: a-b-c = -b+a-c = -b-c+a  Vdụ2: 97-150-47 = 97-47-150  = 50 - 150 = -100  b) Đặt dấu ngoặc để nhóm các số hạng một cách tùy ý, nếu trước dấu ngoặc là dấu “-“ thì phải đổi dấu tất cả các số hạng trong dấu ngoặc.  Vd1: a-b-c = a-(b+c) = (a-b) -c  Vd2: 284-75-25 = 284-(75+25) = 284-100 = 184.  + Chú ý SGK |

**3. Hoạt động luyện tập**

Bài 1: Thực hiện phép tính: (12+87)-(-100+ 99)-1

HS: Hoạt động cặp đôi và trình bày

Bài 2: Cho HS làm bài tập dạng “Đ” ; “S” về dấu ngoặc.

a) 15 - (25+12) = 15 - 25 + 12

b) 143 - 78 - 22 = 143 - (-78 + 22)

**4. Hoạt động vận dụng, tìm tòi mở rộng:**

- Chuẩn bị: ôn tập các quy tắc cộng trừ các số nguyên, quy tắc dấu ngoặc

- Học thuộc quy tắc bỏ dấu ngoặc đặt dấu ngoặc, các phép biến đổi tổng đại số.

- Làm bài 57 đến bài 60 (SGK-85) 89 đến bài 92 (SBT-65) HS khá, giỏi làm thêm các BT 93,

94 (SBT- 65)

- Tiết sau bài mới: §8. Luyện tập

- Xếp loại tiết học

**Ngày soạn:** 20/12/2018 Tuần: 19

**Ngày dạy:** 31/12/2018 Tiết: 56

LUYỆN TẬP

**I. MỤC TIÊU :**

1 . Kiến thức: Củng cố qui tắc dấu ngoặc, qui tắc cộng trừ các số nguyên

2 . Kỹ năng : Vận dụng qui tắc dấu ngoặc khi làm tính.

3 . Thái độ : Rèn tính cẩn thận, chính xác, ham thích khi học toán.

4. Phát triển năng lực: Giải quyết vấn đề, tính toán

**II. CHUẨN BỊ**

Giáo viên: Thước thẳng, phấn màu, bảng phụ ghi các tính chất

Học sinh: SGK, thư­ớc thẳng có chia khoảng, máy tính bỏ túi.

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động**

HS 1 : Phát biểu qui tắc dấu ngoặc

Áp dụng : Bỏ dấu ngoặc rồi tính a/ ( 27 + 65 ) + ( 546 – 27 – 65)

b/ (42 – 69 + 17 ) – ( 42 + 17 )

Đáp án : Qui tắc dấu ngoặc SGK trang 84 .

Áp dụng : a/ = 27 + 65 + 346 – 27 – 65 = ( 27 – 27 ) + ( 65 – 65 ) + 346 = 0 + 0 +346 = 346

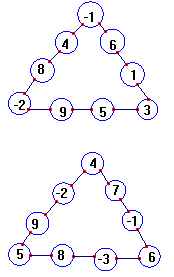
b/ = 42 – 69 + 17 – 42 – 17 = ( 42 – 42 ) + ( 17 – 17 ) – 69 = 0 + 0 – 69 = - 69

Giáo viên cho HS nhận xét . GV nhận xét ghi điểm .

**2. Hoạt động luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 89 SBT trang 65  Tính tổng  a/ (- 24 ) + 6 + 10 + 24  b/ ( - 3 ) + (- 350 ) + (- 7) + 350  GV gọi 2 HS lên bảng tính  Bài 92 SBT trang 65  Bỏ dấu ngoặc rồi tính  a/(18 + 29)+(158 – 18 – 2 9 )  b/ (13 – 135 + 49) – (13 + 49)  Yêu cầu HS lên bảng bỏ dấu ngoặc rồi tính .  GV cho HS nhận xét sửa sai  Bài 91 SBT  Tính nhanh các tổng sau  a/( 5674 – 97 ) – 5674  b/(- 1075) – (29 – 1075)  GV gọi hai HS lên bảng thực hiện  GV cho HS nhận xét và chốt lại vấn đề :  -Trước dấu ngoặc có dấu “-“  Bỏ dấu ngoặc đổi dấu .  -Trước dấu ngoặc có dấu “+” bỏ dấu ngoặc giữ nguyên dấu  Kết hợp các số hạng đối nhau để tổng của chúng bằng 0  Bài 58 SGK trang 85  Yêu cầu HS đơn giản biểu thức :    Bài 93 SBT trang 65  Yêu cầu HS tính giá trị biểu thức x + b +c biết :  a/ x = - 3 ; b = - 4 ; c = 2  b/ x = 0 ; b = 7 ;c = -8  Tổ chức thi “ai nhanh hơn” bài 94 SBT  GV treo bảng phụ ghi sẵn đề và hình 22 SBT yêu cầu HS thảo luận nhóm, điền các số  -1 ; -2 ; -3 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9 vào các ô tròn, mỗi số 1 ô tronh hình sao cho tổng 4 số trên mỗi cạnh của tam giác đều bằng a/ 9  b/ 16  GV kiểm tra kết quả thảo luận của các nhóm | Bài 89 SBT trang 65  Tính tổng :    Bài 92 SBT trang 65  Bỏ dấu ngoặc rồi tính  a/ (18 + 29)+(158 – 18 – 29)  =18 + 29 + 158 – 18 – 29  =(18 – 18)+(29 – 29)+158  = 0 + 0 + 158 = 158  b/ (13 – 135 + 49) – (13 + 59)  = 13 – 135 + 49 – 13 – 59  = (13 – 13)+(49 – 49) – 135  = 0 + 0 – 135 = - 135  Bài 91 SBT  Tính nhanh các tổng    Bài 58 SGK trang 85    Bài 93 SBT trang 65  Tính giá trị biểu thức x + b + c a/ với x = -3 ; b = -4 ; c = 2 ta có x + b + c = (-3)+(-4)+(2) = -5  b/ Với x = 0 ; b = 7 ; c = -8  ta có x + b + c = 0 + 7 + (-8)  = -1 |

**3. Hoạt động vận dụng**

Bài 94 SBT « Ai nhanh hơn »

HS: Thảo luận theo yêu cầu

HS: Trình bày kết quả

GV: Nêu nhận xét

**4. Hoạt động vận dụng, tìm tòi mở rộng:**

- Chuẩn bị: ôn tập các quy tắc cộng trừ các số nguyên, quy tắc dấu ngoặc

* Ôn lại qui tắc dấu ngoặc , tổng đại số
* Xem lại các bài tập đã giải.

**Ngày soạn:** 20/12/2018 Tuần: 19

**Ngày dạy:** 31/12/2018 Tiết: 57

**ÔN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

Qua bài này học sinh học được:

**1. Về kiến thức:** Củng cố về các phép toán cộng, trừ số nguyên và quy tắc dấu ngoặc.

**2. Về kĩ năng:** Rèn kỹ năng sử dụng máy tính bỏ túi.

**3. Về thái độ:** Thấy được sự tiện ích khi sử cụng công nghệ.

**4. Pht triển năng lực:** Giải quyết vấn đề, tính tốn

**II/. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của gio vin**

Máy tính Casio; Bảng phụ hướng dẫn chấm.

ĐỀ KIỂM TRA

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức độ  Kiến thức | Nhận biết | | Thơng hiểu | | Vận dụng | | Tổng |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL |  |
| Tập hợp số nguyên | 2  2 |  |  |  |  |  | 2  2 |
| So sánh 2 số nguyên | 1  1 |  |  | 2  2 |  |  | 3  3 |
| Cộng hai số nguyên |  |  | 1  1 |  |  | 2  2 | 3  3 |
| Trừ hai số nguyên |  |  |  | 1  1 |  | 1  1 | 2  2 |
| Tổng cộng | 3  3 |  | 1  1 | 3  3 |  | 3  3 | 10  10 |

1- Trắc nghiệm: Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng

a) Trong các cách ghi sau đây, cách nào đúng?

A.  B.  C.  D. 

b) Số đối của - 6 là:

A. - 6 B. 0 C. 6 D. Cả ba đáp án đều đúng

c) Trong các cách viết sau, cách nào đúng?

A. 0<- 2 B. 0>3 C. 0>- 6 D. - 2 < - 3

d) Cho tập A={xZ/ - 2<x<1}. Tập A viết dưới dạng liệt kê các phần tử là:

A. {- 2;- 1;0} B. {- 1;0;1} C. {- 1;0} D. {- 2;- 1;0;1}

2- Tự luận:

Câu 1: a) Sắp xếp các số nguyên theo thứ tự tăng dần

2; - 17; 5; 1; - 2; 0

b) Sắp xếp các số nguyên theo thứ tự giảm dần

- 101; 15; 0; 7; - 8; 2001

Cu 2: Tính gi trị biểu thức:

1. (- 7) + 14 + (- 26)
2. (- 5) - 7+ (- 13)

Cu 3: Tìm x biết:

1. 2 + x = 3
2. x - (- 2) = - 1

ĐÁP ÁN

1- Trắc nghiệm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Cu | a | b | c | d |
| Đáp án | C | C | C | C |

2- Tự luận:

Cu 1: a) - 17; - 2; 0; 1; 2; 5

b) 2001; 15; 7; 0; - 8; - 101

Cu 2: a) - 19 b) - 25

Cu 3: a) x =3 b) x =- 3

**2. Chuẩn bị của học sinh**

-Đọc trước bi học, MTBT

**III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC**

Hoạt động cá nhân, nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.

**IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động khởi động:** (Lồng vào nội dung ôn tập)

**2. Hoạt động ôn tập:**

*Giới thiệu bài*: Để củng cố các phép toán cộng, trừ các số nguyên và quy tắc dấu ngoặc hôm nay ta thực hành sử dụng máy tính casio.

*b. Tiến trình tiết dạy*:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung kiến thức** |

**Hoạt động 1: Thông báo** nhiệm vụ

|  |  |
| --- | --- |
| GV. thông báo nhiệm vụ cần làm trong tiết thực hành này  HS. Nhắc lại nhiệm vu, theo dõi ghi bài  GV. Sử dụng máy tính để tính giá trị các biểu thức sau: ?  BT1: a. 187 + (- 54)  b. (- 203) + 349  c. (- 175) + ( - 213)  BT2 : a. 169 – 173  b. 53 – (- 478)  c. – 153 – ( - 1936)  BT3. - 257 - .  HS. Tìm hiểu cách làm | Sử dụng máy tính để tính giá trị các biểu thức. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu cách làm**

|  |  |
| --- | --- |
| GV: Treo bảng ví dụ mẫu và hướng dẫn học sinh thực hiện.  HS. quan sát bảng phụ  GV cho hs nêu các bước thực hành.  HS. Theo dõi –bổ sung  GV. Làm mẫu trước lớp cho hs nắm từng bước làm.  HS theo dõi |  |

3. Hoạt động vận dụng

|  |  |
| --- | --- |
| GV. Cho học sinh thực hành từng bài.  GV. Quan sát các HS thực hành và hướng dẫn những học sinh làm chưa được hoặc cách tính của những loại máy tính khác .  HS. Tiến hành thực hành.  GV. Cho học sinh báo cáo cách bấm và kết quả từng bài.  HS: Báo cáo kết quả thực hành  Gv : Cho học sinh nhận xét và sử sai ( nếu có)  HS : Nhận xét. |  |

**4. Hoạt động tìm tòi**, mở rộng

|  |
| --- |
| GV. Đánh giá kết quả thực hiện học sinh.  HS. Thực hiện  GV : Cho học sinh nhắc lại cách bấm ?  GV:Hãy so sánh việc thực hiện máy tính để tính với việc tính bằng giấy , bút ?  HS: Đa số thực hiện bằng máy tính nhanh hơn, nhưng cũng có bài toán mà ta sử dụng quy tắc bỏ ngoặc thì lại tính nhanh hơn. |